ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ
HÁN NÔM

漢喃雜誌

- VỀ HAI THUẬT NGỮ CHỮ KÉP, CHỮ ĐƠN
- VĂN BIA HỌC ĐIỀN HÀNG TỔNG CỦA TỐNG SƠN BÌNH: NGUỒN TƯ LIỆU CÓ GIÁ TRỊ TRONG NGHIÊN CỨU VỀ HỌC ĐIỀN Ở NƯỚC TA
- VÀI NÉT VỀ KẾT CẤU VĂN BẢN NGỮ LỤC THIỀN TÔNG LÝ – TRẦN
- LƯỢC KHẢO VỀ LỊCH SỬ VÀ NỘI HÀM KHÁI NIỆM "HÀN LUẬT" TRONG THI HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM
- TỪ BẢN *KIỀU* CỔ (1866) NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VĂN BẢN HỌC *TRUYỆN KIỀU* HIỆN NAY

1 (134)

2016

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TẠP CHÍ HÁN NÔM

*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TS. NGUYỄN HỮU MÙI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Tuấn Cường
PGS. TS. Lã Minh Hằng
TS. Vương Thị Hường
PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh
PGS. TS. Hà Văn Minh
PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh
PGS. TS. Đinh Khắc Thuận
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

Người sửa bản in: TS. Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Phó Tổng biên tập Phụ trách: TS. NGUYỄN HỮU MÙI

Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG

Website: http://www.hannom.org.vn

1(134)
2016

MỤC LỤC

TRẦN XUÂN NGỌC LAN : Về hai thuật ngữ chữ kép, chữ đơn 3

NGUYỄN HỮU MÙI : Văn bia học điền hàng tổng của tổng Sơn Bình: Nguồn tư liệu có giá trị trong nghiên cứu về học điền ở nước ta 18

VŨ THỊ LAN ANH : *Thu tỷ đề danh kí*: Nguồn tư liệu có giá trị 25

TRỊNH NGỌC ÁNH : Vài nét về kết cấu văn bản Ngữ lục Thiền tông Lý - Trần ... 36

NGUYỄN THANH TÙNG : Lược khảo về lịch sử và nội hàm khái niệm "Hàn luật" trong Thi học trung đại Việt Nam 44

TRẦN THANH THỦY : Mạc Thiên Tích - Chiêu Anh các trong lịch sử văn học dân tộc 53

THÍCH MINH NGHIÊM : Vài nét về công việc tổ chức khắc ván in kinh Phật ở chùa Liên Phái Hà Nội.. 64

ĐỌC SÁCH – TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN THỊ OANH : Từ bản *Kiều* cổ (1866) nghĩ về vấn đề nghiên cứu văn bản học *Truyện Kiều* hiện nay 70

TIN TỨC

P.V : Bảo vệ luận án Tiến sĩ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Nguyễn Thị Hiền.............................. 63

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong Street, Dong Da District, Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Interim Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: http://www.hannom.org.vn

1 (134)
2016

CONTENTS

TRAN XUAN NGOC LAN : On the Two Terms of Single-parted and Compound-parted Scripts 3

NGUYEN HUU MUI : The Inscription of Field with Yield Reserved for Local Education in Son Binh Canton: A Valuable Document in the Study on Field with Yield Reserved for Local Education in Vietnam 18

VU THI LAN ANH : *Thu ty de danh ki*: A Valuable Document 25

TRINH NGOC ANH : Some Issues on Structure of the Text Zen Buddhism Sayings in Ly -Tran Time 36

NGUYEN THANH TUNG : Summarily Study on the History and Connotation of the Concept "Han luat" in the Vietnamese Medieval Poetry 44

TRAN THANH THUY : Mac Thiên Tich – Chiêu Anh Cac in the National Literature History........ 53

THICH MINH NGHIEM : Some Features in the Task of Engraving the Buddhist Scriptures on Woodblocks at Lien Phai Pagoda, Hanoi 64

BOOK REVIEW - COMMENTS

NGUYEN THI OANH : From the Old Text of Kieu Tale (1866), Evaluating the Current Textology of *Kieu Tale* 70

NEWS

REPORTER : PhD. Candidate Nguyen Thi Hien's Dissertation in the Field of Philology, Major of Han-Nom Studies 63

VỀ HAI THUẬT NGỮ CHỮ KÉP, CHỮ ĐƠN

TRẦN XUÂN NGỌC LAN(*)

Tóm tắt: thuật ngữ chữ Nôm kép và chữ Nôm đơn xuất hiện ở bài tựa của quyển từ điển Hán - Nôm *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, đó là những chữ Nôm trong giai đoạn trước *Chỉ Nam* đã diễn ra một quá trình biến đổi từ kép đến đơn. Nhưng để hiểu được quá trình đó diễn ra như thế nào thì điểm mấu chốt lại nằm ở hai thuật ngữ chữ kép và chữ đơn. Bài viết đã giải mã và xác định nội hàm hai thuật ngữ này, cụ thể hóa được quá trình diễn biến từ kép đến đơn của mảng chữ Nôm sáng tạo ở giai đoạn đầu (thế kỷ X) đến khoảng giữa thế kỷ XVI. Đây là đóng góp rất có giá trị trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử diễn biến hình thể của chữ Nôm.

Từ khóa: Chữ Nôm, chữ đơn, chữ kép, văn tự Nôm.

Abstract: The terminologies of compound and single Nom words appeared in the Foreword of the Sino-Nom dictionary *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa* (Chi Nam Nom Elucidation), that includes Nom words in the period before *Chỉ Nam* going through the process of changing from compound words to single words. To understand how such process happened, the key places in the terminologies of compound and single words. This article decodes and identifies the contents of such two terminologies, then concretizes the process of changing from compound to single of Nom words created in early Xth century to mid XVIth century. This is valuable contribution in the field of historical study of topography transformation of Nom.

Key words: Nom, single words, compound words, Nom document

Hai thuật ngữ trên xuất hiện ở bài *Tựa* của quyển từ điển Hán - Nôm *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*[1] (viết tắt CN) trong bốn câu thơ sau đây :

本初尒喃車宁甲
得少學坤别坤袩
拜除喃代宁單
朱得買學扺袩供潤

Vốn xưa làm Nôm xe[2] *chữ kép,*
Người thiếu học khôn[3] *biết khôn xem.*
Bây chừ Nôm dạy chữ đơn,
Cho người mới học nghỉ[4] *xem nghỉ nhuần*

Sau khi tìm hiểu ý nghĩa của ba từ cổ *xe*, *khôn*, *nghỉ* trong bốn câu thơ, chúng tôi bước đầu diễn đạt bằng văn xuôi nội dung như sau: "Trước *Chỉ Nam* vốn dĩ người ta tạo ra nhiều chữ kép, cho nên người dân ít có điều kiện học hành khó nhớ khó đọc. Đến *Chỉ Nam* chỉ dạy chữ đơn để cho những người mới học dễ biết và dễ thuộc".

(*) PGS.TS Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ

Nội dung của bốn câu thơ không chỉ nói lên tấm lòng của nhà sư Pháp Tính đối với nhân dân lao động mà còn để lại cho các nhà nghiên cứu chữ Nôm đời sau một nhận xét rất có giá trị. Đó là chữ Nôm trong giai đoạn trước *Chỉ Nam* đã diễn ra một quá trình biến đổi từ kép đến đơn. Nhưng để hiểu được quá trình đó diễn ra như thế nào thì điểm mấu chốt lại nằm ở hai thuật ngữ chữ kép và chữ đơn. Vì vậy việc giải mã hai thuật ngữ này là rất cần thiết.

Giáo sư Đào Duy Anh(5) là người đầu tiên đưa ra nội hàm của hai thuật ngữ này. Ông cho rằng chữ kép là chữ Hình thanh, chữ đơn là chữ Giả tá. Và ông phiên âm bốn câu thơ trong bài tựa trên như sau:

Vốn xưa làm Nôm xa chữ kép,

Người thiểu học khôn biết khôn xem.

Bây giờ Nôm dạy chữ đơn,

Cho người mới học nghỉ xem nghỉ nhuần.

Người tiếp theo có cùng ý kiến như cụ Đào là nhà giáo Đặng Đức(6). Ông lập luận như sau: "Ai cũng biết tiền nhân ta đã dùng vật liệu của chữ Hán xây dựng nên dòng văn tự Nôm theo ba trong sáu phép tạo chữ của Hán văn, đó là: Hội ý, Giả tá và Hình thanh. Và từ Lý - Trần chữ Nôm đã dùng ba cách ấy như thế nào? Chữ Hội ý trong chữ Nôm quá ít ỏi, chỉ còn lại chữ Giả tá và Hình thanh mà Giả tá thì không thể là chữ kép. Vậy thì chữ kép ở buổi ban đầu ra sao? Kép, theo chúng tôi nghĩ là đôi như áo kép đối nghịch với đơn. Chữ kép là chữ có hai thành tố ghép lại để tạo thành một chữ mà hai thành tố ấy đều viết đủ nét, một thành tố chỉ ý, một thành tố ghi âm, còn chữ đơn chính là chữ Giả tá".

Ý kiến cá nhân, nhất là của các học giả có uy tín cần được tôn trọng. Do đó chúng tôi đã dùng nội hàm mà hai ông đã nêu trên để diễn giải nội dung bốn câu thơ theo bản phiên âm của Giáo sư Đào Duy Anh:

Vốn xưa làm Nôm xa chữ Hình thanh,

(Xa chữ Hình thanh được hiểu là ít chữ Hình thanh)

Người thiểu học khôn biết khôn xem.

Bây giờ Nôm dạy chữ Giả tá,

Cho người mới học nghỉ xem nghỉ nhuần.

Chúng tôi đặc biệt lưu ý đến câu "Bây giờ Nôm dạy chữ Giả tá" vì câu này được xem là tuyên ngôn của nhà sư Pháp Tính về cách viết chữ Nôm của *Chỉ Nam*. Có thể hiểu là: Khi biên soạn quyển từ điển này nhà sư chỉ dùng chữ Giả tá. Thế nhưng đối chiếu với thực tế chữ Nôm trong *Chỉ Nam* thì thấy hoàn toàn trái ngược. Ở ngay bài *Tựa* với tổng số chữ Nôm là 297 chữ, thì trong đó đã có 33 chữ Hình thanh, chiếm tỷ lệ là 19%, còn toàn bộ *Chỉ Nam* thì chữ Hình thanh cũng chiếm một tỷ lệ như vậy 19%(7). Thêm nữa rất nhiều chữ trong các tác phẩm trước *Chỉ Nam* viết theo phép Hình thanh thì đến *Chỉ Nam* vẫn viết y nguyên không đổi sang chữ Giả tá. Hãy xem một số chữ trong *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (viết tắt PT)(8) đối chiếu với chữ Nôm trong *Chỉ Nam*.

Kính lạy Bồ Tát cắt vai tay (𢬣) mà trợ vua cha <PT5ad1>

Cắp tay (𢬣) xem trị bốn bên thuận hòa <CN đtt1d2> (9)

Tám muôn (閍) *tư ngàn lỗ lông* <PT 10bd5>

Muôn (閍) *đời hưởng lộc vạn dân thái bình* <CN đtt 1d4>

Núi (岃) *ấy một phen mà lờ* <PT10bd5>

Chi Trụ là núi (岃) *mọc bày giữa sông* <CN 4a d4>

Ngày ngày (昢) *tựa mỏi liệt* <PT 12b d5>

Mùa hè huỳnh hoặc hiện ra ngày (昢) trưởng <CN2ad3>

Con trai con gái (妸) *có ốm thì ốm áng nạ* <PT18a d 9>

A Muội em gái (妸) *hòa nhà dấu yêu* <CN 7ad8>

Chảy nước (渃) *mắt ròng ròng kêu khóc mắt sưng* <PT38ad3>

Thanh Thủy là (渃) *nước trong ve* <CN5ad1>

Bụt mới lễ năm thể đến đất (坦) <PT7ad3>

Đại Địa đất (坦) *cả rộng dày* <CN4ad2>

Vợ (媍) *chồng chẳng thảo, vợ con ngỗ nghịch* <PT37bd5>

Kinh Bố vợ (媍) *khó khuê phòng chính chuyên* <CN8ad4>

Trước đây trong sách *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa* phiên âm và chú giải[10] chúng tôi cũng có đề cập đến hai thuật ngữ này, chúng tôi viết: "Chữ kép là chữ Nôm viết trên cơ sở chữ Hán phồn thể, còn chữ đơn là chữ Nôm viết trên cơ sơ chữ Hán giản thể"(tr43) và giải thích thêm: "Chữ kép: chữ gồm đủ tất cả những nét viết của nó. Chữ đơn: chữ viết đơn giản, bớt nét liền nét"(tr75). Nay nhìn lại thấy không những không phù hợp với thực tế chữ Nôm đã diễn ra trong lịch sử, mà còn rất khó áp dụng để phân loại.

Hai cụ Đào và Đặng đã tiếp cận hai thuật ngữ chữ đơn chữ kép từ bình diện cấu tạo, còn chúng tôi đã tiếp cận từ bình diện đường nét của văn tự, nhưng xem ra cả hai cách tiếp cận trên đều không phù hợp. Vậy trong văn tự còn bình diện nào khác để chúng ta tiếp tục nghiên cứu không? Có thể trả lời rằng có. Đó chính là bình diện hình thể.

Tiếp cận hai thuật ngữ chữ đơn chữ kép từ bình diện hình thể chúng tôi bước đầu đưa ra nội hàm của hai thuật ngữ này như sau: Chữ đơn là chữ Nôm có hình thể khối vuông như chữ Hán: . "Còn chữ kép là chữ Nôm có hình thể khối chữ nhật:

Chúng ta đều biết chữ Nôm thuộc loại hình văn tự khối vuông phái sinh từ chữ Hán, một lối chữ xây dựng trên cơ sở vay mượn các yếu tố văn tự Hán. Trong chữ Nôm gồm có hai mảng lớn[11]. Mảng một là mảng vay mượn y nguyên từ chữ Hán gồm: (1)Mượn âm; (2)Mượn nghĩa; (3)Mượn âm, mượn nghĩa đi kèm với mượn văn tự. Trong chữ Hán, mỗi chữ đó là một khối vuông thì sang chữ Nôm hình thể của chúng vẫn y nguyên là một khối vuông. Vậy chữ Nôm của mảng một là chữ Nôm đơn. Sau đây là ví dụ về chữ Nôm đơn:

Ví dụ: 奴伩桀智莽孛所說恩𩛷益那<PT 22bd3>

Kiểu mượn: 1 1 3 1 1 1 3 3 3 1 1 1

Âm Hán Việt: *Nô ý chúng cả mãng bột sở thuyết ân nẵng ang nạ*

Đọc Nôm: *Nọ ấy chúng cả mảng(=nghe) Bụt thừa thốt ơn nặng áng nạ*

Ví dụ: 愚癡性氣曳癡 <CN 8ad1>; 韓信逐巍耒苔㳥滝 <CN49bd5>

Kiểu mượn: 3 3 3 3 1 2 3 3 2 3 1 1

Âm HánViệt: *Ngu si tính khí duệ si;* *Hàn Tín trục Nguy lỗi đài XX*

Đọc Nôm: *Ngu Si tính khí dại ngây,* *Hàn Tín đuổi Nguy lội đầy dòng sông*

Mảng hai bao gồm những chữ Nôm do người Việt Nam sáng tạo ra. Ở đây chữ Nôm cũng sử dụng yếu tố Hán, nhưng những yếu tố Hán này đã được ghép lại với nhau tạo thành những chữ Nôm phức hợp, có cấu trúc nội tại. Phương thức ghép ở đây là:

<1>Ghép hai chữ Hán, một chữ ghi âm, một chữ ghi nghĩa.

<2>Ghép một yếu tố ghi âm và một bộ thủ ghi nghĩa.

<3>Ghép toàn yếu tố ghi nghĩa.

<4>Ghép toàn yếu tố ghi âm.

<5>Ghép một yếu tố chính và một dấu nháy.

Ví dụ : 易咍腓㴜漊汴, 坤別悉馭𢚸𨱽.<QÂ *Ngôn chí. 5*>[12]

Kiểu chữ: 2 2 2 2 1 1 1

Đọc Nôm: *Dễ hay ruột bể sâu cạn. Khôn biết lòng người vắn dài.*

Ví dụ : 金鳴密𡗶朗紅 <CN1ad3>

Kiểu chữ: 3

Đọc Nôm: *Kim Ô mặt trời sáng hồng*

Ví dụ : 悶咹𩝺養𣡚核<QÂ *Bảo kính cảnh giới10*>;

Kiểu chữ: 4

Đọc Nôm: *Muốn ăn trái dưỡng nên cây,*<QÂ *Bảo kính cảnh giới10*>

Ví dụ : 富貴撩霜阮𦹵 <QÂ *Tự thuật3*>

Kiểu chữ : 4

Đọc Nôm: *Phú quý treo sương ngọn cỏ,*

Ví dụ : 苦時咍䆆變咍通<QÂ *Bảo kính cảnh giới3*>

Kiểu chữ: 5

Đọc Nôm: *Khó thì hay khéo biến hay thông* <QÂ *Bảo kính cảnh giới3*>

Ví dụ: 刀𠖾 𦞐 <H.Oger:661, hình:1014>

Kiểu ghép: 5

Đọc Nôm: *Dao phay nem*

Tuy về phương diện cấu tạo, chữ Nôm của mảng hai này khác với chữ Nôm của mảng một vì có cấu trúc nội tại, nhưng về phương diện hình thể thì hoàn toàn giống như chữ Nôm ở mảng một, vì người viết chữ Nôm ở mảng hai

này buộc phải sắp xếp hai yếu tố một cách hợp lý nhất để bảo đảm chúng nằm gọn trong một ô vuông như hình thể của chữ Nôm ở mảng một. Và do đó chữ Nôm của mảng hai này cũng thuộc loại chữ Nôm đơn.

Sau đây là bảng thể hiện riêng rẽ về hình thể của năm kiểu chữ đơn ở mảng hai này:

	訐	𥯌	𩵜	𨷯	𦷤	溇	畑	𠳒	𡗶	仐	个	僚	𧦕	𤽸	𡤓	𫣨	昍
Kiểu chữ	1	1	1	1	2	2	2	2	3	3	3	4	4	4	5	5	5
Đọc Nôm	Ngàn	Tre	Cá	Cửa	Thuốc	Sâu	Đèn	Lời	Trời	Trăm	Sẹo	Treo	Sáng	Trắng	Mới	Phây	Trân

Giờ đây nói đến thuật ngữ chữ Kép. Chúng ta biết trong *Từ điển Việt-Bồ-La* của Alexandre De Rhodes xuất bản năm 1651 tại Roma, từ kép được định nghĩa như sau: Kép: vật cặp đôi, gấp đôi, ví dụ, áo kép = áo cặp; blá/trả kép = trả gấp đôi. Suy luận từ đây ta có thể nói, chữ kép là chữ cặp đôi, hay có thể hiểu là chữ gồm hai chữ đơn. Như vậy nếu chữ đơn có hình thể là một khối vuông thì chữ kép sẽ có hình thể là hai khối vuông ghép lại với nhau thành hình thể khối chữ nhật. Chữ nhật nằm hay chữ nhật đứng phụ thuộc vào quy định viết theo hàng ngang hay theo hàng dọc. A.de Rhodes còn đưa ra ví dụ: "chữ kép" và định nghĩa: "Letras que tem todas as penadas: characteres omnibus suis partibus constan tes = chữ gồm tất cả những nét viết của nó".

Kết hợp giả thiết về hình thể trên đây và định nghĩa của A.de Rhodes về "chữ kép", chúng tôi đưa ra giả thiết về nội hàm của thuật ngữ chữ kép như sau:

Chữ kép là loại chữ Nôm có hình thể khối chữ nhật, gồm hai chữ đơn được viết với tất cả những nét viết của nó. Loại chữ kép này hiện chỉ mới tìm thấy ở PT. Hãy xem những chữ sau đây:

天 上	Trời	*Khiến ăng nạ người ấy được đi sống trong trời* <PT30bd5>
井 打	Đá	*Ơn nặng bằng núi đất núi đá* <PT5bd4>
車 莽	Mảng (=nghe)	*Nay được mảng tám đấng tiếng* <PT5bd4>
巴 拭	Xức <PT8ad1>	*Con gái ở trong thế gian xức những phấn xạ hương hun áo*

羅 彥	Ngàn	*Trăm ngàn muôn kiếp ắt khôn trả được* <PT3bd5>
可 耶	Xa	*Eng tam nhà nghỉ lại lấy làm xa* <PT12a1>
可 汝	Nhớ	*Tám là trả được ơn đi xa nhớ lo* <PT12ad1>
阿 貶	Băm	*Thà lấy dùi sắt chém băm trong vóc này* <PT31bd3>
羅 跢	Đá	*La đa hay mòn nghĩa chẳng mòn* <QÂ tự thán17>
外 坐	Ngồi	*Ắng nạ đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống* <PT38ad3>

Loại chữ kép này, như chúng ta đã biết đã từng tồn tại trong các văn bản Hán - Việt trước *Phật thuyết*, khoảng từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, như hai tập từ vựng đối chiếu Hán - Việt do người Trung Quốc biên soạn: *Sứ Giao Châu tập* và *An Nam dịch ngữ*. Ở *Sứ giao châu tập* chúng ta gặp các chữ sau đây:

| 勃 | 夌 | (Hán-Việt: bột lăng)=Trăng

| 孛 | 耒 | (Hán-Việt :bột lỗi) =Trời

Ở *An Nam dịch ngữ* chúng ta gặp các chữ sau đây :

Từ Hán	Dịch Nôm	Phiên âm
石 (H-V:thạch)	喇 大	đá
牛 (H-V:ngưu)	革 婁	trâu
太陽 (H-V thái dương)	托 爛	trán

Còn những tác phẩm do người Việt Nam sáng tác trong khoảng thời gian này ngoài PT còn có bia ở chùa Báo Ân đời Lý và bốn bài phú Nôm đời Trần.

Nhưng về phương diện chữ Nôm thì chỉ có bia ở chùa Báo Ân là thực sự ghi lại chữ Nôm của giai đoạn ấy, nhưng số lượng chữ Nôm lại quá ít. Bốn bài phú

Nôm đời Trần trong *Thiền tôn bản hạnh* thì về mặt chữ Nôm không thể coi là đại diện cho chữ Nôm của giai đoạn này, vì đây là bản khắc in lại lần thứ ba năm Bảo Đại thứ 2 (1932), cho nên ở đây không có một chữ Nôm kép nào cũng là tất nhiên.

Giai đoạn tiếp theo là thời Lê sơ, ở giai đoạn này chúng ta có *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi thế kỷ XV, nhưng chữ Nôm cũng không phải thực sự của thời kỳ đó. Vì bản Nôm này do Dương Bá Cung sưu tập và cho in vào năm 1868. Tuy vậy ở đây cũng còn sót lại ba chữ kép sau đây:

婆 馭	Ngựa	*Bà ngựa gầy thiếu kẻ chăn* <QÂ *Thủ vĩ ngâm1*>
羅 𥒥	Đá	*Cỏ cây là đá lấy làm nhà* <QÂ *Tự thán 17*>
羅 訐	Ngàn	*La ngàn non nước một thằng hề* <QÂ *Tự thán 41*>

Ngay trong *Chỉ Nam* cũng còn sót lại hai chữ. Đó là :

罕 𥒥	Đá	*Thạch Khối hòn là đá chồng* <CN4ad5>
路 榮	Vừng (mè)	*Ma Nhân lộ vừng nhỏ thay* <CN72bd5>

Chúng tôi nghĩ rằng trong bản gốc của những văn bản Nôm trên đây có thể có nhiều chữ Nôm được viết bằng chữ kép, nhưng do quá trình sao chép khắc in nhiều lần, người ta đã sửa đổi lược bỏ theo khuynh hướng đơn tiết hóa của tiếng Việt và khuynh hướng giản hóa của chữ Nôm làm cho việc tìm lại được bản giải âm PT mà trong đó còn giữ lại khá nhiều chữ Nôm kép là vô cùng quý giá.

Xét về phương diện cấu tạo của loại chữ kép này, tuy tư liệu không được nhiều, nhưng chúng tôi cũng tìm thấy ba phương thức ghép sau đây:

<1>Ghép hai chữ Hán, một chữ ghi âm, một chữ ghi nghĩa, ví dụ: 外/坐 ngồi

<2>Ghép toàn yếu tố ghi nghĩa, ví dụ: 天/上 trời

<3>Ghép toàn yếu tố ghi âm, ví dụ: 車/耶 xa

Như vậy có hai kiểu ghép chưa tìm thấy ở đây, đó là: ghép một yếu tố ghi âm và một bộ thủ ghi nghĩa và ghép một yếu tố chính và một dấu nháy.

Tiếp theo chúng tôi sẽ giải thích nội dung bốn câu thơ của nhà sư Pháp Tính theo nội hàm của hai thuật ngữ chữ kép chữ đơn mà chúng tôi đề xuất trên đây:

Câu thơ	Giải thích
Vốn xưa làm Nôm xe chữ KÉP	Ngày xưa vốn dĩ tạo ra nhiều chữ có hình thể chữ nhật, gồm hai chữ đơn với tất cả những nét viết của nó.
Người thiếu học khôn biết khôn xem	Cho nên những người ít có điều kiện học hành khó hiểu khó đọc.
Bây chừ Nôm dạy chữ ĐƠN	Bấy giờ tức là vào khoảng giữa thế kỷ XVI, khi nhà sư Pháp Tính biên soạn quyển *Chỉ Nam* chỉ còn dạy và học chữ Nôm khối vuông như chữ Hán.
Cho người mới học nghỉ xem nghỉ nhuần	Để cho những người mới học dễ đọc và dễ nhớ.

Sau cùng chúng tôi sẽ đối chiếu xem nội hàm của hai thuật ngữ chữ kép và chữ đơn mà chúng tôi đưa ra có phù hợp với thực tế chữ Nôm trước *Chỉ Nam* và sau *Chỉ Nam* hay không? Rõ ràng là rất phù hợp. Trước *Chỉ Nam* có rất nhiều chữ Nôm có hình thể khối chữ nhật, còn từ *Chỉ Nam* trở về sau thì chỉ có chữ Nôm với hình thể khối vuông mà thôi. Vì sao như vậy? Vì từ thời kỳ trước *Chỉ Nam* đã diễn ra một quá trình biến đổi của những chữ Nôm hình khối chữ nhật thành chữ Nôm hình khối vuông và đến *Chỉ Nam* thì quá trình này chấm dứt.

Hãy xem sự diễn biến của một số chữ Nôm qua ba tác phẩm đại diện là PT (khoảng thế kỷ XV) *Chỉ Nam* (vào khoảng giữa thế kỷ XVI) và Mayonica (thế kỷ XVII):

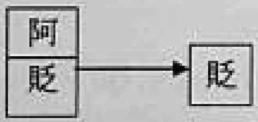

Băm

PT *Thà lấy dùi sắt chém* *băm* 阿貶 *trong vóc này* ...<PT31bd3>

CN *Cắt thịt cắt cá cũng là để* *băm* 貶 <CN40 d8>

Ma[13] (x)

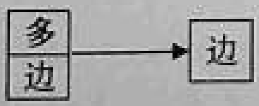

Biên

PT *Thuở có thế giới Bụt bằng bụi bụi chẳng có biên* [多/边] *cõi* <PT44bd5>

CN *Tả biên* [边] *thận thủy sánh kề* <CN15bd3>

Ma (x)

[巴/底] → [底]

PT *Sám hối đà đã* [巴/底] *để lòng về mệnh lễ tam bảo* <PT44bd1>

CN *Bảo Đồ Bảo Tháp cất thu để* [底] *dành* <CN6ad6>

Ma *Tôi lại nói lại cho thầy hay các sự thầy để* [底] *lại đây*<B13/24/6ad19>[14]

[波/恆] → [恆]

PT *Có da bằng phù dung hằng* [波/恆] *xức phấn sáp* <PT15ad1>

CN *Hội Đời giải áo hằng* [恆] *cài tương liên* <CN20ad6>

Ma *..và chịu glocia, làm vui vẻ đời đời, cũng hằng* [恆] *thấy mặt Đức Chúa Blời tỏ tường* <B13/3/16ad8>

[麻/鄰] → [鄰]

PT *Lăn* [麻/鄰] *lóc luân hồi mới nên thá vợ chồng* <PT19bd3>

CN *Trạn Chuyển lăn* [鄰] *lóc* <CN15bd7>

Ma *Ở trần truồng nằm trên ấy lăn* [鄰] *đi lăn lại*<B13/2/14b/9>

个/弄 → 弄

PT *Tuổi lên hai lên ba thuở* 个/弄 *lòng hay đi men* <PT36ad >

CN *Thuyền Thương rương trong lòng* 弄 *thuyền* <CN29ad2>

Ma *Sớm tâu Đức Thánh Phô-Pha lượng xét lòng* 弄 *chúng tôi* <B14/3/14bd1>(15)

麻/例 → 例

PT *Nguyện chẳng trái lời* 麻/例 *kinh Bụt* <PT31ad3>

CN *Sàm Nịnh là lời* 例 *nói nhàm* <CN9ad3>

Ma *Làm sự dữ tợn cả làm vậy, mà chê mọi mlời* 例 *bảo* <B13/24/10bd5>

麻/吝 → 吝

PT *Bụt mới lấy tám đấng tiếng rộng lớn* 麻/吝 *bảo đại chúng rằng*<PT23ad7>

CN *Ngạnh Ngư cá ngạnh lớn* 吝 *xương*<CN59ad5>

Ma *Người trẻ nhỏ mình lớn* 吝 *phúc*<B13/9bd9>

多/犬 → 犬

(犬: 默 viết tắt)

PT *Hoặc phải ốm đau khổ nạn mắc* 多/默 *đa mớ bực dọc đôi gẫy*<PT19bd9>

CN *Húc nhau leo rào lại hay mắc* 默 *sừng* <CN56ad2>

Ma (x)

波/涅 → 涅

PT *Ruột dạ xương thịt rã nát* 波/涅 *tan tác*<PT24bd5>

CN *Lan Mao tranh nát* 涅 *ở trên mái nhà*<CN76ad7>

Ma *Nghiền hạt cải cho nát* 涅 *khoa vào mũi*<B13/2/23ad 9>

羅/彥 → 彥

PT *Trong tao một ngày ngàn* 羅/彥 *phen sống muôn phen chết*<PT30ad1>

CN *Tơ vàng tối kén cắt trăm thu ngàn* 彥 <CN19bd4>

Ma *Tôi đội ơn ngàn* 彥 *trùng*<B13/2/49ad6>

阿/吟 → 吟

PT *Vợ chồng mảng mỏ nhẫn chịu ngậm* 阿/吟 <PT42ad7>

CN *Lá cây si ngậm* 吟 *đắng như mật rồng*<CN70ad8>

Ma (x)

外/土 → 外

外

PT *Ảng nạ đi lại gặp tiệc người ngồi* 外/坐 *ăn uống* <PT38ad3>

CN *Lung tùng ông điếc ngỗi* 外 *đành trông phên*<CN36ad3>

Ma *Lu-Si-Pho kiêu ngạo toan ngỗi* 外 *bằng Đức chúa trời*<B13/9/61bd5>

阿/乳 → 乳

PT *Hãy nhỏ* 阿/乳 *chảy khổ đau thương thay*<PT29ad9>

CN *Là lá nọc rắn nhỏ* 乳 *to hai dường*<CN71ad9>

Ma *Con trai người còn nhỏ* 乳 *liền khóc cùng kêu rằng*<B13/2/9ad4>

可/汝 → 汝

PT *Đệ bát là ơn đi xa nhớ* 可/汝 *lo*<PT15bd1>

CN *Thái canh bất hoà cảm nhớ* 汝 *canh suông* <CN17bd5>

Ma *Chúng tôi hằng ngày bằng vui lòng mà nhớ* 汝 *ơn công trạng ấy*<B13/25/30ad6>

可/羅 → 羅

PT *Đại chúng mắng Bụt sở thuyết đau lòng ra* 可/羅 *nước mắt*<PT28ad1>

CN *Thánh Thiện mẹ đẻ ra* 羅 *mình*<CN17ad6>

Ma *Ấy là đá đánh mới ra* 羅 *lửa*<B13/7/67bd6>

阿/律 → 律

PT *Nấu nước đồng đỏ rót* 阿律 *trong tội nhân*<PT29ad7>

CN *Chấp Thủy nước nóng rót* 律 *ra* <CN76bd7>

Ma *Thằng kia rót* 律 *rượu cho người*<B13/8/75bd7>

坡律 → 律

PT *Lò đỏ độc sốt* 坡律 *bằng sấm chớp lóe sáng*<PT29ad7>

CN *Bức sốt* 律 *chẳng nồm hiệu là tua rua* <CN5bd7>

Ma *Người trong lòng mến lắm mà mọi sự sốt* 律 *sánh cùng sự mến ấy lấy làm lạnh*<B13/4/72bd1>

天律 → 𡗶

PT *Khiến áng nạ người ấy kịp được đi sống trong trời* 天上 *lìa khổ trong địa ngục* <PT30bd5>

CN *Lạp Nhật là mặt trời* 𡗶 *ban chiều hôm* <CN2bd6>

Ma *Chẳng kính Chúa sinh nên trời* 𡗶 *đất cùng muôn vật* <B14/3bd5>

罚盃 → 盃

PT *Hết thì vào lạy cõi niết bàn hằng vui* 罚盃 <PT46ad5>

CN *Kính Tôn nhà đường đặt bữa vui* 盃 *chơi* <CN52bd5>

Ma *Mà lòng muốn nhớ đến sự ấy cho vui* 盃 <B4/11ad4>(16)

Chúng ta đều biết để có hình thể vuông vức, nét viết ngay ngắn rõ ràng, chữ Hán đã trải qua quá trình biến đổi lâu dài hàng ngàn năm từ chữ Triện đến chữ Lệ, cuối cùng đến chữ Khải. Nhưng "sau khi bước vào giai đoạn chữ Khải thì hình thể của chữ Hán vẫn tiếp tục giản hóa chứ không dừng lại, chỉ có thể loại của chữ Khải thì không có biến đổi gì lớn nữa[17]. Hãy xem một ví dụ dưới đây trong *Hán tự hình nghĩa phân tích tự điển*[18]. Chữ 查 (âm Hán-Việt: tra) vốn chỉ cây 山楂(âm Hán-Việt: Sơn Tra), *Thuyết văn* viết 樝 cũng viết 且 là chữ hình thanh, 木 mộc biểu nghĩa, 且 thả biểu âm (從 木 且 聲: tùng mộc thả thanh). Sau đó bộ mộc 木 chuyển dời lên trên, chữ 且 thả biến thành chữ 旦 (đán), do đó chữ 樝 và 且 lại đổi thành chữ 查 (tra) nhưng vẫn giữ nguyên thể chữ Khải. Vì vậy đối với chữ Nôm chúng tôi nghĩ rằng quá trình từ kép đến đơn tuy chấm dứt vào giữa thế kỷ XVI, nhưng chữ Nôm đơn vẫn không dừng lại ở đó, mà tiếp tục một quá trình giản hóa khác, chỉ có loại hình thể khối vuông của nó là vẫn giữ nguyên cho thế kỷ XX khi đã trở thành tử tự.

Tóm lại sau khi tiếp cận hai thuật ngữ chữ kép chữ đơn từ bình diện hình thể và với cách nhìn lịch sử, chúng tôi đã tìm ra nội hàm của hai thuật ngữ này: Chữ đơn là chữ Nôm có hình thể khối vuông, như chữ Hán, gồm cả loại chữ vay mượn và chữ sáng tạo. Trong chữ sáng tạo thì có năm kiểu cấu trúc nội tại: <1>Ghép hai chữ Hán, một chữ ghi âm và một chữ ghi nghĩa chính xác<2>Ghép bộ thủ ghi nghĩa khái quát và một chữ Hán ghi âm<3>ghép hai chữ Hán đều ghi nghĩa<4>Ghép hai chữ Hán đều ghi âm<5>Ghép một chữ Hán ghi âm và một ký hiệu phụ (thường gọi là dấu nháy). Chữ kép là chữ Nôm có hình thể khối chữ nhật do người Việt sáng tạo, gồm hai chữ đơn được viết với tất cả những nét viết của nó. Chữ kép cũng có quan hệ nội tại, nhưng chỉ có ba kiểu <1>,<3>,<4>không tìm thấy hai kiểu <2> và <5>. Từ nội hàm được xác định như vậy, chúng tôi đã cụ thể hóa được quá trình diễn biến từ kép đến đơn của mảng chữ Nôm sáng tạo ở giai đoạn đầu (thế kỷ X) đến khoảng giữa (thế kỷ XVI) mà nhà sư Pháp Tính đã tổng kết và làm thơ chép lại cho đời sau.

Đây là một đóng góp rất có giá trị trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử diễn biến hình thể của chữ Nôm./.

T.X.N.L

Chú thích :

(1) *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*:Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AB.372.

(2) Xe: Nhiều, vô vàn, vd:có xe (có nhiều vô vàn) J.P.M.Genibrel(1898). Mẹ yêu con hơn con yêu mẹ xe lắm (Maiorica).

(3) Khôn: khó *Đại Nam quốc âm tự vựng*. Bồng đảo khôn tìm ngày tháng qua (QÂ).

(4) Nghỉ: dễ dàng, dễ vd: Nghỉ làm (dễ làm) A.de Rhodes. Nghỉ có thừa lưa khắp dãy phố (HĐQÂTT).

(5) *Chữ Nôm nguồn gốc cấu tạo và diễn biến*, Đào Duy Anh, Nxb. KHXH, H.

(6) *Chữ Nôm dưới lăng kính ngữ học*, Đặng Đức, bản đánh máy lưu tại Ban Ngôn ngữ học Viện KHXH tại Tp. HCM.

(7) Nguyễn Văn Thọ: *Những cảm nghĩ của tôi nhân dịp đọc các văn bản Nôm thế kỷ XVII của giáo sĩ Maiorica*, tài liệu đánh máy để tại Ban Ngôn ngữ học Viện KHXH tại Tp. HCM.

(8) *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*: ký hiệu VHc.125 và Hoàng Thị Ngọ: Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, Nxb. KHXH, H. 1999.

(9) CNdtt: *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa đại toàn tự*.

(10) *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải, Nxb. KHXH, 1983.

(11) *Một số vấn đề về chữ Nôm*, Nguyễn Tài Cẩn, bài thứ nhất: tr.13 - 14, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1985.

(12) QÂ: *Quốc âm thi tập*.

(13) Ma: Gorolamo Maiorica sinh tại Neapoli (Ý). Năm 1631 ông đến Đàng Ngoài. Ông ở lại đây rất lâu cho đến ngày 27/1/1656 ông mất tại kinh đô Thăng Long. Theo De Rhodes thì ông rất thông thạo tiếng Việt cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Đặc biệt là vô cùng thông thạo tiếng địa phương. Ông đã dùng ngôn ngữ địa phương để chép rất nhiều sách vở hoàn toàn bằng chữ Nôm.

(14) B13: *Các Thánh truyện*. Một trong những truyện Nôm trong Đức chúa Giêsu của Maiorica.

(15) B14: *Các Thánh truyện*. Thực ra đây là chương 5 của B13.

(16) B4: *Thiên chúa thánh giáo hối tội kinh*, một trong những truyện Nôm trong Đức Chúa Giêsu của Maiorica.

(17) Cừu Tích Khuê: *Văn tự học khái yếu*. Tr.92 *Thương vụ ấn thư quán*, 1988.

(18) Hán ngữ hình nghĩa phân tích từ điển, Tào Tiên Trạc –Tô Bội Thành, Nxb. Đại học Bắc Kinh.

VĂN BIA HỌC ĐIỀN HÀNG TỔNG CỦA TỔNG SƠN BÌNH: NGUỒN TƯ LIỆU CÓ GIÁ TRỊ TRONG NGHIÊN CỨU VỀ HỌC ĐIỀN Ở NƯỚC TA

NGUYỄN HỮU MÙI(*)

Tóm tắt: Học điền là loại ruộng phục vụ mục đích học tập trong nền giáo dục khoa cử Nho học ở Việt Nam giai đoạn 1075 – 1919. Trước đây việc đặt học điền do người dân trong xã hoặc thôn đảm nhiệm, nay căn cứ tư liệu văn bia cho thấy ở tổng cũng đặt học điền: Tổng Sơn Bình, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Yên. Theo đó 6 xã trong địa bàn cùng Cai Tổng Hoàng Tĩnh đã đặt 16 mẫu ruộng làm học điền cho tổng Sơn Bình. Sự kiện này diễn ra vào năm 1854, dưới triều vua Tự Đức (1848 – 1883). Đây là tư liệu có giá trị, góp phần nghiên cứu về học điền ở Việt Nam thêm đầy đủ.

Từ khóa: Học điền, tổng Sơn Bình, giáo dục khoa cử, Vĩnh Yên.

Abstract: School-owned land is a type of rice-field used for the purpose of learning in Vietnam Confucianism competition-examination in period of 1075–1919. In the past, school-owned land setting was believed being done by people in the commune or hamlet, however, the epitaph data now shows that people in canton also set up school-owned land: for example in Son Binh canton, Lap Thach district, Vinh Yen province. According to that evidence, people from 6 communes ruled by Canton Chief Hoang Tinh set 16 hectares (about 57.600 square meters) for school-owned land at Son Binh canton. This event occurred in 1854 in Tu Duc Reign (1848 – 1883). Such documentation is very valuable and have great contribution to make the study of school-owned land in Vietnam more complete.

Key words: School-owned land, Son Binh Tong, Competition-examination, Vinh Yen.

Học điền 學田 là loại ruộng dùng vào mục đích học tập trong nền giáo dục khoa cử Nho học ở nước ta trước đây. Theo ghi chép trong chính sử, việc đặt học điền ở nước ta có từ khá sớm. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi nhận vào năm 1397, dưới đời Trần Thuận Tông (1388-1398), vua xuống chiếu nói rằng: "Đời xưa, nước có nhà học, đảng có nhà tự, toại có nhà tường để tỏ rõ giáo hóa, giữ gìn phong tục, ý trẫm rất chuộng như vậy. Nay quy chế ở kinh đô đã đủ mà ở châu huyện thì còn thiếu, làm thế nào rộng đường giáo hóa cho dân? Nên lệnh cho các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương đều đặt một học quan, ban cho quan điền theo thứ bậc khác nhau: phủ châu lớn thì 15 mẫu, phủ châu vừa 12 mẫu, phủ châu nhỏ 10 mẫu

(*)TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

để chỉ dùng cho việc học trong phủ châu mình (một phần để cúng ngày mồng 1, một phần cho nhà học, một phần cho đèn sách). Lộ quan và quan đốc học hãy dạy bảo học trò cho thành tài nghệ, cứ đến cuối năm thì chọn người ưu tú tiến cử lên triều đình, trẫm sẽ thân hành thi chọn và cất nhắc”[1].

Sau sự kiện này hơn 300 năm, đến đời Lê Trung hưng, chúa Trịnh Cương (1709-1729), vào năm 1723, lại “Cấp ruộng cho trường quốc học và hương học, nhiều ít khác nhau (trường quốc học được cấp 60 mẫu, [trường hương học] phủ lớn: 20 mẫu; phủ vừa: 18 mẫu; phủ nhỏ: 16 mẫu”[2].

Đó là những thông tin về đặt học điền tại các trường học ở các phủ lộ do nhà nước quản lý, còn đặt học điền tại các làng xã do chính quyền địa phương đảm nhận có từ bao giờ hiện chưa rõ. Năm 2008, chúng tôi giới thiệu văn bia *Học xá điền thổ bi ký* 學舍田土碑記, tạo năm Chính Hòa thứ 23 (1702), đặt ở xã Văn Trưng huyện Bạch Hạc, được xem là văn bia có niên đại sớm nhất đề cập đến đặt học điền ở cấp làng xã của nước ta[3]. Kể từ thời điểm dựng tấm bia này trở về sau, việc đặt học điền của các làng xã xuất hiện ngày một nhiều, ghi nhận trên văn bia cũng như chép trong hương ước của các địa phương, đặc biệt là tại vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Gần đây trong quá trình nghiên cứu đề tài khuyến học ở Việt Nam giai đoạn 1075-1919, chúng tôi nhận thấy một tấm văn bia ghi đặt học điền hàng tổng của tổng Sơn Bình huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Yên (tổng này nay thuộc địa bàn của 3 xã: Văn Quán, Đình Chu và Triệu Đề của huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc). Văn bia do Trường Viễn đông Bác cổ (EFEO) in rập tại chính văn từ của tổng Sơn Bình huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Yên vào đầu thế kỷ XX, ký hiệu No.15508 -1511, hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Căn cứ vào thác bản cho thấy đây là tấm bia trụ, gồm 4 mặt, không trang trí hoa văn, khổ 35 x 61cm, khắc 31 dòng chữ Hán ở 4 mặt, ước tổng cộng khoảng 500 chữ, chữ còn đọc rõ. Trong bia khắc một số chữ Nôm dùng ghi tên các xứ đồng, như Cán Trúc 幹竹; Giếng Tang 汫桑; Đồng Chùa 同廚...

Nguyên văn chữ Hán như sau:

立石山屏總學田記

明命初端雄府教授黄字誠正先生始其議嗣德癸丑秋鄉賢祠宇成于該總黄静與其總之斯文會議以卒其事迺量拔公私田社在壹處各叁畝弍篙該總願供其家之田壹處亦叁畝弍篙合入處成田貳拾貳畝肆篙端以貳處田陸畝肆篙供賢祠春秋歲事餘陸處田拾陸畝歲租其入以備學師歲時束脩之費今賢 祠宇既石逐件其數之大總與其田之畝篙鄰畔併登之石云其年

嗣德萬萬年之七歲甲寅秋中元

甲辰科進士山西學正加紀錄壹次鄂亭阮有造謹識

-祭田陸畝肆篙

內山屏社恭薦公田在山屏汫桑處叁畝貳篙上近堰庫下近學田左近土堰右近萊朱民居

內潘良社恭薦公田在山屏社那丸處叁畝貳篙上近民居下近私田左近土堰右近土區

-學田拾陸畝

內該總黄静恭薦私田叁畝貳

篙在山屏幹竹處上近萊朱公田下近池井右近民居左小路

內下潘社恭薦私田参畝貳篙山屏洴桑處

上近祭田下近私田左近土堰右近萊朱民居

內萊朱社恭薦公田参畝貳篙在萊朱同廚處

上近堰廚下近土堰左近私田右近廚堤

內趙舍社恭薦公田参畝貳篙在趙舍同廚處

上近私田下近堰完左近土堰右近堰廚

內朱提社亭朱村恭薦公田壹畝陸篙在山屏幹竹處上近池井下近私田左近公田右近小路

內朱提社平都村恭薦私田壹畝陸篙在朱提社同館處上近私田下近私田左近小路右近同堰林

本總山屏社四科秀才黄松奉書

Phiên âm:

Lập Thạch Sơn Bình tổng học điền ký

Minh Mệnh sơ, Đoan Hùng phủ Giáo thụ Hoàng, tự Thành Chính tiên sinh thủy kỳ nghị. Tự Đức Quý Sửu thu, hương hiền từ vũ thành, tử Cai tổng Hoàng Tĩnh dữ kỳ tổng chi Tư văn hội nghị, dĩ toái kỳ sự. Nãi lượng bạt công tư điền xã tại nhất xứ, các tam mẫu nhị cao. Cai tổng nguyện cúng kỳ gia chi điền nhất xứ diệc tam mẫu nhị cao. Hợp bát xứ thành điền nhị thập nhị mẫu tứ cao, đoan dĩ nhị xứ điền lục mẫu tứ cao cung hiến từ xuân thu tuế tự. Dư lục xứ điền thập lục mẫu tuế tô, kỳ nhập dĩ bị học sư tuế thời thúc tu chi phí.

Kim hiền từ vũ ký thạch, toại kiện kỳ số chi đại tổng, dữ kỳ điền chi mẫu cao, lân bạn, tịnh đăng chi thạch văn.

Kỳ niên Tự Đức vạn vạn niên chi thất, tuế Giáp Dần thu trung nguyên. Giáp Thìn khoa Tiến sĩ, Sơn Tây Học chính, gia kỳ lục nhất thứ, Ngạc Đình Nguyễn Hữu Tạo cẩn thức.

- Tế điền lục mẫu tứ cao:

Nội Sơn Bình xã cung tiến công điền tại Sơn Bình Giếng Tang xứ tam mẫu nhị cao. Thượng cận Khu Lẫm, hạ cận học điền, tả cận thổ khu, hữu cận Lai Châu dân cư.

Nội Phan Lang xã cung tiến tư điền tại Sơn Bình xã Na Hoàn xứ tam mẫu nhị cao. Thượng cận dân cư, hạ cận tư điền, tả cận thổ khu, hữu cận thổ khu.

- Học điền thập lục mẫu:

Nội Cai tổng Hoàng Tĩnh cung tiến tư điền tam mẫu nhị cao tại Sơn Bình Cán Trúc xứ. Thượng cận Lai Châu công điền, hạ cận trì tỉnh, hữu cận dân cư, tả cận tiểu lộ.

Nội Hạ Phan xã cung tiến tư điền tam mẫu nhị cao tại Sơn Bình Giếng Tang xứ, thượng cận tế điền, hạ cận tư điền, tả cận thổ khu, hữu cận Lai Xá dân cư.

Nội Lai Châu xã cung tiến tư điền tam mẫu nhị cao tại Lai Châu Đồng Chùa xứ. Thượng cận Khu Chùa, hạ cận thổ khu, tả cận tư điền, hữu cận Chùa Đê.

Nội Triệu Xá xã cung tiến công điền tam mẫu nhị cao tại Triệu Xá Đồng Chùa xứ. Thượng cận tư điền, hạ cận Khu Hoàn, tả cận thổ khu, hữu cận Khu Chùa.

Nội Chu Đề xã Đình Chu thôn cung tiến công điền nhất mẫu lục cao tại Sơn

Bình Cán Trúc xứ. Thượng cận trì tỉnh, hạ cận tư điền, tả cận công điền, hữu cận tiểu lộ.

Nội Chu Đề xã Bình Đô thôn cung tiến tư điền nhất mẫu lục cao tại Chu Đề xã Đồng Quán xứ. Thượng cận tư điền, hạ cận tư điền, tả cận tiểu lộ, hữu cận Khu Lâm.

Bản tổng Sơn Bình xã tứ khoa Tú tài Hoàng Tùng phụng thư.

Dịch nghĩa:

Bia ghi học điền tổng Sơn Bình huyện Lập Thạch

Đầu niên hiệu Minh Mệnh (1820-1840), Giáo thụ phủ Đoan Hùng, họ Hoàng tên tự là Thành Chính tiên sinh, bắt đầu bàn việc đặt học điền trong tổng. Đến mùa thu năm Quý Sửu, niên hiệu Tự Đức (1853), từ vũ thờ hương hiền trong tổng hoàn thành, con ông [Giáo thụ] là Cai tổng Hoàng Tĩnh mới bàn định với Hội Tư văn trong tổng để tiếp nối công việc cũ. Bèn lượng lấy ruộng công ruộng tư tại mỗi xứ của từng xã, mỗi xã 3 mẫu 2 sào, Cai tổng [Hoàng Tĩnh] tự nguyện cung tiến một xứ ruộng tư của gia đình, cũng 3 mẫu 2 sào. Hợp 8 xứ thành 22 mẫu 4 sào ruộng, trích 6 mẫu 4 sào ruộng ở 2 xứ, dùng làm nhu phí cung ứng vào tiết xuân thu hàng năm tại đền thờ tiên hiền [của tổng], còn lại ruộng ở 6 xứ là 16 mẫu, nộp tô hàng năm, số còn lại bao nhiêu trả đủ cho thầy giáo, làm nhu phí quanh năm giảng dạy.

Nay đền thờ tiên hiền của tổng hoàn thành, bèn thuật lại việc chính, cùng số học điền của tổng, với số mẫu, sào bao nhiêu, giáp danh những đâu, đem khắc vào bia.

Lập bia vào tiết rằm tháng 8, năm Giáp Dần, niên hiệu Tự Đức thứ 7 (1854) trong vạn vạn năm.

Nguyễn Hữu Tạo hiệu Ngạc Đình, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1844), lĩnh chức Học chính Sơn Tây, được ghi công một lần, cung kính soạn.

- Ruộng tế gồm 6 mẫu 4 sào:

Trong đó xã Sơn Bình cung tiến 3 mẫu 2 sào ruộng công, tại xứ Giếng Tang xã Sơn Bình. Phía trên giáp Khu Lẫm, phía dưới giáp học điền, bên trái giáp gò đất, bên phải giáp dân cư thôn Lai Châu.

Trong đó xã Phan Lang cung tiến ruộng công tại xứ Na Hoản thuộc địa phận xã Sơn Bình là 3 mẫu 2 sào. Phía trên giáp dân cư, phía dưới giáp ruộng tư, bên trái giáp gò đất, bên phải giáp gò đất.

- Học điền gồm 16 mẫu:

Trong đó Cai tổng Hoàng Tĩnh cung tiến 3 mẫu 2 sào ruộng tư tại xứ Cán Trúc thuộc địa bàn xã Sơn Bình. Phía trên giáp ruộng công xã Lai Châu, phía dưới giáp xứ Trì Tỉnh (Ao Giếng?), bên phải giáp dân cư, bên trái giáp đường nhỏ.

Trong đó xã Hạ Phan cung tiến 3 mẫu 2 sào ruộng tư tại xứ Giếng Tang thuộc địa phận xã Sơn Bình. Phía trên giáp ruộng tế, phía dưới giáp ruộng tư, bên trái giáp gò đất, bên phải giáp dân cư xã Lai Châu.

Trong đó xã Lai Châu cung tiến 3 mẫu 2 sào ruộng công tại xứ Đồng Chùa thuộc địa phận xã Lai Châu. Phía trên giáp Khu Chùa, phía dưới giáp gò đất, bên trái giáp ruộng tư, bên phải giáp Chùa Đê.

Trong đó xã Triệu Xá cung tiến 3 mẫu 2 sào ruộng công tại xứ Đồng Chùa thuộc địa phận xã Triệu Xá. Phía trên giáp ruộng tư, phía dưới giáp Khu Hoản, bên trái giáp gò đất, bên phải giáp Khu Chùa.

Trong đó thôn Đình Chu xã Chu Đề

cung tiến 1 mẫu 6 sào ruộng công tại xứ Cán Trúc thuộc địa phận xã Sơn Bình. Phía trên giáp xứ Tri Tỉnh (Ao Giếng?), phía dưới giáp ruộng tư, bên trái giáp ruộng công, bên phải giáp đường nhỏ.

Trong đó thôn Bình Đô xã Chu Đề cung tiến 1 mẫu 6 sào ruộng tư tại xứ Đồng Quán thuộc địa phận xã Chu Đề. Phía trên giáp ruộng tư, phía dưới giáp ruộng tư, bên trái giáp đường nhỏ, bên phải giáp xứ Đồng Khu Lâm.

Hoàng Tùng, đỗ 4 khóa Tú tài, người xã Sơn Bình tổng Sơn Bình, viết chữ.

Một số nhận xét

1. Tác giả văn bia là Nguyễn Hữu Tạo hiệu Ngạc Đình, người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm (nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội), đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844). Ông được mời biên soạn văn bia này khi đang giữ chức Học chính tỉnh Sơn Tây, tức một chức vụ chuyên lo việc dạy học ở một tỉnh. Như thế đây là tác phẩm của một nhà khoa bảng chuyên trách về giáo dục. Cũng cần nói thêm, khi Nguyễn Hữu Tạo làm quan tại tỉnh Sơn Tây, với chức vụ Học chính, sau đó thăng đến Đốc học Sơn Tây, ông có đông học trò theo học và trở thành nhà giáo dục nổi tiếng ở vùng này đào tạo được nhiều người đỗ khoa bảng. Nhờ uy tín như vậy, ngoài văn bia học điền hàng tổng của tổng Sơn Bình nói đến ở đây, ông còn tham gia biên soạn 6 văn bia khác cho các làng xã trên địa bàn tỉnh Sơn Tây. Trừ văn bia *Đảo vũ bi ký* 禱雨碑記, đề cập đến ngôi miếu thờ hai vị Lã Nam Đế và Thông Phán Dương Đường ở xã Yên Cát huyện Bạch Hạc[4], 5 văn bia còn lại[5] đều ghi về việc dựng văn từ, văn chỉ trong đó đề cập đến việc đặt học điền của các xã trong vùng do ông được mời soạn. Nói ra điều này để thấy ông là người có uy tín trong việc biên soạn văn bia thuộc chủ đề giáo dục làng xã trên địa bàn tỉnh Sơn Tây trước đây.

2. Văn bia học điền của tổng Sơn Bình dựng vào niên hiệu Tự Đức thứ 7 (1854), trong bối cảnh nền giáo dục khoa cử Nho học nước ta đang tồn tại và phát triển ổn định nhất dưới triều Nguyễn. Cụ thể khi vua Tự Đức mới lên ngôi, triều đình đã kế thừa kinh nghiệm và thành tựu trước đó của nền giáo dục khoa cử Nho học, mở liên tiếp thi Hương và thi Hội. Về thi Hương, ngay trong năm 1848, đã cho mở Ân khoa thi Hương tại Trường thi Thừa Thiên, Gia Định, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Nam Định, gồm 6 trường, lấy đỗ gồm 145 Cử nhân. Cũng trong năm 1848, triều đình tổ chức Ân khoa thi Hội, lấy đỗ 8 Tiến sĩ và 14 Phó bảng. Từ đây đến khi vua Tự Đức qua đời (1883), tổng cộng có 16 khoa thi Hương và 15 khoa thi Hội đã được thực thi. Còn tại các làng xã, đây cũng là thời kỳ mà người dân ở nhiều nơi cùng nhau lập học điền, xây dựng trường lớp, kể cả trường dân lập lẫn tư thục diễn ra liên tục.

3. Nội dung văn bia ghi đặt học điền hàng tổng của tổng Sơn Bình huyện Lập Thạch do đề xuất của Giáo thụ phủ Đoan Hùng, họ Hoàng, đưa ra từ đầu niên hiệu Minh Mệnh, nhưng đến năm 1853 mới thực thi. Theo đó mỗi xã trong tổng Sơn Bình gồm Sơn Bình, Phan Lang, Hạ Phiên, Lai Châu, Triệu Xá, Chu Đề (6 xã)

và Cai tổng Hoàng Tĩnh, mỗi nơi bỏ ra 3 mẫu 2 sào, cộng thành 22 mẫu 4 sào đặt làm học điền. Trích 6 mẫu 4 sào đặt làm ruộng tế tiên hiền bản tổng, thực còn 16 mẫu dành cho học điền. Như vậy nội dung văn bia cung cấp thông tin về việc đặt học điền hàng tổng của một tổng thuộc vùng trung du ở nước ta. Việc đặt học điền ở đây do đề xuất của một cá nhân và do người dân trong tổng quyết định, bằng cách mỗi xã thuộc bản tổng bỏ ra số ruộng như nhau, tạo thành số học điền khá lớn, với 16 mẫu, trong đó bao hàm cả ruộng công và ruộng tư. Điều này cho thấy việc đặt học điền hàng tổng giống như đặt học điền hàng xã, đều dùng ruộng công và ruộng tư do mọi người trong địa bản cung tiến, không có sự hỗ trợ từ phía nhà nước.

4. Thông qua văn bia học điền hàng tổng của tổng Sơn Bình còn cung cấp thông tin về phạm vi đặt học điền nơi làng xã trong nền giáo dục khoa cử Nho học ở Việt Nam giai đoạn 1075-1919. Trước đây chúng ta có khá nhiều tư liệu văn bia và hương ước đề cập đến việc đặt học điền của các làng xã trong cả nước, với trọng tâm là vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Danh mục đặt học điền của các làng xã do chúng tôi thống kê ngày càng nhiều nhưng chỉ thấy ở hai cấp độ là xã và thôn. Nay tiếp nhận văn bia học điền của một tổng đã mở rộng danh mục học điền ở nước ta thêm một cấp độ mới: cấp độ học điền hàng tổng. Như vậy việc đặt học điền ở làng xã nước ta trước đây được hình thành theo ba cấp độ: cấp tổng, cấp xã và thôn. Ứng với mỗi cấp độ đều có đặt học điền phục vụ cho mục đích học tập tại địa phương.

5. Cũng thông qua văn bia học điền hàng tổng của tổng Sơn Bình cung cấp thông tin về hoạt động giáo dục của tổng Sơn Bình vào thời điểm giữa thế kỷ XIX ở Việt Nam. Tại đó người dân trong tổng chủ động mời thầy giáo về dạy học cho con em của họ và người thầy được chu cấp bằng nguồn lương dựa trên 16 mẫu ruộng do chính người dân trong tổng lập ra. Còn ngôi trường, dù văn bia không đề cập song có thể nhận thấy đây là ngôi trường dân lập cấp tổng do người dân trong tổng tạo dựng. Ngôi trường này chưa rõ đặt tại địa điểm nào trong tổng nhưng theo chúng tôi rất có thể đặt ngay tại văn từ của tổng Sơn Bình. Nhưng dù đặt tại địa điểm nào thì đây vẫn là ngôi trường dân lập cấp tổng đầu tiên phản ánh trên văn bia ở nước ta. Với tư liệu này không chỉ làm phong phú cho hệ thống trường lớp trong nền giáo dục khoa cử Nho học Việt Nam, mà còn góp phần nghiên cứu về hoạt động khuyến học nước nhà giai đoạn 1075-1919 thêm đầy đủ(*)./.

N.H.M

(*) Bài viết này được tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nafosted), đề tài mã số IV5.3-2012.22. Xin chân thành cảm ơn.

Chú thích:

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập 2, Nxb. KHXH, H. 1993, tr.192.

(2) *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789), bản dịch, Nxb. Hồng Bàng, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, H.2012, tr.88.

(3) Xem Nguyễn Hữu Mùi: *Học xá điền thổ bi ký - Tấm bia đề cập đến việc dựng trường dân lập và đặt học điền sớm nhất ở*

nước ta, trong *Thông báo Hán Nôm học năm 2008*, Hà Nội, 2009, tr. 700 – 707.

(4) Văn bia này tạo năm Tự Đức thứ 13 (1860), ký hiệu No.14429.

(5) Gồm *Vĩnh Tường phủ Lập Thạch huyện Sơn Bình tổng từ vũ bi ký*, dựng năm Tự Đức thứ 7 (1854), No.15504-07; *Từ chỉ bi ký*, dựng năm Tự Đức thứ 4 (1851), No.14417-18; *Văn chỉ bi minh*, dựng năm Tự Đức thứ 9 (1856), No.14405 - 6; *Văn chỉ bi ký*, tạo năm thứ 8 (1855), No.14903-04; *Đình Xá hương hiền từ bi*, tạo năm Tự Đức thứ 13 (1860), No.14583-4.

Tài liệu tham khảo

1. *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi. Nxb. Văn học, Hà Nội.1993.

2. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*. Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu (tái bản lần thứ nhất). Nxb. Lao động, Trung tâm văn hóa Đông Tây, Hà Nội, 2011.

3. Nguyễn Hữu Mùi: *Truyền thống hiếu học và hệ thống văn miếu văn từ văn chỉ ở Vĩnh Phúc*. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc (tái bản lần thứ nhất), 2011.

4. Nguyễn Hữu Mùi: *Nghiên cứu văn bia Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc, 2013.

5. Đỗ Văn Ninh: *Từ điển quan chức Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, H. 2012.

6. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập VIII. Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên). Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2012.

HỘP THƯ BẠN ĐỌC

Trong thời gian gần đây *Tạp chí Hán Nôm* đã nhận được bài của các tác giả:

Đỗ Tuấn Anh, Vũ Lan Anh, Văn Chất, Nguyễn Văn Chiến, Vương Tâm Chiến, Nguyễn Quyết Chiến, Hoàng Tuấn Công, Nguyễn Xuân Diện, Trần Trọng Dương, Trần Văn Đạt, Lê Doãn Đẳng, Châu Hải Đường, Chu Xuân Giao, Trần Anh Hào, Trần Hào Hùng, Nguyễn Thị Hòa, Đặng Thị Hoa, Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Quang Khải, Nguyễn Quốc Khánh, Phạm Văn Khoái, Lê Thành Lân, Ngô Thế Lân, Đỗ Phương Lâm, Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Tiến Lập, Phùng Diệu Linh, Nguyễn Công Lý, Nguyễn Huy Mỹ, Nguyễn Phong Nam, Hương Nao, Zhon Bei Nan – Vũ Thị Huế, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Ngoạn, Hoàng Phủ Ngọc Phan, Bùi Bá Quân, Lưu Hồng Sơn, Nguyễn Mạnh Sơn, Trần Sơn, Trần Văn Tiến, Nguyễn Văn Toại, Bùi Chí Thành, Phạm Thuận Thành, Nguyễn Văn Thảo, Đinh Khắc Thuân, Đoàn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Anh Thư, Nguyễn Đông Triều, Nguyễn Đức Toàn, Nguyễn Văn Tuấn, Trầm Thanh Tuấn, Võ Thị Ánh Tuyết, Đào Vĩnh Hợp, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Văn Trường.

Tạp chí Hán Nôm xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của Quý vị.

TCHN

THU TỶ ĐỀ DANH KÝ: NGUỒN TƯ LIỆU CÓ GIÁ TRỊ

VŨ THỊ LAN ANH(*)

Tóm tắt: Tại kho tư liệu Hán Nôm ở Thư viện Quốc gia Việt Nam hiện còn một cuốn sách mang tên *Thu tỉ đề danh ký* 秋比題名記, ký hiệu R.132. Cuốn sách này dù không trọn vẹn nhưng có thể coi là tài liệu duy nhất hiện còn của mảng đăng khoa lục Trung khoa còn ghi chép được người đỗ mấy chục khoa cuối triều Lê và một số khoa nửa đầu triều Nguyễn của trường thi Thanh Hoá (bao gồm cả Ninh Bình). Ngoài giá trị cung cấp họ tên 1509 người đỗ thi Hương (gồm 1359 người của 53 khoa thi chính thức và 150 người ở phần truy ghi về các khoa thi trước đó), chúng ta còn có thể tìm hiểu về trường thi Thanh Hóa cuối Lê - đầu Nguyễn, các khoa thi có người địa phương đỗ và là tư liệu đối chứng để chỉnh lý họ tên, quê quán người đỗ đối với *Quốc triều hương khoa lục* v.v...

Từ khóa: Thu tỉ, người đỗ, trung khoa, trường thi Thanh Hóa…

Abstract: In the Han-Nom documentation store of the National Library of Vietnam, there remains one copy of the book *Thu tỉ đề danh ký* 秋比題名記, code R.132. This book, although incomplete, can be considered as the only extant record on the Bachelor examinations of the Thanh Hoa Examination School (also including Ninh Binh), documenting the names of successful examinees from the dozens of such examinations held during the period of late Le Dynasty and the first half of Nguyen Dynasty. In addition to the information of names of 1509 successful examinees (including 1359 persons from 53 official examinations, and 150 persons from previous exams (retro-recording)), we can learn about the Thanh Hoa Examination School during the Late Le - Early Nguyen dynasties, the examinations having local successful examinees and also that is important document to check and edit the names and places of birth of these examinees for the *Quốc triều hương khoa lục*.

Keywords: Thu ti, successful examinees, Bachelor examinations, Thanh Hoa examination school.

Đăng khoa lục 登科錄 là thuật ngữ dùng để chỉ chung loại sách ghi chép họ tên, quê quán, hành trạng của người thi đỗ trong các khoa thi của chế độ khoa cử xưa.

Từ thời Lê sơ, người đỗ đại khoa đã được sử gia lưu tâm ghi chép từ rất sớm. Hiện chúng ta còn biết có 7 bộ sách, bao gồm 18 văn bản khác nhau mang tên đăng khoa lục, trong đó *Đăng khoa lục sao bản* 登科錄抄本 là bộ sách được biên soạn sớm nhất, khoảng đầu đời Chính Hòa (1680 - 1704)

(*)ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

và *Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 鼎鍥大越歷朝登科錄 do nhóm Tiến sĩ Nguyễn Hoàn biên soạn cuối đời Cảnh Hưng là tập đại thành danh sách người đỗ triều Lê[1]. Sang triều Nguyễn, từ những khoa thi Hội đầu tiên đã được Thận Tư Trần Văn Vi[2], Chi Trai Lê Nguyên Trung[3] và Tĩnh Trai Lê Hữu Thanh[4] biên soạn cập nhật để in nối vào sách đăng khoa lục triều Lê. Cuối thế kỷ XIX, Thượng thư Cao Xuân Dục[5] là người hoàn tất việc biên soạn danh sách người đỗ đại khoa triều Nguyễn, đặt tên là *Quốc triều khoa bảng lục* 國朝科榜錄. Việc biên soạn đăng khoa lục trung khoa triều Nguyễn được nhiều người chú ý. Hồ Đình Vĩnh Trai chủ nhân[6], Bùi Phục Trai[7], Phạm Đình Toái[8] là những người đầu tiên làm công việc này; Thượng thư Cao Xuân Dục, con trai là Phó bảng Cao Xuân Tiếu và con rể là Hoàng giáp Đặng Văn Thụy đã tập đại thành bộ sách ghi danh tính hơn 5 nghìn Cử nhân: bộ *Quốc triều hương khoa lục* 國朝鄉科錄 (viết tắt: QTHKL).

Đó là nói về tài liệu ghi chép người đỗ Tiến sĩ và Cử nhân triều Nguyễn. Còn với người đỗ thi Hương triều Lê là những Hương cống, Sinh đồ và Tú tài triều Nguyễn thì không có được may mắn như vậy. Vì số lượng người đỗ quá lớn, lại không đạt học vị cao nên đương thời không được quan tâm ghi chép. Tên tuổi cùng quê quán, sự nghiệp của họ chỉ được ghi chép rải rác ở một vài cuốn *Đăng khoa lục* địa phương hiện còn, hoặc trong các tài liệu địa phương chí, gia phả dòng họ, bi ký mà thôi.

Tại kho tư liệu Hán Nôm ở Thư viện Quốc gia hiện còn một cuốn sách mang tên *Thu tỉ đề danh ký* 秋比題名記, ký hiệu R.132. Bộ sách này dù không trọn vẹn, chỉ ghi chép được những người đỗ mấy chục khoa cuối triều Lê và một số khoa nửa đầu triều Nguyễn của trường thi Thanh Hoá (bao gồm cả Ninh Bình) nhưng lại rất giá trị. Tài liệu duy nhất hiện còn của mảng đăng khoa lục trung khoa này ngoài cung cấp họ tên 1509 người đỗ thi Hương (gồm 1359 người của 53 khoa thi chính thức và 150 người ở phần truy ghi về các khoa thi trước đó), chúng ta còn có thể tìm hiểu về trường thi Thanh Hóa cuối Lê - đầu Nguyễn, các khoa thi có người địa phương đỗ và là tư liệu đối chứng để chỉnh lý họ tên, quê quán người đỗ đối với *Quốc triều hương khoa lục* v.v...

1. Văn bản và tác giả

1.1. Văn bản: Tên cuốn sách có nghĩa là ghi tên người đỗ kỳ thi mùa thu. Trong chế độ khoa cử, các khoa thi Hương thường mở vào mùa thu, cho nên gọi là Thu tỉ 秋比(để đối với thi Hội mở vào mùa xuân, gọi là Xuân vi 春圍). Sách giấy bản, khổ 25 x 13 cm, nét chữ của cùng một người viết chân phương, dễ đọc, toàn văn chữ Hán, gồm 64 tờ (128 trang), có đánh số từ tờ 1 đến tờ 52 (phần ghi người đỗ thi Hương), từ tờ 53 về sau (ghi về người đỗ thi Hội) không đánh số. Trong sách một số khoa bị ghi nhầm năm can chi hoặc số thứ tự năm của niên hiệu: Canh Ngọ Tự Đức thứ 23 thành Tự Đức thứ 20, Quý Dậu Tự Đức thứ 26 thành Tự Đức thứ 23, Ất Hợi Tự Đức thứ 28 thành Tân Mùi Tự Đức thứ 28. Thậm chí khoa năm Minh Mệnh ghi "明命十六年乙未丁恩科" (Minh Mệnh thập lục niên Ất Mùi Đinh ân (?) khoa), sau sửa lại thành 丁酉科 (Đinh Dậu khoa) nhưng vẫn để lại chữ Ất Mùi!

Nội dung gồm: bài *Tựa*; phần chính ghi

người đỗ thi Hương (truy ghi 150 người đỗ trước đời Chính Hòa thứ 23 (1702), không phân biệt các khoa), người đỗ từ khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Chính Hòa thứ 23 (1702) triều Lê đến khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Tự Đức thứ 26 (1873) triều Nguyễn. Như tên gọi của cuốn sách thì nội dung chỉ cần ghi như vậy là đủ, nhưng tác giả đã biên soạn thêm phần các vị đỗ đại khoa từ Bảng nhãn Lê Văn Hưu triều Trần đến Tống Duy Tân đỗ Tự Đức Ất[9] Hợi (1875) và cuối sách là phụ chép bài *Vịnh Thanh Hóa thập tam huyện địa phương thi* 詠清化十三縣地方詩/ (thơ vịnh 13 huyện của tỉnh Thanh Hóa).

Sách không có niên đại, nhưng ở phần ghi về người đỗ Cử nhân triều Nguyễn có ghi: 略撰清化場寧平合試自嘉隆丁卯至嗣德庚午凡二十七科/Lược soạn trường Thanh Hóa - Ninh Bình thi chung, từ năm Gia Long Đinh Mão đến năm Tự Đức Canh Ngọ, gồm 26 khoa[10] [tờ 38b]. Tiếp liền đó là dòng cước chú có ghi: 自癸酉科以後另奉續編/Từ khoa [Tự Đức) Quý Dậu (1873) về sau khi khác sẽ biên nối [tờ 38b]. Như vậy thông tin đưa ra đã rõ ràng: sách kết thúc ở khoa Canh Ngọ năm Tự Đức thứ 23 (1870), và theo lẽ thường thì năm biên soạn sách sẽ sau đó một vài năm, trước khi có khoa Quý Dậu năm Tự Đức thứ 26 (1873). Vì vậy, có thể xác định sách được biên soạn xong trong khoảng năm 1871 - 1872.

Thế nhưng, sách còn ghi thêm khoa Quý Dậu năm Tự Đức thứ 26, ghi tiếp liền tờ với khoa trước, và chỉ có một người đỗ là Nguyễn Huy Chiểu. Kiểm chứng điều này, chúng ta có thể đối chiếu với sách QTHKL. Danh sách Cử nhân triều Nguyễn cho thấy trường Thanh Hóa năm ấy lấy đỗ 15 người chứ không phải chỉ có một người như *Thu tỷ* đã ghi. Phần người đỗ thi Hội lại cũng chỉ ghi một người đỗ Tiến sĩ là Tống Duy Tân, còn Đỗ Thiện Kế đỗ Phó bảng cũng không có. Vì sao lại có tình trạng dở dang ở cả 2 phần và ở giữa cuốn sách như vậy? Điều này khiến chúng tôi nghĩ đến khả năng văn bản hiện còn là bản sao lại của một bản gốc chỉ dừng ở khoa Canh Ngọ Tự Đức thứ 23 (1870), và chỉ có phần ghi người đỗ thi Hương. Người sao chép, sau khi hoàn thành công việc lại có nhã ý bổ sung thêm danh sách người đỗ những khoa sau, cả người đỗ đại khoa, nhưng vì lý do nào đó nên dừng lại và sau cùng là bài thơ vịnh 13 huyện của tỉnh Thanh Hóa - phần mà tập thể tác giả Văn hội chắc chắn không định đưa vào bộ sưu tập của mình.

Người đời sau sao chép tài liệu rồi bổ sung thêm theo ý riêng là tình trạng khá phổ biến với loại sách Hán Nôm, nên việc làm của người sao chép *Thu tỷ* cũng là điều dễ hiểu.

1.2. Tác giả

Như trên đã nói, ngay từ đầu triều Nguyễn đã có một số sách đăng khoa lục hương khoa toàn quốc, tác giả đều là những người từng đỗ đạt, làm quan trong triều ngoài tỉnh ít nhiều có điều kiện thu thập tài liệu về người đỗ. Loại sách khoa lục địa phương hiện chỉ còn ba quyển, hai trong số đó có ghi rõ tác giả. *Quảng Bình khoa lục* 廣平科錄[11]ghi người đỗ Cử nhân quê tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh do nhóm Hoàng Miễn Trai, Hoàng Đẩu Tường, Nguyễn Hành Chi, Lưu Kỳ Hữu thực hiện và *Từ Liêm huyện đăng khoa chí* 慈廉縣登科誌 do Cử nhân Bùi Xuân Nghi biên soạn về những người đỗ

Tiến sĩ, Hương cống, Sinh đồ, Cử nhân, Tú tài quê huyện Từ Liêm[12]. Quyển còn lại, *Thu tỷ* so với hai quyển kia xét về khía cạnh nào đó có giá trị đặc biệt hơn, nhưng lại không ghi rõ tác giả, khiến cho những người làm công việc nghiên cứu lấy làm tiếc.

Tìm hiểu kỹ bài *Tựa* ở đầu sách, chúng tôi chú ý đến đoạn:玆囙文會等深爲搜索凡諸壬午以來科榜之遺籍可徵, 耆之傳言可攷 旁搜博訪 不一而定足集成一錄命曰秋比題名記"/ Nay nhân có Văn hội sưu tầm sâu rộng, phàm từ năm Nhâm Ngọ tới nay, thư tịch ghi chép có thể tỏ tường, truyền ngôn của các bậc kỳ lão có thể khảo được, nhặt rộng hỏi nhiều, không mấy chốc mà đủ, làm thành một quyển, đặt tên là *Thu tỷ đề danh ký*" [tờ 3a]. Đó là manh mối quý cho thấy dấu ấn của công việc biên soạn. Thông tin này cho phép chúng tôi có thể xác định tác giả cuốn sách là tập thể của Văn hội hay còn gọi là Hội Tư văn. Không thấy nói rõ đây là Văn hội của cấp nào, nhưng theo chúng tôi có lẽ hợp lý nhất phải là Văn hội của cấp huyện của một huyện nào đó ở Ninh Bình hoặc Thanh Hóa đứng ra biên soạn. Vậy thì có thể coi đây chính công trình tập thể tác giả đã dày công sưu tầm tư liệu, qua nhiều ngày tháng, người nhiều kẻ ít để làm nên cuốn Hương khoa lục cho một địa phương.

Công việc biên soạn các tài liệu thuộc mảng sách đăng khoa lục là sự đòi hỏi rất nhiều thao tác tỉ mỉ từ khâu thu thập tư liệu, hoàn thiện và xử lý thông tin, qua đó phần nào thấy được những khó khăn gian khổ của tập thể soạn giả.

2. Nội dung và giá trị

2.1. Nội dung

Sách ghi về người đỗ thi Hương và phần trích lục thi Hội, nhưng vì tính chất của bài viết nên chúng tôi chỉ tập trung giới thiệu phần nội dung ghi người đỗ thi Hương.

Phần đầu danh sách truy ghi về người đỗ trong các khoa thi trước năm Chính Hòa thứ 23 (1702), gồm 150 người. Vì thời gian lâu xa, lại không có tư liệu gốc nên việc ghi cụ thể khoa đỗ của từng người và sắp xếp danh sách theo lịch đại là việc khó thực thi. Vì vậy mà tập thể tác giả đã dùng giải pháp biên soạn theo cách mà họ có thể làm: ghi họ tên và quê quán người đỗ. Tuy vậy cũng có một vài trường hợp truy ghi được khoa đỗ, cá biệt còn ghi được quan tước: Lê Lệnh Dự 黎令譽, người xã Vạn Lộc huyện Đông Sơn, đỗ khoa Canh Ngọ niên hiệu Chính Hòa thứ 11 (1690), làm quan đến chức Tham nghị [tờ 5b]; Trần Tuấn 陳俊, người xã Triệu Xá huyện Đông Sơn, đỗ khoa Bính Tý niên hiệu Chính Hòa thứ 17 (1696) [tờ 6a]; Nguyễn Kiêm Mỹ 阮兼美, người xã Vạn Lộc huyện Đông Sơn, đỗ khoa Kỷ Mão niên hiệu Chính Hòa thứ 20 (1699) [tờ 5b] và Nguyễn Quang Tế 阮光濟, người xã Mao Xá huyện Đông Sơn, đỗ khoa Kỷ Mão niên hiệu Chính Hòa thứ 20 (1699) [tờ 5b].

Phần chính của cuốn sách ghi những khoa có người Thanh Hóa và Ninh Bình thi đỗ, theo lịch đại, từ khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Chính Hòa 23 (1702) triều Lê đến khoa Quý Dậu năm Tự Đức 26 (1873) triều Nguyễn, tổng cộng 53 khoa với 1359 người thi đỗ. Nội dung này chia làm 2 mục: mục ghi về "tiền triều" (tức triều Lê) và "bản triều" (tức triều Nguyễn). Để có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về năm tổ chức, trường thi và người đỗ từng khoa, chúng tôi đã lập bảng kê, tách riêng hai triều đại.

* Triều Lê: 27 khoa: Chính Hòa thứ 1,

Vĩnh Thịnh thứ 5, Bảo Thái thứ 3, Vĩnh Khánh thứ 1, Long Đức thứ 2, Vĩnh Hựu thứ 1, Cảnh Hưng thứ 14, lấy đỗ 1080 người.

+ Khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Chính Hòa thứ 23 (1702), lấy đỗ 43 người

+ Khoa Ất Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 1 (1705), lấy đỗ 56 người

+ Khoa Mậu Tý niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 4 (1708), lấy đỗ 23 người. .

+ Khoa Tân Mão niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711), lấy đỗ 12 người.

+ Khoa Giáp Ngọ niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714), lấy đỗ 9 người

+ Khoa Đinh Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), lấy đỗ 58 người

+ Khoa Canh Tý niên hiệu Bảo Thái thứ 1 (1720), lấy đỗ 60 người

+ Khoa Quý Mão niên hiệu Bảo Thái thứ 4 (1723), lấy đỗ 12 người

+ Khoa Bính Ngọ niên hiệu Bảo Thái thứ 7 (1726), lấy đỗ 64 người

+ Khoa Kỷ Dậu niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 1 (1729), lấy đỗ 60 người

+ Khoa Nhâm Tý niên hiệu Long Đức thứ 1 (1732), lấy đỗ 17 người.

+ Khoa Ất Mão niên hiệu Long Đức thứ 4 (1735), lấy đỗ 60 người

+ Khoa Mậu Ngọ niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 4 (1738), lấy đỗ 59 người

+ Khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 (1743), lấy đỗ 35 người

+ Khoa Đinh Mão niên hiệu Cảnh Hưng thứ 8 (1747), lấy đỗ 58 người

+ Khoa Canh Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 11 (1751), lấy đỗ 25 người

+ Khoa Quý Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14 (1753), lấy đỗ 37 người

+ Khoa Bính Tý niên hiệu Cảnh Hưng thứ 17 (1756) , lấy đỗ 51 người

+ Khoa Kỷ Mão, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 20 (1759), lấy đỗ 37 người

+ Khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 23 (1762), lấy đỗ 53 người

+ Khoa Ất Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 26 (1765), lấy đỗ 43 người

+ Khoa Mậu Tý niên hiệu Cảnh Hưng thứ 29 (1769), lấy đỗ 40 người

+ Khoa Tân Mão niên hiệu Cảnh Hưng thứ 32 (1771), lấy đỗ 35 người

+ Khoa Đinh Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 38 (1777), lấy đỗ 39 người

+ Khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779), lấy đỗ 32 người

+ Khoa Canh Tý niên hiệu Cảnh Hưng thứ 41 (1780), lấy đỗ 17 người

+ Khoa Quý Mão niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783), lấy đỗ 45 người

*Triều Nguyễn: 26 khoa: Gia Long 3, Minh Mệnh 7, Thiệu Trị 5, Tự Đức 11 (trong đó có 4 Ân khoa và một số khoa thi gộp với trường Nghệ An hoặc Hà Nội); lấy đỗ 279 người.

+ Khoa Đinh Mão niên hiệu Gia Long thứ 6 (1807), lấy đỗ 2 người

+ Khoa Quý Dậu niên hiệu Gia Long thứ 12 (1813), lấy đỗ 9 người.

+ Khoa Kỷ Mão niên hiệu Gia Long thứ 18 (1819), lấy đỗ 16 người.

+ Khoa Tân Tỵ niên hiệu Minh Mệnh thứ 2 (1821), lấy đỗ 19 người.

+ Khoa Ất Dậu niên hiệu Minh Mệnh thứ 6 (1825), lấy đỗ 14 người.

+ Khoa Mậu Tý niên hiệu Minh Mệnh 9 (1828), lấy đỗ 11 người.

+ Khoa Tân Mão[13] niên hiệu Minh Mệnh thứ 12 (1831), lấy đỗ 9 người.

+ Khoa Giáp Ngọ niên hiệu Minh Mệnh thứ 15 (1834), thi chung với trường Hà Nội, lấy đỗ 5 người.

+ Khoa Đinh Dậu niên hiệu Minh

Mệnh thứ 18 (1837)[14], thi chung với trường Nghệ An, lấy đỗ 6 người.

+ Khoa Canh Tý niên hiệu Minh Mệnh thứ 21 (1840), lấy đỗ 3 người.

+ Khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị thứ 1 (1841), thi chung với trường Nghệ An, lấy đỗ 8 người.

+ Khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị thứ 2 (1842), thi chung với trường Nghệ An, lấy đỗ 4 người.

+ Khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843), lấy đỗ 9 người.

+ Khoa Bính Ngọ niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 (1846), thi chung với trường Nghệ An, lấy đỗ 4 người.

+ Khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị thứ 7 (1847), thi chung với trường Nghệ An, lấy đỗ 7 người.

+ Khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức thứ 1 (1848), lấy đỗ 16 người.

+ Khoa Canh Tuất niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850), lấy đỗ 16 người.

+ Khoa Nhâm Tý niên hiệu Tự Đức thứ 5 (1852), lấy đỗ 12 người.

+ Khoa Ất Mão niên hiệu Tự Đức thứ 8 (1855), lấy đỗ 12 người.

+ Khoa Mậu Ngọ niên hiệu Tự Đức thứ 11 (1858), lấy đỗ 12 người.

+ Khoa Tân Dậu niên hiệu Tự Đức thứ 14 (1861), thi chung với trường Hà Nội, lấy đỗ 7 người.

+ Khoa Giáp Tý niên hiệu Tự Đức thứ 17 (1864), lấy đỗ 15 người.

+ Khoa Đinh Mão niên hiệu Tự Đức thứ 20 (1867), lấy đỗ 18 người.

+ Khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868), lấy đỗ 15 người.

+ Khoa Canh Ngọ niên hiệu Tự Đức thứ 23[15] (1870), lấy đỗ 15 người.

+ Khoa Quý Dậu niên hiệu Tự Đức thứ 26[16] (1873), lấy đỗ 15 người.

Trong chế độ khoa cử xưa, thông thường cứ 3 năm mở một khoa, năm trước thi Hương năm sau thi Hội. Thời Lê Trung hưng đều đặn 3 năm mở một khoa, nhưng nhìn vào bảng kê trên có thể thấy thiếu khoa Giáp Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 35 (1774) và khoa Bính Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 47 (1786).

Về khoa thi năm Cảnh Hưng thứ 35, chúng tôi đã tra tìm thông tin trong các tài liệu liên quan. Sách *Từ Liêm huyện đăng khoa chí* và *Lê triều hương tuyển* 黎朝鄉選[17] đều có ghi họ tên người đỗ của những trường thi khác. Ở đây không thể giải thích bằng lý lẽ thông thường là trường Thanh Hoa không có ai thi đỗ khoa này. Vì vậy chúng tôi quay sang tìm trong sử sách. May thay, bộ sử chính thống cuối triều Lê là *Đại Việt sử ký tục biên* còn ghi rõ vào năm ấy "Tháng 10 thi Hương, học trò trấn Thanh Hoa đốt phá trường thi"[18]. Cũng sách ấy ghi vào năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777) "Người trấn Thanh Hoa dâng thư tự nhận tội và xin tha tội khóa trước phá trường thi. Triều đình lại cho học trò trấn ấy được thi Hương". Từ những thông tin xác thực đó, có thể kết luận năm Cảnh Hưng thứ 35 (1774) học trò trường Thanh Hoa không thi, phải đến khoa sau mới lại được thi nên sách *Thu tỷ* không có là hoàn toàn hợp lý.

Cũng chính bộ sử này lại không có thông tin nào về khoa Cảnh Hưng thứ 47, mặc dù năm sau - năm Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống thứ 1 (1787) đã tổ chức liền 2 khoa thi đại khoa: chế khoa và thường khoa. Có lẽ do tình hình xã hội lúc đó có nhiều biến động nên sử gia không còn lưu tâm ghi chép về thi cử.

2.2. Giá trị

Như trên đã nói, *Thu tỷ* là 1 trong 3 cuốn đăng khoa lục địa phương hiện còn các sách như: *Quảng Bình khoa lục*, ngoài giá trị cung cấp danh sách người đỗ Cử nhân của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh từ đầu triều Nguyễn cho đến năm 1910, mỗi khoa còn ghi rõ địa điểm thi, điều lệ thi, chức danh quan trường và điểm thi của từng bài. *Từ Liêm huyện đăng khoa chí* của Bùi Xuân Nghi tuy chỉ là khoa lục của một huyện nhưng lại sưu tập được đầy đủ người đỗ của các triều. Ngoài danh sách Tiến sĩ từ triều Lý đến Nguyễn, Cử nhân triều Nguyễn thì giá trị lớn nhất của sách này là bộ sưu tập 397 Hương cống và 54 Sinh đồ triều Lê, 152 Tú tài triều Nguyễn. Với *Thu tỷ*, vì là công sức của cả một tập thể nên quy mô lớn hơn rất nhiều. Ngoài giá trị đặc biệt là danh sách 1509 người đỗ thi Hương, chúng ta còn có thể tìm hiểu thêm một số giá trị khác như trường thi Thanh Hoa triều Lê, truyền thống khoa cử của từng địa phương trên mảnh đất xứ Thanh giàu truyền thống hiếu học v.v...

2.2.1. Trường thi Hương và trường Thanh Hóa:

Thi Hương ở nước ta bắt đầu có từ cuối triều Trần, năm Quang Thái thứ 6 (1396) đời Trần Thuận Tông[19]. Cũng từ đó cho đến khoa thi cuối cùng năm 1918 triều Nguyễn, trừ lúc có biến loạn, quy chế khá ổn định là ba năm mở một khoa, cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội.

Sử sách không ghi được thời Trần và Lê sơ có mấy trường thi, gồm những trường nào. Đời Trung hưng thường tổ chức 7 trường: Phụng Thiên, Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc và Hải Dương. Đồng thời với thi cử ở Đàng Ngoài, năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777) nhà Lê cũng cho tổ chức trường thi Hương ở xứ Thuận Hóa theo lời tâu của Trấn thủ Thuận Hóa Phạm Ngô Cầu. Như vậy, cuối triều Lê có thêm trường thi Thuận Hóa[20]. Các tài liệu Hán Nôm ghi được triều Tây Sơn tổ chức được một khoa thi năm Kỷ Dậu (1789) ở xứ Thanh - Nghệ[21]. Triều Nguyễn thường tổ chức 6 trường, cũng có khi 5 hoặc 7 trường, có khoa lại chỉ 4 trường do tình hình xã hội bất ổn[22]. Dù một số khoa cuối triều Nguyễn phải thi chung với trường Nghệ An hoặc Hà Nội nhưng Thanh Hoa triều Lê, Thanh Hóa triều Nguyễn bao gồm tỉnh Thanh Hóa và Ninh Bình vẫn là trường thi lớn, được tổ chức từ rất sớm.

Sử ghi năm Mậu Ngọ niên hiệu Chính Trị thứ 1 (1558) lập trường thi Hương ở xã Đa Lộc huyện Yên Định[23], năm Nhâm Tuất niên hiệu Chính Trị thứ 5 (1562) lập trường thi Hương ở cửa nam thành Tây Đô[24]. Từ đó về sau trường Thanh Hoa đều đặn được tổ chức cho đến hết triều Lê. Những khoa đầu triều Nguyễn, từ Gia Long đến Minh Mệnh vẫn như lệ cũ. 5 khoa đời Thiệu Trị đều thi chung với trường Nghệ An và 1 trong số 11 khoa đời Tự Đức thi chung với trường Hà Nội.

Như vậy 27 khoa triều Lê tổ chức trường thi ở trấn Thanh Hoa, còn 26 khoa triều Nguyễn thì có 6 khoa không tổ chức ở trường Thanh Hóa mà sĩ tử thi chung với trường Nghệ An hoặc Hà Nội.

2.2.2. Người đỗ và truyền thống khoa cử của địa phương

Dựa vào ghi chép từ *Thu tỷ*, chúng tôi đã lập bảng thống kê người đỗ từng xã (đơn vị cũ) từ khoa Chính Hòa thứ 23 (1702) đến Tự Đức thứ 26 (1873), cụ thể như sau:

- Tỉnh Thanh Hóa:

1 xã 58 người (Bột Thượng), 1 xã 39 người (Nguyệt Viên), 1 xã 34 người (Vĩnh Trị) 1 xã 31 người (Biện Thượng), 1 xã 29 người (Bột Thái), 1 xã 25 người (Cổ Đôi), 1 xã 20 người (Vạn Lộc), 1 xã 18 người (Lan Khê), 1 xã 17 người (Thạch Khê), 1 xã 16 người (Quỷ Chử), 1 xã 13 người (Dương Sơn), 2 xã 12 người (Địa Linh, Quang Chiếu), 4 xã 11 người (An Hoạch, Chân Bái, Hải Án, Từ Minh), 2 xã 10 người (Bạch Câu, Yên Lãng), 5 xã 9 người (Đại Khánh, Giới Cụ, Hà Dương, Kim Vực, Phù Chẩn), 9 xã 8 người (Bất Quần, Hành Vĩ, Lam Cầu, Ngọc Đôi, Nguyễn Xá, Phúc Thọ, Thứ Nhất, Tuần La), 5 xã 7 người (Đại Trung, Đồng Đội, Mậu Lâm, Từ Đà, Yên Định), 4 xã 6 người (Du Trường Trung, Sóc Sơn, Thượng Cốc, Trinh Sơn) và 16 xã 5 người (Bằng Trình, Bảo Đà, Canh Hoạch, Đại Lý, Đô Bái, Mao Xá, Ngọc Hoạch, Phùng Cầu, Quảng Hán, Quỳnh Bôi, Thạch Tuyền, Thanh Dương, Văn Hà, Xuân Phố, Yên Lâm,Yên Xá).

- Tỉnh Ninh Bình:

2 xã 14 người (Côi Trì, Yên Khê), 1 xã 10 người (Bồng Hải), 1 xã 6 người (La Mai), 2 xã 5 người (Thạch Lỗi, Trinh Nữ), 3 xã 4 người (Bồ Xuyên, Khang Thượng, Thiên Trì), 6 xã 3 người (Cung Liễu, Nộn Khê, Kim Trì, Tiên Yên, Trát Cầu, Yên Mô), 4 xã 2 người (Đại Hoàng, Trị Nội, Yên Liệu, Yên Vệ), 20 xã 1 người (Át Lỗ, Bạch Bát, Bi (?) Dương, Bình Hải, Bình Quảng, Cam Thứ, Đặng Dương, Đào Khê, Giá Giang, Lực Giá, Ngọc Động, Quảng Công, Thanh Quyết, Thiên Nghê, Thổ Mật, Thượng Hòa, Trà Tu, Yên Diên, Yên Đăng, Yên Lâm).

Nhìn vào bảng thống kê có thể thấy huyện Hoằng Hóa có nhiều người đỗ hơn cả (358), tiếp đến là Đông Sơn (161), Yên Định (80), Nga Sơn (60), Nông Cống (60), Vĩnh Lộc (55) v.v... còn tỉnh Ninh Bình thì tập trung ở 3 huyện: Yên Khang (54), Yên Mô (49) và Gia Viễn (18).

Dù không phải là đất có truyền thống khoa cử như Thanh Hóa hoặc một số địa phương khác, nhưng những tư liệu về 79 người đỗ Hương cống triều Lê của Ninh Bình thật đáng quý. Cùng với *Các nhà khoa bảng Việt Nam*[25], *Quốc triều hương khoa lục* v.v... *Thu tỷ đề danh kí* sẽ góp phần vào việc tìm hiểu đầy đủ hơn về những người đỗ đạt của tỉnh này.

Thanh Hóa là vùng đất có truyền thống khoa cử từ rất sớm. Ngay từ những khoa thi đại khoa đầu triều Trần đã có người đỗ Thái học sinh như Lưu Diễm, Lưu Miễn (người xã Vĩnh Trị huyện Hoằng Hóa), Lê Văn Hưu (người xã Phủ Lý huyện Đông Sơn) đỗ Bảng nhãn v.v... Từ đó về sau trong các khoa thi từ lớn đến nhỏ, không khi nào vắng bóng sĩ tử xứ Thanh với hàng trăm người đỗ đại khoa, hàng nghìn người đỗ trung khoa. Dân gian có câu "Thi Hoằng Hóa, khóa Đông Sơn" là muốn nói việc học hành, đỗ đạt của 2 huyện Hoằng Hóa và Đông Sơn. Còn như câu "Voi ngựa chầu về Bồng Báo" là nói về làng Biện Thượng huyện Vĩnh Lộc nhiều người đỗ cao, làm quan to v.v... Nhìn vào danh sách có thể thấy Bột Thượng (Kẻ Quãng) xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hóa - quê hương của Trạng Quỳnh đứng đầu danh sách với 58 người đỗ. Những cái tên Nguyệt Viên, Vĩnh Trị, Biện Thượng, Bột Thái v.v... nổi tiếng cả nước với truyền thống hiếu học, đỗ đạt nhiều. Không hiếm những nhà có cha con, anh em ruột, họ hàng cùng thi đỗ như Nguyễn Quỳnh ở Bột

Thượng (2 con là Nguyễn Tông Hân, Nguyễn Tông Nghị; anh em họ với Nguyễn Viên, Nguyễn Huy Diễm, Nguyễn Quý và Nguyễn Thục) hoặc 3 thế hệ nhà Nguyễn Khản ở xã Vạn Lộc huyện Đông Sơn (con là Nguyễn Nhưng, cháu là Nguyễn Yên) nối nhau thi đỗ hoặc hai anh em Nguyễn Trọng Hoằng, Nguyễn Bá Khải ở Bột Thái cùng đỗ một khoa v.v...

Kẻ sĩ muốn đem tài trí giúp đời thì tiến thân bằng con đường khoa cử là chính đáng nhất, vì vậy mà họ phải nỗ lực học hành. Nhưng không thể không kể đến truyền thống hiếu học và chính sách khuyến học của hầu hết các địa phương trong xứ.

2.2.3. Những thông tin khác từ *Thu tỳ*

Mặc dù chỉ ghi được 26 khoa thi Hương triều Nguyễn với 279 Cử nhân nhưng thông tin cũng có dị biệt với bộ sách quan phương QTHKL của Cao Xuân Dục, chủ yếu về họ tên, quê quán người đỗ.

Chúng tôi chia những dị biệt ấy làm 3 loại:

- Họ tên (thông tin ghi trước là của *Thu tỳ*, thông tin sau là của *Quốc triều Hương khoa lục*; về quê quán cũng vậy), của 9 trường hợp:

Thiều Nguyễn Diệu 韶阮耀 - Nguyễn Diệu 阮耀

Hoàng Bá Nghị 黄伯議 - Hoàng Bá Nghi 黄伯儀

Lê Văn Gia 黎文嘉 - Lê Nguyên Gia 黎元嘉

Lê Quýnh 黎侗 (chữ Quýnh có bộ nhân đứng) - Lê Khắc Quýnh 黎克侗

Vũ Danh Bá 武名播 - Vũ Danh Phan 武名璠

Nguyễn Bá Cương 阮伯彊 - Nguyễn Tự Cường 阮自強

Nguyễn Văn Ngoạn 阮文玩 - Nguyễn Hữu Ngoạn 阮友玩

Nguyễn Phổ 阮溥 - Nguyễn Văn Phổ 阮文溥

Nhữ Như Thuật 汝如述 - Nhữ Tri Thuật 汝知述

- Quê quán, 6 trường hợp:

Xã Hoằng Nghĩa 弘義 - xã Hoằng Đạo 弘道 (Nguyễn Huy Lịch)

Huyện Mỹ Hóa 美化 - huyện Hoằng Hóa 弘化 (Đặng Quốc Lang, Lê Triết, Vương Đình Chiểu, Đặng Sĩ Đống)

Huyện Đông Sơn 東山 - huyện Hoằng Hóa 弘化 (Lê Như Chuẩn)

Xã An Vực 安域 - xã Nghĩa Sơn 義山 (Đỗ Xuân Cát)

Xã Quỳ Chử 葵渚 - xã Thái Đỗ 茱堵 (Lê Văn Ngạn)

Xã Quảng Hà 廣河 - xã Hoằng Thanh 弘清 (Phạm Huy Tể)

- Cả họ tên và quê quán, 1 trường hợp:

Dương Huy Thận 楊輝慎 xã An Trung - Thang Huy Thận 湯輝慎 xã Hoằng Trung.

Như trên đã nói, *Thu tỳ đề danh kí* là công trình tập thể của Văn hội trong tỉnh. Vì là người địa phương nên việc sưu tập, tra cứu họ tên cùng quê quán người đỗ có thể tin là chính xác. Vì vậy những thông tin trong *Thu tỳ* là cơ sở để đính chính cho bộ sách *Quốc triều Hương khoa lục* của tác gia Cao Xuân Dục.

Kết luận:

Một vài nhầm lẫn nhỏ không làm ảnh hưởng đến giá trị của cuốn sách duy nhất về người đỗ của một trường thi Hương nửa cuối Lê đến nửa đầu Nguyễn. Tập thể tác giả không chuyên đã bỏ ra nhiều công sức và thời gian sưu tầm, biên soạn để cuối cùng cung cấp cho chúng ta một danh sách

đầy đủ, đáng tin cậy về người đỗ của hai tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình. Họ tên, quê quán và khoa thi của 1509 người đỗ thi Hương đã làm nên giá trị đặc biệt của cuốn sách mà chúng tôi vừa giới thiệu trong bài viết này.

V.T.L.A

Bài viết được hoàn thành dưới sự tài trợ của Quĩ Nafosted. Đề tài mang Mã số: IV5.99.2013.06 (04/2014/IV/HĐXH). Nhân đây xin trân trọng cảm ơn!

Chú thích

(1) Xin xem: Nguyễn Thúy Nga, *Nghiên cứu văn bản học đăng khoa lục Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, H. 1999.

(2) Trần Văn Vi: Người làng Đông Các, huyện Thọ Xương, Hà Nội, đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu đời Minh Mệnh (1825).

(3) Lê Nguyên Trung: hiện chúng tôi chưa tra cứu được về tác giả này?

(4) Lê Hữu Thanh: người xã Thượng Tân huyện Thanh Quan tỉnh Nam Định. Nay thuộc xã Đông Phong huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850) đời Tự Đức, 37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851). Trải các chức: Tuần phủ Ninh Bình, Bố chính Hà Nội.

(5) Cao Xuân Dục: Cao Xuân Dục (1841-1923): tự Tử Phát, hiệu Long Cương, người xã Thịnh Mĩ huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An. Thi Hương đỗ Cử nhân đời Tự Đức. Trải các chức: Tổng đốc Sơn- Hưng-Tuyên, Tổng tài Quốc sử quán, Thượng thư bộ Học, tước An Xuân tử.

(6) Hồ Đình Vĩnh trai chủ nhân: Hiện chưa rõ tên thật. Ông từng làm quan đến chức Hàn lâm viện trực học sĩ, sung Sử quán Toản tu đời Tự Đức.

(7) Bùi Phục Trai: có lẽ là Bùi Thức Kiên (1813-1892), người xã Yên Đồng huyện La Sơn, nay thuộc Châu Phong, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Hoàng giáp năm Tự Đức thứ 1 (1848), làm quan trải các chức: Đốc học Bình Định, Tuần phủ Hưng Yên, Lễ bộ Thượng thư, Tổng đốc Hà Ninh v.v...

(8) Phạm Đình Toái: tự Thiếu Du, hiệu Song Quỳnh (không rõ năm sinh, năm mất), con trai Tiến sĩ Phạm Đình Trọng, quê ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm Nhâm Dần (1842), ông đỗ Cử nhân, được bổ làm Tri huyện, rồi trải qua các chức: Tri phủ Lâm Thao (1866) Bố chánh Sơn Tây, Án sát Sơn Tây.

(9) Văn bản chép nhầm thành năm Tự Đức Tân Mùi.

(10) Nguyên bản thêm chữ 本朝 sau chữ "lược soạn" và nhầm thành 27 khoa do cộng nhầm Minh Mệnh có 8 khoa.

(11) Ký hiệu Viện NCHN: VHv.1272, VHv.291. Sách này theo các tác giả trong *Thư mục đề yếu* lược thuật là sách ghi chép những người thi đỗ của tỉnh Quảng Bình. Thực ra nội dung sách ghi người thi đỗ của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Chúng tôi xin được đính chính lại.

(12) Ký hiệu Viện NCHN A.507 và A.2869. Nguyễn Hữu Mùi, Nguyễn Thúy Nga dịch và biên soạn, Nxb. Dân trí, H. 2010.

(13) Văn bản ghi nhầm là năm Quý Mão.

(14) Chính văn ghi "明命十六年乙未丁恩科" Minh Mệnh thập lục niên Ất Mùi Đinh Ân khoa (Ân khoa năm Ất Mùi Đinh (?), Minh Mệnh 16). Ghi như vậy là nhầm, vì năm Minh Mệnh 16 chỉ có trường Gia Định được triển hạn mà thôi.

Dù người sau đã dùng bút lông sửa chữ "lục" thành chữ "bát" và sửa chữ "ân" thành

chữ "Dậu" nhưng chữ "Đinh" trong chính văn vẫn gây sự khó hiểu vì sơ xuất của văn bản.

(15) Văn bản nhầm thành Tự Đức thứ 20.

(16) Văn bản nhầm thành Tự Đức thứ 23 và ghi lấy đỗ 15 người nhưng chỉ có họ tên một người là Nguyễn Huy Chiểu.

(17) Ký hiệu Viện NCHN VHv.313/1-4.

(18) Ngô Thế Long - Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng, Nguyễn Đổng Chi hiệu đính. Nxb. KHXH, H. 1991, tr. 374.

(19) Xin xem: Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí - Khoa mục chí*. Tổ phiên dịch Viện sử học phiên dịch và chú giải, Nxb. KHXH, H. 1992, T. 2, tr. 154.

(20) Xem thêm Nguyễn Thúy Nga, *Thi Hương thời các chúa Nguyễn*. *Tạp chí Hán Nôm*, số 2/2013, tr. 49.

(21) Xem thêm Nguyễn Thúy Nga, *Giáo dục và khoa cử triều Tây Sơn*. *Tạp chí Hán Nôm*, số 4/2013, tr. 57

(22) Xem *Mục lục* sách *Quốc triều hương khoa lục*, Cao Xuân Dục.

(23) Xin xem *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản dịch), Tập III, Bản kỉ tục biên, q. XVI, tr. 131.

(24) Xin xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch), Tập 1, Chính biên, q. XXVIII, tr. 648.

(25) Ngô Đức Thọ (chủ biên) Nguyễn Thúy Nga - Nguyễn Hữu Mùi, Nxb. Văn học 1993, tái bản 2006

Tài liệu tham khảo

*** Chữ Hán**: *Thu tỉ đề danh kí* 秋比題名記, bản gốc lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, kí hiệu: R. 132.

*** Tiếng Việt:**

[1] Bùi Xuân Nghi, *Từ Liêm huyện Đăng khoa chí*. Nguyễn Hữu Mùi - Nguyễn Thúy Nga dịch, NXb. Dân trí, H. 2010.

[2] Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*. Nxb Lao động, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây. H. 2011.

[3] *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập III, Nxb. KHXH, H. 1998.

[4] *Đại Việt sử kí tục biên*, Ngô Thế Long - Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng, Nguyễn Đổng Chi hiệu đính. Nxb KHXH, H. 1991.

[5] *Địa chí Thanh Hóa*, Tập 2, Văn hóa xã hội. NXb. KHXH, H. 2004

[6] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, quyển thứ XXVIII, tập 1, H. Giáo dục, 1998.

[7] *Các nhà khoa bảng Việt Nam*: Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi. Nxb. Văn học, H. 2006 (tái bản).

[8] *Thư mục sách Hán Nôm ở Thư viện Quốc gia*, Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Đức Toàn. Thư viện Quốc gia- Tài liệu lưu hành nội bộ, Hà Nội 2002.

[9] Nguyễn Thúy Nga, *Nghiên cứu văn bản học đăng khoa lục Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, H. 1999.

[10] Nguyễn Thị Chân Quỳnh, *Khoa cử Việt Nam (Quyển thượng) Thi Hương*. Nxb Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học, TPHCM 2003.

[11] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. KHXH, H. 1992, tập 2.

[12] Trần Nghĩa-Prof.Fransois Gros, *Di sản Hán Nôm Việt Nam- Thư mục đề yếu*, Nxb. KHXH, 1993, tập 2.

[13] Trần Văn Giáp, *Lược khảo khoa cử Việt Nam, từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ* (trong sách *Nhà sử học Trần Văn Giáp)*, Nxb. KHXH, H. 1996.

VÀI NÉT VỀ KẾT CẤU VĂN BẢN NGỮ LỤC THIỀN TÔNG LÍ - TRẦN

TRỊNH NGỌC ÁNH(*)

Tóm tắt: Thuộc thể tài Ngữ lục Thiền tông nên các tác phẩm Ngữ lục Thiền tông Lí - Trần chịu sự quy định chặt chẽ của thể tài này về cả nội dung và hình thức, trong đó kết cấu của văn bản ngữ lục đóng góp một phần không nhỏ trong việc diễn đạt tư tưởng của các nhà Thiền học Đại Việt thời đại Lí - Trần. Ở bài viết này, chúng tôi tìm hiểu về kết cấu văn bản Ngữ lục Thiền tông Lí - Trần với các vấn đề chính: các bộ phận cấu thành nên mỗi ngữ lục; tính độc lập tương đối của các khúc đoạn vấn đáp bằng văn vần; mối quan hệ giữa những lời vấn đáp bằng văn vần với bộ phận ghi chép tiểu sử, hành trạng và sự pha tạp, hỗn dung về hình thái ngôn ngữ viết của mỗi ngữ lục.

Từ khóa: Ngữ lục Thiền tông, kết cấu văn bản, thời đại Lí - Trần

Abstract: Being a part of Zen Buddhism quotation, Zen Buddhism quotations of Li and Tran Dynasties followed the strict rules in both contents and format, of which the structure of corpora contributed a considerable part in presenting the ideology of Li and Tran Dynasties' Zen masters. In this article, we mainly study the corpus structure of Zen Buddhism quotations of Li and Tran Dynasties with the following main issues: parts of a corpus, the individuality of rhythmical question and answer conversations, the relationship between those conversations and the sections of recording life-stories, behaviours and the mixture of different ways in writing language of each corpus.

Keywords: Zen Buddhism quotation, corpus structure, Li and Tran Dynasties.

Thuộc thể tài Ngữ lục Thiền tông nên các tác phẩm Ngữ lục Thiền tông Lí - Trần chịu sự quy định chặt chẽ của thể tài này về cả nội dung và hình thức, trong đó kết cấu của văn bản ngữ lục đóng góp một phần không nhỏ trong việc diễn đạt tư tưởng của các nhà Thiền học Đại Việt giai đoạn Lí - Trần. Bài viết nhằm tìm hiểu kết cấu văn bản Ngữ lục Thiền tông Lí - Trần qua ba bộ sách tiêu biểu là 禪苑集英語錄 *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (*TUTANL*), 上士語錄 *Thượng Sĩ ngữ lục* (*TSNL*) và 聖燈語錄 *Thánh đăng ngữ lục* (*TĐNL*), từ đó nêu lên một số nhận xét về kết cấu văn bản của các ngữ lục trong các bộ sách thuộc thể tài Ngữ lục Thiền tông này.

1. TUTANL gồm 66 ngữ lục, ghi chép về tiểu sử, hành trạng, thi kệ, vấn đáp của 67 vị thiền sư nổi tiếng ở nước ta từ đời Đường, Tống, trải đến các đời Đinh, Lê, Lí, Trần. *TSNL* ghi chép tiểu sử, hành trạng của Tuệ Trung Thượng Sĩ (*Thượng Sĩ hành trạng*), các cuộc đối

(*) TS. Đại học Thủ Đô - Hà Nội

thoại giữa ngài và học trò (*Đối cơ*), lời tụng giải của ngài về những lời Phật dạy, những khai thị của các bậc cổ đức, những lời dạy của các bậc thánh nhân (*Tụng cổ*), những bài thơ triết lí, giãi bày quan niệm riêng của ngài về nhân sinh và vũ trụ (*Thi ca*). Ngoài ra *TSNL* còn ghi chép cả 8 bài thơ của 8 người học trò, đồng thời là 8 nhân vật xuất sắc trong Thiền phái Trúc Lâm thể hiện sự truy niệm, tán thán ngài (*Chư nhân tán tụng*). Toàn bộ *TSNL* là một ngữ lục. *TĐNL* gồm 5 ngữ lục ghi chép tiểu sử, hành trạng và vấn đáp của 5 vị vua, đồng thời là 5 nhà sư của nhà Trần, đó là Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông và Trần Minh Tông.

2. Xét về phương diện kết cấu văn bản, tạm thời có thể chia các Ngữ lục Thiền tông Lí - Trần thành hai loại:

Loại thứ nhất gồm các ngữ lục chỉ có phần ghi chép tiểu sử, hành trạng của các Thiền sư, tức là những ngữ lục không có vấn đáp. Loại này chỉ có trong *TUTANL*, gồm 7 ngữ lục. Đó là ngữ lục về Thiền sư Biện Tài, Cư sĩ Ứng Vương, Đạo giả Thiền Ông, Thiền sư Định Huệ, Thiền sư Thiền Nham, Thiền sư Pháp Dung, Thiền sư Đạo Lâm. Những ngữ lục này đều rất ngắn, chủ yếu ghi chép những thông tin về chùa trụ trì, họ, quê hương, sư thầy, quá trình học đạo, đắc đạo, học trò nối pháp, năm quy tịch, tuổi thọ, thành tựu của các thiền sư. Vì quá ngắn gọn, lại không có vấn đáp nên thực sự những ngữ lục này chỉ mang tính chất của loại truyện "cao tăng" (ghi chép cuộc đời và thế thứ các hệ phái thiền sư).

Loại thứ hai gồm các ngữ lục có cả phần ghi chép tiểu sử, hành trạng và phần ghi chép vấn đáp của các thiền sư. Loại này chiếm đại đa số (65 trong tổng số 72 ngữ lục). Bộ phận ghi chép tiểu sử, hành trạng các nhà sư thường được bố trí ở đầu và cuối mỗi ngữ lục. Phần đầu ghi chép về tên tuổi, quê quán, hoàn cảnh xuất thân, sự ra đời, tính cách, quá trình học đạo, đắc đạo, hành đạo của nhà sư. Phần cuối ghi chép về thời gian, hình thức viên tịch, sự thương tiếc của học trò, của người đời và những thành tựu mà các nhà sư đạt được.

Bộ phận ghi chép vấn đáp thường được bố trí ở phần giữa của mỗi ngữ lục. Đó là những lời bàn luận, đối đáp của thiền sư với một nhân vật xác định như vua, sư thầy, đạo hữu, đệ tử, tăng chúng... Chủ đề thường là phò vua dựng nước, phép tu hành, lẽ sinh tử, Phật pháp, chân tâm, ngũ uẩn... Về hình thức, những lời vấn đáp này có thể là những câu văn xuôi, cũng có thể là những câu văn vần (thiền ngữ thi ca, thơ kệ).

Xét về tương quan giữa hai bộ phận trong các ngữ lục thì bộ phận ghi chép vấn đáp thường dài hơn bộ phận ghi chép tiểu sử sử, hành trạng. Ngữ lục về thiền sư Vân Phong (thuộc *TUTANL*) dài 22 câu, được phân bố 6 câu ở đầu ngữ lục ghi chép tiểu, hành trạng thiền sư, phần giữa ngữ lục là 12 câu vấn đáp (xen kẽ 2 câu không phải là câu vấn đáp) và phần cuối ngữ lục là 2 câu ghi chép về sự quy tịch của Thiền sư. Ngữ lục về vua Trần Thánh Tông (thuộc *TĐNL*) dài 9 trang, từ nửa cuối tờ 7b đến nửa đầu tờ 12a, thì bộ phận ghi chép vấn đáp ở phần giữa

ngữ lục đã chiếm 7 trang (8b, 9a, 9b, 10a, 10b, 11a, 11b), bộ phận ghi chép tiểu sử, hành trạng chỉ chiếm khoảng 2 trang (nửa cuối tờ 7b, tờ 8a và nửa đầu tờ 12a). *TSNL* (toàn bộ cuốn sách là một ngữ lục) gồm 44 tờ (mỗi tờ 2 trang), thì chỉ có phần *Thượng Sĩ hành trạng* (từ tờ 35a đến tờ 40a) ghi chép về tiểu sử, hành trạng của Tuệ Trung Thượng Sĩ, còn lại các phần khác (*Đối cơ, Tụng cổ, Thi ca, Chư nhân tán tụng*) đều là ghi chép vấn đáp.

3. Trong số những ngữ lục có bộ phận ghi chép vấn đáp thì chỉ có 12 ngữ lục có vấn đáp thuần túy văn xuôi. Đó là các ngữ lục về Thiền sư Bảo Tính, Minh Tâm, Thiền sư Thiện Hội, Thiền sư Vân Phong, Cư sĩ Thông Sư, Thiền sư Thần Nghi, Thiền sư Tức Lự, Thiền sư Pháp Hiền, Thiền sư Thanh Biện, Thiền sư Ma Ha, Thiền sư Bản Tịch, Thiền sư Tịnh Thiền và Quốc sư Viên Thông (đều thuộc *TUTANL*), trong đó ngữ lục về Thiền sư Bảo Tính, Minh Tâm là một hiện tượng rất đặc biệt. Tiểu sử và vấn đáp của hai thiền sư này đều được ghi chung trong một ngữ lục và hai vị chỉ có duy nhất một câu nói với nhau. Số còn lại (47 ngữ lục thuộc *TUTANL*, 5 ngữ lục trong *TĐNL*, và *TSNL*) đều có vấn đáp bằng văn vần.

Những lời vấn đáp bằng văn vần này gồm các thiền ngữ thi ca, kệ, thơ sấm, thơ thế tục, thơ viếng tế với cảm quan Thiền học, triết lí thiền. Về phương diện văn bản học, có thể những khúc đoạn vấn đáp bằng thiền ngữ thi ca, những bài thơ kệ này đã trở thành những tác phẩm độc lập, thành đối tượng của nhiều tổng tập, hợp tuyển thơ văn, của nhiều công trình nghiên cứu.

Những bài thơ sấm và thơ thế tục là những lời vấn đáp bằng văn xuôi ít tính chất Thiền học nhất. Thơ sấm thường dùng lối chiết tự để nói kín những sự việc sắp xảy ra. Hầu hết các bài sấm thì đều liên quan đến các sự kiện chính trị, xã hội quan trọng như vận nước, thay đổi ngôi vua và thường được bao phủ bởi một không khí thần bí do sự xuất hiện của các điềm lạ. Đó là hai bài thơ sấm của Thiền sư Định Không (thuộc *TUTANL*) dự báo việc Lí Công Uẩn lên ngôi sau đó hơn hai trăm năm, là thơ sấm của Trưởng lão La Quí (thuộc *TUTANL*) dự báo ngày tháng nhà Lí lập nên nghiệp lớn sau đó trên một trăm năm, là hai bài thơ sấm của Vạn Hạnh (thuộc *TUTANL*) tuyên truyền cho sự lên ngôi của Lí Công Uẩn. Mục đích sáng tác của thơ sấm hướng tới việc tuyên truyền, vận dụng yếu tố linh thiêng để tạo đà dư luận cho một cuộc cách mạng xã hội.

Thơ thế tục thường gắn liền với công tác ngoại giao, đời sống chính trị của quốc gia. Đó là lời đối đáp bằng thơ rất tài tình, linh hoạt giữa sứ giả nhà Tống Lí Giác và Thiền sư Đỗ Pháp Thuận, qua đó thấy được khả năng hiểu biết, vận dụng văn chương và tài ngoại giao của vị Thiền sư này. Đó là câu trả lời bằng bài thơ ngũ ngôn của Thiền sư Đỗ Pháp Thuận đáp lại câu hỏi vua Lê Đại Hành về vận nước ngắn dài, thể hiện niềm tin tưởng vào vận mệnh tốt đẹp của đất nước, sự quan tâm đến vấn đề đời sống dân tộc, quan niệm về đường lối chính trị của vị đứng đầu nhà nước Đại Việt. Đó là bài từ của Đại sư Khuông Việt làm để tiễn sứ giả Lí Giác về nước, thể hiện sự tiếp đãi rất chu đáo đối với

sứ giả nhà Tống, đủ khoe nhân tài nước Nam và tôn vinh quốc thể khiến người Bắc phải khâm phục. Mục đích của thơ thế tục chính là phục vụ nhân sinh, phục vụ đời sống hiện tại, đáp ứng nhiệm vụ thời sự, chính trị của dân tộc.

Các bài kệ thường được các thiền sư đọc trước khi viên tịch hoặc khi bừng vỡ giác ngộ tâm Phật. Kệ thể hiện sự ngộ đạo của bản thân các thiền sư, đồng thời cũng là lời truyền đạo cho học trò. Kệ thường đề cập đến các vấn đề, các phạm trù cơ bản của đạo Phật, như thân, tâm, pháp, tướng, tăng đạo, hữu vô, sinh lão bệnh tử,... Đó là những đề tài thuần tuý triết lí thiền. Kệ chủ yếu đi vào giải thích các tư tưởng triết học Phật giáo, ca ngợi nhà Phật, tán dương công đức của các bậc cao tăng. Bài kệ thị tịch của Vạn Hạnh đọc cho đệ tử nghe là lời ngộ giải, thể hiện thái độ, trình độ nhậm vận của bản thân thiền sư, đồng thời cũng là lời giác ngộ các đệ tử, khuyên họ hãy có thái độ nhậm vận như mình, bởi vì thái độ nhậm vận, trình độ nhậm vận cho phép người tu hành vừa hành đạo vừa nhập thế giúp đời mà không hề mâu thuẫn, cản trở nhau. Bài kệ của Thiền sư Viên Chiếu đọc trước khi mất thể hiện quan niệm "tâm là không" để khẳng định sự an nhiên tự tại của con người trước sự đổi thay, xoay chuyển của "sắc không", của thời cuộc, đồng thời phê phán thái độ lo lắng, vội vã, buồn khổ của con người trước những đổi thay mang tính tất yếu đó. Khi đã giác ngộ được "tâm không" thì sẽ vượt lên trên "sinh, lão, bệnh, tử" và sẽ có được thái độ an nhiên tự tại trước cuộc đời. Khi bệnh nặng, vua Lê Thánh Tông suy ngẫm về vấn đề sinh tử trong bài kệ:

生如著衫
死如脱裤
自古及今
更無異路

Sinh như trước sam
Tử như thoát khố
Tự cổ cập kim
Cánh vô dị lộ

"Sinh như mặc áo,
Chết tựa cởi trần.
Từ xưa đến nay,
Không đường nào khác".

Bài kệ của Tuệ Trung Thượng Sĩ:

色即是空空是色
三世如來方便力
空本無色色無空
体性明明非失得

Sắc tức thị không không thị sắc,
Tam thế như lai phương tiện lực,
Không bản vô sắc sắc vô không,
Thể tính minh minh phi thất đắc.

"Sắc tức là không, không tức là sắc,
Chư Phật ba đời tạm thời bày đặt.
Không vốn chẳng phải sắc, sắc chẳng phải không,
Thể tính sáng trong không hề còn mất".

Chính là lời giải thích thêm của Thượng Sĩ cho câu hỏi của học trò: *Sắc tức thị không, không tức thị sắc.*

Thơ viếng tế thường do các vua quan, cư sĩ, những người ưa chuộng Phật giáo

sáng tác, là những lời ca ngợi công đức và tỏ bày tình cảm kính trọng, tiếc thương với những người đã khuất. Đó là thơ truy tán Thiền sư Sùng Phạm của vua Lí Nhân Tông, thơ truy tán Thiền sư Tì-ni-đa-lưu-chi của vua Lí Thái Tông, thơ truy điệu Thiền sư Chân Không, Thiền sư Quảng Trí của Đoàn Văn Khâm, thơ tán tụng của các học trò dành cho thầy Tuệ Trung Thượng Sĩ,v.v…

Thiền ngữ thi ca thực sự là những lời đối đáp bằng thơ. Để bàn đến những giáo lí khô khan, như "cái thể", "cái dụng", "cái chân", "cái vọng", "niết bàn", "Bồ Tát", sự khác nhau giữa Phật và Thánh, quan hệ giữa Phật và chúng sinh, phương pháp tu hành để đạt đến chính giác..., các câu hỏi và câu trả lời đều được thể hiện bằng những câu thơ bóng bẩy, giàu hình ảnh, gợi cảm. Dụng ý của các thiền sư là muốn nêu lên nguyên lí: bản thể, Phật không phải là cái gì cao xa mà là những gì rất hiển nhiên, phổ biến, gần gũi với tất cả mọi vật, mọi người đều có Phật tính. Ngữ lục về Thiền sư Viên Chiếu (trong *TUTANL*), ngữ lục về vua Trần Nhân Tông (trong *TĐNL*) và *TSNL* tập hợp được rất nhiều thiền ngữ thi ca. Đoạn đối thoại trong ngữ lục về Thiền sư Viên Chiếu (thuộc *TUTANL*), ngoài một số câu vấn đáp bằng văn xuôi, còn lại gồm 85 thiền ngữ thi ca. Trong ngữ lục về vua Trần Nhân Tông (thuộc *TĐNL*) có 24 thiền ngữ thi ca. Trong *TSNL* có 26 thiền ngữ thi ca. Tất cả đều là những vần thơ đặc sắc, giàu hình ảnh, giàu cảm xúc. Các thiền ngữ thi ca này đa phần đều sử dụng những hình ảnh tượng trưng, ước lệ mang tính chất Thiền, là những lời giải thích, những câu trả lời rất sinh động cho các vấn đề Thiền học rất phức tạp và duy lí. Khi học trò hỏi "Phật và Thánh, nghĩa thế nào?", Thiền sư Viên Chiếu trả lời bằng thiền ngữ thi ca:

籬下重陽菊
枝頭淑氣鶯

Lí hạ trùng dương cúc
Chi đầu thục khí oanh

(Trùng dương đến, cúc vàng dưới giậu,
Xuân ấm về oanh náu đầu cành).

Để muốn nói rằng Phật và Thánh xét về mặt bản thể không có gì khác nhau. Để trả lời cho câu hỏi "Thế nào là Phật?", Thiền sư Tịnh Không nói:

日月麗天含億刹
誰知雲霧落山河

Nhật nguyệt lệ thiên hàm ức sát
Thuỳ tri vân vụ lạc sơn hà

(Nắng toả trăng soi triệu cõi đời,
Nào ngờ sông núi móc mưa rơi).

Với ý: Đừng nên bám vào những hiện tượng thoáng qua chốc lát như mưa móc rơi để hiểu về nghĩa của chữ Phật, mà hãy dựa vào những thuộc tính trường tồn (nắng toả, trăng soi) gắn liền với bản thể của vũ trụ.

Vua Trần Nhân Tông, vị sơ tổ của Thiền phái Trúc Lâm trả lời cho câu hỏi *Thế nào là gia phong của Phật quá khứ?* bằng thiền ngữ thi ca:

園林寂寞無人管・
李白桃紅自在華。

Viên lâm tịch mịch vô nhân quản,
Lý bạch đào hồng tự tại hoa.

(Vườn rừng vắng vẻ ai coi giữ,

Lý trắng đào hồng hoa tự đơm).

Thiền ngữ thi ca của Tuệ Trung Thượng Sĩ:

波水名雖異
開含乃一花

Ba thủy danh tuy dị,
Khai hàm nãi nhất hoa

(Sóng, nước tên tuy khác
Búp, nở chỉ một đóa hoa).

Chính là để trả lời cho câu hỏi *Tổ ý và giáo ý giống nhau hay khác nhau?* từ phía học trò.

Có thể thấy thiền ngữ thi ca vô cùng bí ẩn, song tự thân những hình ảnh đẹp đẽ, những hình tượng thi ca cũng đầy sức hấp dẫn, cũng đã đủ tính thuyết phục.

4. Những khúc đoạn vấn đáp bằng thiền ngữ thi ca, bằng thơ kệ này, một mặt chúng vừa có tính độc lập tương đối, có thể độc lập trở thành những đối tượng nghiên cứu riêng biệt, một mặt chúng lại có mối quan hệ rất khăng khít với những lời vấn đáp bằng văn xuôi và bộ phận ghi chép tiểu sử, hành trạng. Chúng đan xen vào nhau, hoà quyện với nhau, tạo nên sự hoàn chỉnh cho các Ngữ lục Thiền tông.

Lời vấn đáp bằng văn vần có thể là hình thức tổng kết hay vần điệu hóa lời vấn đáp bằng văn xuôi. Ở ngữ lục về Thiền sư Trí Bảo (trong *TUTANL*), trả lời câu hỏi "thế nào là tri túc", sư nói:

"夫出家在家止於知足。若能知足,外不侵人,内無損我。草葉微細,彼所不與,我不當取。況他物屬他,起他物想,終不於此而生盜心。乃至他妻妾,起他妻妾想,亦不於此而生淫心。諸人聽吾偈言:

菩薩資財知止足
於他慈庶不侵欲
草葉不與我不取
不想他物德如玉
菩薩自妻方知足
如何他妻起貪欲
於他妻妾他所護
安忍自心起心曲

Phù xuất gia tại gia, chỉ ư tri túc. Nhược năng tri túc, ngoại bất xâm nhân, nội vô tổn ngã. Thảo diệp vi tế, bỉ sở bất dữ, ngã bất đương thủ. Huống tha vật thuộc tha, khởi tha vật tưởng, chung bất ư thử nhi sinh đạo tâm? Nãi chí tha thê thiếp, khởi tha thê thiếp tưởng, diệc bất ư thử nhi sinh dâm tâm? Chư nhân thính ngô kệ ngôn:

Bồ tát tư tài tri chỉ túc
Ư tha từ thứ bất xâm dục
Thảo diệp bất dữ ngã bất thủ
Bất tưởng tha vật đức như ngọc
Bồ tát tự thê phương tri túc
Như hà tha thê khởi tham dục
Ư tha thê thiếp tha sở hộ
An nhẫn tự tâm khởi tâm khúc?"

Lời đáp bằng văn xuôi và văn vần là sự ứng hợp gần như tuyệt đối về cả nội dung "tri túc" lẫn các hình ảnh, chi tiết. Rõ ràng bài kệ là sự vần điệu hoá đoạn văn xuôi, tinh luyện lời văn xuôi để lời giảng đạo trở nên sinh động, dễ nhớ, dễ thuộc. Mối quan hệ này cũng có thể diễn ra theo chiều ngược lại. Trong ngữ lục về Thiền sư Tĩnh Lự (thuộc *TUTANL*), nghe xong mấy câu trong kinh *Kim cương:*

一切有為法
如夢幻泡影
如露亦如電
應作如是觀
Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng ảo bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ưng tác như thị quán
(Hết thảy pháp hữu vi,
Đều như mộng ảo.
Như sương cũng như chớp,
Hãy coi tất cả đều như thế).

Sư đột nhiên giác ngộ, rồi than rằng: "*Như Lai ngũ ngữ cái bất hư thiết, thế gian chư pháp hư ảo bất thực, duy đạo vi thực* ... Năm lời của Như Lai đâu phải là trống rỗng, các pháp trong thế gian đều là hư ảo không thực, chỉ có đạo là thực...." Lời than của Thiền sư chính là lời diễn xuôi đoạn kinh *Kim cương* hàm súc kia.

Những lời vấn đáp bằng văn vần có khi trực tiếp tham gia vào cốt truyện, trở thành một chi tiết, một móc xích không thể thiếu trong tiến trình câu chuyện, hoặc chí ít cũng có mối quan hệ mật thiết với phần văn xuôi trong mỗi ngữ lục. Các bài thơ sấm và thơ thế tục, tuy ít tính triết lí thiền, cảm quan thiền nhất nhưng đều có sự phù hợp nhất định với nội dung của bộ phận ghi chép tiểu sử, hành trạng. Tiểu sử ghi chép họ là những nhà sư có sự gắn bó chặt chẽ với vương triều, trực tiếp tham gia và bàn bạc công việc chính sự, dấn thân vào cuộc đấu tranh xã hội thì thơ ca của họ cũng thể hiện họ là những nhà tu hành nhập thế, mang đậm nội dung hiện thực xã hội. Các bài kệ làm sáng rõ hơn về cuộc đời tu hành, thể hiện quan niệm, cách cảm nhận, cách diễn giải về bản thể của các thiền sư nước Việt. Các bài thơ viếng tế thể hiện sự ca ngợi, lòng tiếc thương của tác giả với vị thiền sư tài cao đức trọng, phù hợp với nội dung đã được chuyển tải trong bộ phận văn xuôi, giúp người đời sau càng hiểu rõ hơn, nhớ nhiều hơn về công đức, thành tựu của các vị thiền sư, góp phần quan trọng vào việc tôn vinh những người có công hoằng dương Phật giáo trên đất Việt.

5. Ngôn ngữ sử dụng trong bộ phận ghi chép vấn đáp và bộ phận ghi chép tiểu sử, hành trạng có sự khác biệt cơ bản. Ngôn ngữ sử dụng trong bộ phận ghi chép tiểu sử, hành trạng chủ yếu là văn ngôn. Ngôn ngữ sử dụng trong bộ phận ghi chép vấn đáp chủ yếu là bạch thoại, cụ thể là bạch thoại thời kỳ đầu giai đoạn Đường Tống. Về từ vựng, bộ phận ghi chép vấn đáp sử dụng nhiều từ ngữ ẩn dụ, nhiều công án, thoại đầu, nghịch ngữ và những từ ngữ mang những nét nghĩa mới phái sinh của bạch thoại thời kỳ đầu, góp phần làm cho ngôn ngữ các tác phẩm Ngữ lục Thiền tông Lí - Trần trở nên tươi tắn, sống động, khiến cho các cuộc vấn đáp Thiền học trở nên vui vẻ, giúp các thiền sinh nhanh chóng ngộ đạo. Về ngữ pháp, bộ phận ghi chép vấn đáp đã sử dụng hệ thống diễn đạt của bạch thoại thời kỳ đầu với những dạng thức ngữ pháp của danh từ, đại từ, động từ và hệ thống các phụ từ bổ trợ mang đặc trưng bạch thoại thời kỳ đầu giai đoạn Đường Tống, với một số loại câu chuyên dùng phục vụ cho hình thức tu thiền là câu nghi vấn và câu cầu khiến. Việc sử dụng văn ngôn cho bộ phận ghi chép tiểu sử, hành trạng

và bạch thoại thời kỳ đầu cho bộ phận ghi chép vấn đáp trong một ngữ lục cho thấy có sự pha tạp, hỗn dung về hình thái ngôn ngữ viết của Ngữ lục Thiền tông Lí - Trần.

6. Từ những khảo sát, phân tích trên đây, có thể rút ra kết luận:

- Về kết cấu văn bản, đa phần các ngữ lục trong Ngữ lục Thiền tông Lí - Trần (với ba bộ sách tiêu biểu là *TUTANL, TĐNL* và *TSNL*) đều được cấu thành bởi hai bộ phận: bộ phận ghi chép tiểu sử, hành trạng và bộ phận ghi chép vấn đáp, trong đó bộ phận ghi chép vấn đáp chiếm tỷ trọng lớn hơn.

- Trong bộ phận ghi chép vấn đáp, chỉ một số ít ngữ lục ghi chép lời vấn đáp thuần túy văn xuôi, phần lớn các ngữ lục có vấn đáp bằng văn vần (thiền ngữ thi ca, thơ kệ). Những khúc đoạn vấn đáp bằng thiền ngữ thi ca, bằng thơ kệ này, một mặt chúng vừa có tính độc lập tương đối, có thể độc lập trở thành những đối tượng nghiên cứu riêng biệt, một mặt chúng vẫn có mối quan hệ rất khăng khít với những lời vấn đáp bằng văn xuôi và bộ phận ghi chép tiểu sử, hành trạng, tạo nên sự hoàn chỉnh cho văn bản Ngữ lục Thiền tông Lí - Trần.

- Ngôn ngữ sử dụng trong hai bộ phận văn bản ở mỗi ngữ lục cho thấy có sự pha tạp, hỗn dung về hình thái ngôn ngữ viết của Ngữ lục Thiền tông Lí - Trần, cho phép nói rằng Ngữ lục Thiền tông Việt Nam thời Lí - Trần là một trong những bằng chứng cho sự tiếp nối của quá trình sử dụng tiếng Hán, chữ Hán như một sinh ngữ thời Bắc thuộc, ngay ở thời kỳ đầu của thời phong kiến độc lập tự chủ, nhất là trên phương diện sinh hoạt Phật giáo./.

T.N.A

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Huệ Chi: *Khảo luận văn bản, Thơ văn Lý - Trần*, Tập I. Nxb. KHXH, H. 1977.

2. Lý Việt Dũng: *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục dịch giải*. Nxb. Mũi Cà Mau, 2003.

3. Nguyễn Phạm Hùng: *Văn học Lý - Trần, nhìn từ thể loại*. Nxb. Giáo dục, H. 1996.

4. Phạm Văn Khoái: "Một số suy nghĩ cơ sở làm tiêu chí cho sự phân kì Hán văn Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, 1998, tr. 14-20.

5. Jerry Norman soạn – Trương Huệ Anh dịch 【美】罗杰瑞 著 – 张惠英 译（1995）·《汉语概说》·语文出版社.

6. Trần Thị Băng Thanh: *Một vài tìm tòi bước đầu về văn bản thơ văn Lí - Trần*, Tạp chí Văn học, số 5, 1972.

7. Lê Mạnh Thát: *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2000.

8. Hồ Thích 胡適 (2002),《白話文學史》, 百花文藝出本社.

9. *Thiền uyển tập anh*: Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thuý Nga (dịch, chú, giới thiệu). Phân viện Nghiên cứu Phật học và Nxb. Văn học, H. 1990.

10. Thích Thanh Từ : *Thánh đăng lục giảng giải*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999.

11. *Thiền uyển tập anh ngữ lục*《禅苑集英語錄, A.3144, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

12. *Thượng Sĩ ngữ lục*《上士語錄》, A.1932 , Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

13. *Thánh đăng ngữ lục*《聖燈語錄》, A.2569, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

LƯỢC KHẢO VỀ LỊCH SỬ VÀ NỘI HÀM KHÁI NIỆM "HÀN LUẬT" TRONG THI HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THANH TÙNG(*)

Tóm tắt: Bài viết lần tìm nguồn gốc, diễn tiến và ý nghĩa đương thời của khái niệm "Hàn luật" (luật thơ Hàn Thuyên), vốn khá quen thuộc trong tư tưởng thi học Việt Nam tiền hiện đại, nhưng cho đến nay vẫn còn là khái niệm gây nhiều tranh cãi. Bằng việc chứng minh rằng khái niệm này xuất hiện khá muộn (khoảng đầu thế XVIII) và có một phổ ý nghĩa rộng và mơ hồ, bài viết này cố gắng đưa ra một cái nhìn mới về đối tượng, tức là, cho rằng không nên xem đó là một sự phản ánh chính xác những đặc trưng của thơ ca chữ Nôm. Khái niệm "Hàn luật" chỉ là một dấu hiệu về sự phát triển của nhãn quan có vẻ như là dân tộc chủ nghĩa về ngôn ngữ thơ ca ở cuối thời trung đại, đầu thời hiện đại ở Việt Nam. Bên cạnh đó, bài viết cũng chỉ ra rằng cần có những diễn giải mới, sáng rõ hơn về khái niệm đó dựa trên những nghiên cứu công phu, sâu sắc hơn.

Từ khoá: Hàn luật, tư tưởng thi học, thơ Nôm, Việt Nam tiền hiện đại.

Abstrac: This article traces the origin, evolution and contemporary meaning of the concept "Hàn luật" (Hàn Thuyên's prosodiacal rule) which was a so familiar term in the premodern Vietnamese poetic thought but yet up to now this remains a controversial issue. By demonstrating that the concept appeared quite late (maybe around early XVIIIth century) and had got a broad and vague range of meaning, the article tries to present another perspective that such concept should not be seen as a completely acurate reflection of the specialities of poetry in Nom characters. The concept of "Hàn luật" is probably only an indication of the rise of nationalist-like vision on the poetic language in the late medieval and early modern Vietnamese poetic thought. Besides, the article also points out that there is a need to have new and more apparent interpretation of that concept based on more meticulous and deeper researches.

Keywords: Hàn luật (Hàn Thuyên's prosodiacal rule), poetic thought, poetry in Nom characters, premodern Vietnam.

Khi nghiên cứu lịch sử thi học Việt Nam, đặc biệt là mảng thi học Nôm, chúng ta bắt gặp một khái niệm rất đáng chú ý là "Hàn luật" (韓律). Trong sự hiếm hoi của tư liệu bàn về thi luật của thơ Nôm, khái niệm "Hàn luật" đem lại nhiều hi vọng cho chúng ta về sự tồn tại của một hệ thống thi luật và quan niệm về thi luật của riêng người Việt để chứng tỏ sự tự giác về hình thức trong sáng tác thơ Nôm của ông cha ta bên cạnh thực tiễn tuyệt vời về thi luật và

(*) TS. Khoa Ngữ văn - Đại học Sư Phạm Hà Nội

quan niệm thi luật của các thể thơ lục bát, song thất lục bát, thơ hát nói, v.v... qua đó sánh ngang với hệ thống thi luật và quan niệm thi luật Hán được đem tới từ Trung Hoa.

Tuy nhiên, vì không có nhiều tư liệu minh chứng nên chúng ta còn chưa thực sự hình dung rõ về cái gọi là "Hàn luật", đặc biệt là trong quan niệm của người xưa. Hệ quả là, các nhà nghiên cứu đã tranh luận với nhau về khái niệm này và đưa ra nhiều ức đoán: Thơ Hàn luật là thơ Nôm (Quốc ngữ, Quốc âm) nói chung? Là thơ Nôm Đường luật? Là thơ Đường luật thất ngôn xen lục ngôn? Là thơ Nôm kết hợp Đường luật với thơ ca dân tộc? v.v... Tuy nhiên, có một vấn đề mà chưa ai để công tìm hiểu cho thật kĩ là vấn đề nguồn gốc, diễn biến và nguyên nghĩa của khái niệm "Hàn luật". Người ta thường chỉ nhắc đến một cách chung chung rằng "sử cũ" hoặc cụ thể hơn là *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (*Cương mục*) đã chép như vậy. Nhưng liệu đây đã phải gốc gác sớm nhất của khái niệm "Hàn luật"? Hay còn những "gốc gác" xưa hơn? Diễn biến của nó ra sao? Trả lời những câu hỏi đó không chỉ thỏa mãn trí tò mò "khảo cổ tri thức" mà theo chúng tôi, nó còn góp phần lí giải, trả lời câu hỏi: Thơ Hàn luật là gì trong quan niệm của người xưa? Nó ra đời trong bối cảnh nào? Vì sao?

1. "Hàn luật" nghĩa là "luật thơ do họ Hàn đặt ra" hoặc "[thơ] luật họ Hàn". Vậy, muốn tìm gốc gác của hai chữ này thì trước hết phải bám vào những tài liệu nhắc đến họ Hàn mà ta biết chắc đó là Hàn Thuyên hay Nguyễn Thuyên. Các cuốn cổ sử thời Lí - Trần - Hồ hoặc là mất (*Đại Việt sử kí* - Lê Văn Hưu; *Sử kí* - Trần Phổ/ Tấn; *Ngoại sử kí* - Đỗ Thiện; *Việt sử cương mục* - Hồ Tông Thốc;...) hoặc còn nhưng nhiều tàn khuyết, sơ lược (*An Nam chí lược* - Lê Tắc; *Đại Việt sử lược* - khuyết danh, *An Nam chí nguyên* - Cao Hùng Trưng,...) đã không có một dòng ghi chép về Nguyễn/ Hàn Thuyên, và đương nhiên cũng không có khái niệm "Hàn luật". Tài liệu xưa nhất có nhắc đến họ Hàn có lẽ là *Đại Việt sử kí toàn thư* (*Toàn thư*), khởi thảo năm 1478 bởi Ngô Sĩ Liên (? - ?), được "tục biên" liên tiếp cho đến 1672. Bản in xưa nhất của *Toàn thư* là bản năm Chính Hòa thứ 18 (1697). Tuy nhiên, có thể nói ngay rằng, văn bản này không hề có khái niệm "Hàn luật". Về Hàn Thuyên, sách này viết: "[1282]秋八月... 時有鱷魚至瀘江帝命刑部尚書阮詮爲文江中鱷魚自去帝以其事類韓愈賜姓韓國語賦詩我國賦詩多用國語實自此始/ Mùa thu, tháng 8 (...). Bấy giờ có cá sấu đến sông Lô. Vua sai Hình bộ Thượng thư Nguyễn Thuyên làm bài văn ném xuống sông, cá sấu bỏ đi. Vua cho việc này giống như việc của Hàn Dũ, bèn ban gọi là Hàn Thuyên. Thuyên lại giỏi làm thơ phú quốc ngữ. Thơ phú nước ta dùng nhiều quốc ngữ, thực bắt đầu từ đấy" [Bản kỉ, QV, tờ 41b] [7].

Ghi chép này không khác gì ghi chép cũng trong sách này về một nhân vật có liên quan là Nguyễn Sĩ Cố: "[1306] 秋八月 ... 時有鱷魚至瀘江, 帝命刑部尚書阮詮爲文投之江中, 鱷魚自去. 帝以其事類韓愈賜姓韓. 詮又能國語賦詩我國賦詩多用國語, 實自此始/ Mùa thu, tháng 9 (...). Sai Thiên chương Học sĩ Nguyễn Sĩ Cố giảng *Ngũ kinh*. Sĩ Cố thuộc dòng Đông Phương Sóc 3, giỏi khôi

hải, hay làm thơ phú quốc ngữ. Nước ta làm nhiều thơ phú bằng quốc ngữ bắt đầu từ đó" [Bản kỉ, QVI, tờ 22a] [7].

Mặc dù sự hiện diện của Nguyễn Thuyên trong chính sử trước Nguyễn Sĩ Cố 24 năm, nhưng không chắc ai hơn tuổi ai? Cũng không chắc ai làm thơ Quốc ngữ trước? Và cũng chưa hẳn họ là những người làm thơ Quốc ngữ đầu tiên? Cũng *Toàn thư* ghi một sự kiện năm 1306 như sau: "夏六月, 下嫁玄珍公主于占城主制旻. 上皇方幸占城而業許之. 朝野文人, 多借漢皇以昭君嫁匈奴事, 作國語詩詞諷刺之/ Mùa hạ, tháng 6, gả công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm Thành Chế Mân. Trước đây, Thượng hoàng vân du sang Chiêm Thành, đã hứa gả rồi. Các văn sĩ trong triều ngoài nội nhiều người mượn chuyện vua Hán đem Chiêu Quân gả cho Hung Nô làm thơ, từ bằng quốc ngữ để châm biếm việc đó" [Bản kỉ, Q.VI, tờ 21a-b] [5].

Chính vì mù mờ như vậy, nên *Toàn thư* đều ghi cùng một câu đại khái mang tính chất "ức đoán" chứ không phải là một lời khẳng định: "Thơ phú nước ta dùng nhiều Quốc ngữ, thực bắt đầu từ đấy" hay "Nước ta làm nhiều thơ phú bằng quốc ngữ bắt đầu từ đó". Cũng xin lưu ý rằng, trong sách này chỉ có khái niệm "Quốc ngữ". "Quốc ngữ" ở đây chỉ tiếng Việt, tiếng bản quốc (tức tiếng Việt đương thời). Khái niệm "Quốc âm" ước chừng phải sau thế kỉ XVII mới xuất hiện rộng rãi.

Như vậy, có thể nói, cho đến khoảng cuối thế kỉ XVII, chúng ta chưa thấy xuất hiện khái niệm "Hàn luật" bởi lẽ, một bộ chính sử quan trọng như *Toàn thư* được biên soạn bởi giới trí thức tinh hoa của suốt mấy thế kỉ (và lúc bấy giờ được in ra), không ghi nhận một thông tin quan trọng như vậy (liên quan trực tiếp đến nhân vật Nguyễn/Hàn Thuyên). Hay phải chăng, quan niệm về "Hàn luật" đã xuất hiện, nhưng bộ chính sử quan phương không xem nó là đúng đắn và chính thống nên không chép vào? Dù thế nào đi chăng nữa, điều đó cũng cho thấy, cái gọi là "Hàn luật" không hiện diện trong nhận thức chính thống của giới trí thức đương thời mặc dù "thi luật", "thi thể", "thi pháp" của thơ "Quốc ngữ" đã ít nhiều và lờ mờ được nhắc đến. Chẳng hạn, cũng chính *Toàn thư* có chép lại một sắc dụ của vua Lê Thánh Tông thời Hồng Đức (1470 - 1497) như sau: "勅諭: 禮部左侍郎梁如鵠, 昨阮永禎不學國語詩體, 作詩不入法. 吾意爾知故試問爾, 爾皆不知, 且吾見爾洪州國語詩集, 失律尚多, 意爾不知, 吾使言之. 武覽曾不欲吾與爾言矣/ Sắc dụ Lễ bộ Tả Thị lang Lương Như Hộc rằng: "Mới rồi, Nguyễn Vĩnh Trinh không học thể thơ Quốc ngữ, làm thơ không đúng phép. Ta tưởng là ngươi biết, nên mới hỏi thử ngươi, nhưng ngươi cũng không biết nốt. Và ta xem *Hồng Châu quốc ngữ thi tập* của ngươi còn nhiều chỗ thất luật, ta chắc là ngươi chưa biết nên mới nói ra. Vũ Lãm thường không muốn ta nói cho ngươi biết đâu" [Bản kỉ, Q.XII, 14a-b] [7].

Có thể thấy, một sắc dụ của triều đình đã bàn về vấn đề thể loại của thơ Quốc ngữ, sắc dụ đó là của ông vua vốn sính làm thơ Nôm là Lê Thánh Tông. Điều đó chứng tỏ thể thơ, luật thơ, phép

làm thơ Quốc ngữ đã được đưa ra thảo luận ở tao đàn cung đình thời Hồng Đức. Ta không biết rõ luật thơ đó cụ thể ra sao, nhưng chắc chắn là nó có những điểm khác với thơ chữ Hán, bởi lẽ các trí thức bậc cao (Tiến sĩ) như Nguyễn Vĩnh Trinh (thế kỉ XV), Lương Như Hộc không thể không nắm chắc luật thơ Hán. Thơ chữ Hán của hai ông hiện còn cho thấy rõ điều đó. Nếu luật thơ Quốc ngữ mà tương đồng hoàn toàn với luật thơ chữ Hán thì hẳn ông không bị quở trách nặng nề mà cũng không kém phần "hóm hỉnh" như thế. Sự khác biệt có thể đến từ các yếu tố như: ngữ âm (luật bằng - trắc, hiệp vần, niêm - nếu có, hài thanh,...), ngữ pháp (trật tự từ, cú pháp,...), kết cấu (số câu, số chữ, đối trượng,...),v.v... Thực tiễn thơ Nôm Đường luật thế kỉ XV – XVII (*Quốc âm thi tập, Hồng Đức quốc âm thi tập, Bạch Vân quốc ngữ thi tập, Càn Nguyên ngự chế thi tập,...*) có thể cung cấp cho chúng ta những hình dung về sự khác biệt nhất định, dù chưa thực sự chắc chắn. Đó là chưa kể, nếu thơ Quốc ngữ ở đây là thơ lục bát, song thất lục bát, thơ hát nói thì sự khác biệt đã quá rõ ràng, chắc chắn. *Hồng Châu quốc ngữ thi tập* đã mất nên ta không rõ luật thơ mà Lê Thánh Tông nói đến là gì, cụ thể ra sao. (Đây là vấn đề cần được bàn đến trong những công trình khác cùng với vấn đề thực chất của khái niệm "Hàn luật" dựa trên các kết quả nghiên cứu thực chứng khác). Nhưng tuyệt nhiên ta không thấy sử quan gọi đó là "Hàn luật" hay một thuật ngữ nào khác đại loại như thế.

2. Phải đến đầu thế kỉ XVIII, khái niệm này mới thực sự xuất hiện. Theo khảo sát của chúng tôi, nó xuất hiện lần đầu tiên trong bài thơ làm khi về trí sĩ của Đặng Đình Tướng (1649 - 1735). Sách *Tổng tập văn học Nôm Việt Nam* (tập 2), dẫn *Đặng gia thế phả*, chép khi "về nghỉ hưu ông có thơ rằng":

Bảy mươi viện lễ mặc xin nhàn,
Mượn luật Hàn Thuyên tạ bách quan.
Bẻ trúc còn ghi văn thiết khoán,
Treo trâm vì luật ước thanh san.
Cân bằng minh đồng tài Y lão,
Điếu hạ vui riêng thú Lữ bàn.
Nghiêu Thuấn quân dân đời chợt thấy,
Hai vai cùng thoả tấc niềm đan.

[10, tr.556]

Nếu có thể trông đợi vào độ tin cậy của *Đặng gia thế phả* thì bài thơ được làm khoảng đầu thế kỉ XVIII. Cụ thể, theo thông lệ "trí sĩ" của các triều đại quân chủ (70 tuổi là nghỉ hưu), Đặng Đình Tướng về hưu khoảng năm 1728 - 1729. Vậy, khái niệm "luật Hàn Thuyên" xuất hiện ở những năm này. Nhưng việc Đặng Đình Tướng sử dụng nó cũng cho thấy khái niệm này có thể đã thông dụng và có thể xuất hiện sớm hơn một khoảng thời gian nào đó, hoặc đã lưu truyền. trong một môi trường nhất định nào đó từ trước. Tuy nhiên, "luật Hàn Thuyên" chỉ cái gì? Nếu ứng cụ thể vào bài thơ này thì "luật Hàn Thuyên" là luật thơ Nôm Đường luật. Nhưng chúng ta cũng có thể hiểu rộng hơn là thơ ca Quốc âm, suy luận đó tưởng cũng không có gì không được khi mà thực tế đã có những cách hiểu như thế. Điều này được Ngô Thì Sĩ ngay sau đó cho biết.

Trong sách *Việt sử tiêu án* (1775), Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780) viết về sự kiện Hàn Thuyên viết văn tế đuổi cá sấu như sau: "有鱷魚至瀘江命阮詮爲文

投之江中鱷魚自去帝以事類韓愈賜姓韓詮善國語賦詩人多倣之今國音詩曰韓律蓋始於此/ [Nhân Tôn hoàng đế] Có con cá sấu đến sông Lô, sai Nguyễn Thuyên làm bài văn ném xuống giữa sông, cá sấu tự nhiên bỏ đi. Vua cho việc này giống việc Hàn Dũ làm văn đuổi cá sấu, cho Thuyên đổi họ là Hàn Thuyên giỏi làm *phú Quốc ngữ*, nhiều người bắt chước. Nay các thơ Quốc âm gọi là Hàn luật, là bắt đầu từ đây" [17, tờ 42b].

Chúng ta hãy chú ý câu cuối, Ngô Thì Sĩ nói: "Nay các thơ Quốc âm gọi là Hàn luật, có lẽ là bắt đầu từ đây". Câu này cho biết, cách gọi thơ Quốc âm là "Hàn luật" đã được dùng phổ biến ở thời của ông, và ông lí giải cách gọi ấy từ sự kiện trong sử. Rõ ràng, Ngô Thì Sĩ không khẳng định cách gọi "Hàn luật" đã có từ xa xưa mà chỉ nói về hiện thực thời ông sống hoặc trước đó đôi chút (*kim*), cũng như cách dùng của chính bản thân ông mà thôi.

Điều đó còn được minh chứng thêm từ một công trình khác của ông (được con trai ông là Ngô Thì Nhậm biên tập, hiệu đính và cho khắc in vào năm 1800): *Đại Việt sử kí tiền biên (Tiền biên)*. Cũng viết về Hàn Thuyên, sách này cho biết: "(秋八月...時有鱷魚至瀘江帝命刑部尚書阮詮爲文投之江中鱷魚自去帝以其事類韓愈賜姓韓詮詮善國語賦詩人多倣之今爲國音詩者曰韓律蓋始於此?/ [Mùa thu, tháng 8] (...) Có con cá sấu đến sông Lô. Vua sai Hình bộ Thượng thư là Nguyễn Thuyên làm bài văn tế ném xuống sông, cá sấu tự nhiên bỏ đi, vua cho việc này giống việc của Hàn Dũ cho đổi họ là Hàn Thuyên. Thuyên lại giỏi về làm thơ phú bằng quốc ngữ, nhiều người bắt chước. Nay những người làm thơ quốc âm gọi là Hàn luật có lẽ cũng bắt đầu từ đấy" [Bản kỉ, Q.V, tờ 57a] [16].

Như ta biết, *Tiền biên* cơ bản dựa trên sử liệu của *Toàn thư*, có gia công thêm sự tra cứu và nhất là bình luận của Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Nghiễm. So sánh đoạn ghi chép này với *Toàn thư* ta thấy có sự khác biệt ở câu cuối hay nói khác đi là một dòng cước chú: "nay những người làm thơ Quốc âm gọi là Hàn luật có lẽ cũng bắt đầu từ đấy". Chúng ta rất có thể hiểu rằng: ông muốn nói đến "cách gọi ngày nay". Nhưng vốn là người có tinh thần khoa học nên Ngô Thì Sĩ cũng chỉ ức đoán "có lẽ" (cái) chứ không khẳng định chắc chắn như sau này.

3. Sang thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX, "ức đoán" đã trở thành điều hiển nhiên được thừa nhận, củng cố bởi khá nhiều tư liệu. Lời nói của Ngô Thì Sĩ được Phạm Đình Hổ (1768 - 1840) chứng thực và phát triển thêm ở đầu thế kỉ XIX. Trong bài *Cổ Đằng Nguyệt Loan Cao tử Văn Nhi phiên dịch Tì bà hành tự* (1806), Phạm Đình Hổ viết: "嘉隆丙寅春,古藤月灣高子文而嘗以所繹樂天琵琶行見眎,兼囑斧斲. 余窮學究也;國音尤非所喜,何能妄肆丹黃. 然既受而卒讀之,見其秀茂清爽,雅可人聽因. 以知高子之意,蓋欲疏析而不傷於板,幽艷而不至於流. 其志蓋可尚已. 他日含章吐華,矩範紹平光順之詩,趍步桃源四時之曲,褎然爲韓律名家. 余雖不敏

且將執鞭策，而願與之周旋矣/ Mùa xuân năm Bính Dần (1806) niên hiệu Gia Long, ông Cao Văn Nhi ở Cổ Đằng Nguyệt Loan có đem bản dịch *Tì bà hành* của Bạch Lạc Thiên cho tôi xem, lại xin sửa chữa. Tôi học hành bế tắc, lại càng không sở trường ở quốc âm, sao có thể phê điểm lung tung được! Nhưng đã nhận thì cuối cùng cũng đọc xong, thì thấy bản dịch thanh thoát, đẹp đẽ, trang nhã đáng có người nghe, nhân đó mà biết được cái ý của Cao tử. Có lẽ là ông muốn bản dịch của mình thoáng, sáng sủa mà không rơi hại ở sự cứng nhắc, đẹp đẽ thầm kín mà không quá buông lung, cái chí của ông thựa là đáng để cao vậy! Ngày khác, có thể ngậm văn chương mà nhả ngọc phun châu, theo khuôn thước của thơ ca thời Thiệu Bình, Quang Thuận, tiến kịp được khúc *Đào nguyên* và *Tứ thời*, và dĩ nhiên ông trở thành một danh gia của thể Hàn luật. Tôi tuy không minh mẫn cũng xin cầm roi ngựa mà nguyện xin chu toàn cùng ông" [14, tờ 48a].

Trong bài tựa của mình, Phạm Đình Hổ dường như cũng chỉ quan niệm "Hàn luật" là thơ Quốc âm nói chung vì ông đang bàn đến thơ Quốc âm (cả sáng tác lẫn dịch phẩm) dẫn những tác phẩm như thơ thời Thiệu Bình, Quang Thuận [thơ Nôm Đường luật?], *Đào nguyên hành* (của Phùng Khắc Khoan, thể lục bát) hay *Tứ thời khúc vịnh* (Hoàng Sĩ Khải, thể song thất lục bát), bản dịch *Tì bà hành* của Cao Tử Văn Nhi (thể lục bát hoặc song thất lục bát?), v.v... như là những thành quả cụ thể của "thể Hàn luật".

Đến cuối thế kỉ XIX, khái niệm "Hàn luật" cũng đi vào bộ quốc sử của triều Nguyễn là *Cương mục* (1856 - 1881). Về sự kiện Nguyễn Thuyên đuổi cá sấu, sách này chép như sau:

"Tháng 8, mùa thu. Có cá sấu đến sông Phú Lương. Nhà vua sai quan Hình bộ Thượng thư là Nguyễn Thuyên làm bài văn thả xuống sông, cá sấu tự nhiên bỏ đi; nhà vua thấy việc đó giống như việc Hàn Dũ, cho Nguyễn Thuyên được đổi họ là họ Hàn. Lời phê [của vua Tự Đức]: *Việc này quyết nhiên không có, chẳng qua do tính hiếu kỳ mà phụ hội xằng xiên* [...] [*Chú rằng:*] (... 阮詮海陽清林人善爲國語詩賦人多傚之後爲國音詩曰韓律以此)/ Nguyễn Thuyên: Người Thanh Lâm, thuộc Hải Dương, có tài làm thơ phú bằng quốc ngữ, nhiều người bắt chước. Vì thế sau này làm thơ quốc âm gọi là Hàn luật là do việc này" [Chính biên, Q.VII, tờ 25b-26a] [13].

Như ta thấy, lời chua của *Cương mục* cũng nhấn mạnh "sau này làm thơ quốc âm gọi là Hàn luật". Điều đó cho thấy, soạn giả cương mục cũng cho rằng, khái niệm "Hàn luật" xuất hiện về sau chứ không phải ngay lúc ấy người ta đã gọi thơ Hàn Thuyên là "Hàn luật". Ý kiến của các soạn giả *Cương mục* khá tương đồng với ý kiến của Ngô Thì Sĩ. Sách *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng cũng nhất trí với *Cương mục*: "詮善爲國語詩賦，人多傚之. 後爲國音詩曰韓律者以此. 國音詩賦始此/ Thuyên giỏi làm thơ phú quốc ngữ, nhiều người bắt chước. Sau này việc làm thơ quốc âm gọi là thơ Hàn luật là do từ đây. Thơ phú quốc âm cũng bắt đầu từ đây" [1, tr.175].

Trên một tấm biển đề ở đền Và tại xã Trung Hưng thị xã Sơn Tây, Hà Nội, có bài thơ được dự đoán là của Phó bảng,

Quang lộc tự Thiếu khanh, Đốc học Trương Quỹ (? - ?) họa một bài thơ Nôm thất ngôn bát cú của Nguyễn Khản [3].

Tiêu đề bài thơ là *Phụng họa Cảnh Hưng Canh Thìn khoa Tiến sĩ Sơn Tây Hiệp trấn Nguyễn công cung đề* "Đông thần cung Hàn luật nguyên xướng" (Vâng họa nguyên vần bài thơ Hàn luật gốc *Cung đề Đông thần cung* của Nguyễn công, Hiệp trấn Sơn Tây, Tiến sĩ khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng). Bài thơ họa này có niên đại cuối thế kỉ XIX, năm Bính Thân (1896) đời Thành Thái (1889 - 1907). Khái niệm "Hàn luật" ở đây dùng để chỉ một bài thơ Nôm Đường luật. Vậy phải chăng "Hàn luật" là thơ Nôm Đường luật? Cũng chưa hẳn như vậy. Bởi lẽ, dù hiểu theo nghĩa rộng là thơ Nôm (Quốc âm) nói chung thì vẫn chẳng sao. Và lại, một trường hợp cụ thể như thế này chưa đủ đi đến kết luận chắc chắn. Rất có thể những trường hợp cụ thể như thế này khiến một số nhà nghiên cứu nhầm tưởng khái niệm "Hàn luật" duy chỉ thơ Nôm Đường luật. Nhưng thực tế các phát ngôn và tác phẩm lại cho thấy khái niệm "Hàn luật" được hiểu rộng hơn thế. Điều này sẽ được rõ hơn với những tư liệu khác đương thời và sau một chút.

Chẳng hạn, bài tựa *Học cổ thi tập* của Lã sinh ở Gia Hoa (có niên đại khoảng cuối thế kỉ XIX), cũng có đoạn chép:"某幼而性懶, 長而事叢. 時藝殊散, 敢言詩耶! 等天性好詩, 尤好古詩. 于偷閒時, 不覺其蠢而至於效顰學步. 是以本於情而發於聲, 而有唐律韓律, 或五言惑七言, 及長短篇[訪]古[證]今等之拙作. 求其人之傳誦, 則千不敢萬不敢. 若同聲同氣諸君子, 或一經目而潤色之, 使自己子姪及門童稚得以始於蠢書. 則某之願焉. 斯詩之所編乎. 是序/ Tôi lúc nhỏ tính lười, lớn lên lại phụng sự sự nghiệp, nên văn nghệ có sao nhãng, dám đâu nói đến thơ ru! Nhưng mà tính trời lại chuộng thơ, mà càng chuộng thơ cổ. Những lúc rỗi rãi, không ý thức được sự ngu xuẩn, mà đến độ học đòi, bắt chước. Vì vậy, [thơ] bắt gốc từ tình mà kích phát bởi thanh. Mà có những bài vụng về làm theo thể Đường luật, Hàn luật hoặc là ngũ ngôn, hoặc thất ngôn, rồi tuyệt cú, bài ngắn dài, phỏng xưa chứng nay" [5, tờ 1b].

Ở đây, qua cách diễn đạt của Lữ sinh, chúng ta cần hiểu rằng, Lữ sinh dùng khái niệm "Đường luật" để chỉ thơ chữ Hán (chủ yếu luật Đường), còn "Hàn luật" là để chỉ thơ Nôm (không rõ thi luật cụ thể). Điều đó phù hợp với nội dung của tập thơ *Học cổ thi tập*, trong đó có đầy đủ các loại thơ chữ Hán, thơ Nôm (cổ thể, cận thể,...). Nói khác đi, đối với Lữ sinh, "Hàn luật" cũng chỉ là một khái niệm khá mù mờ, dùng để chỉ thơ quốc âm. Không một ai rõ, nếu có cái gọi là "luật thơ họ Hàn" thì luật thơ đó cụ thể thế nào!

Rồi ở khoảng cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, có một tư liệu khá quan trọng. Đó là bài *Dẫn* sách *Quốc văn tùng kí* (Nguyễn Văn San) chưa biết của ai, soạn bằng chữ Nôm. Bài dẫn có đoạn viết:

"Muốn cứu xét lối văn nước ta được tinh tường thì trước hết bắt đầu là *lối*

văn Hàn luật. Khởi thủy từ đời nhà Trần, đời vua Nhân Tôn (Tây lịch 1255) có ông Nguyễn Thuyên làm bài văn tế cá sấu ở sông Phú Lương (tức sông Nhị, Hà Nội bây giờ). Sau vua Nhân Tôn lấy việc ấy giống việc Hàn Dũ đời Đường bên Tàu, cho ông Nguyễn Thuyên theo họ Hàn nên đổi ra họ Hàn. Ấy là lối Hàn luật bắt đầu từ đấy" [15, tờ 1a-b].

Tư liệu này quan trọng ở chỗ, bắt đầu từ đây, khái niệm "Hàn luật" mới được khẳng định là "bắt đầu từ đấy" (tức từ Hàn Thuyên) một cách dõng dạc! Điều đáng chú ý nữa là, trong quan niệm của tác giả bài dẫn, "Hàn luật" không chỉ chỉ thơ mà là văn nói chung ("lối văn Hàn luật"). Thực tế, cuốn *Quốc văn tùng kí* cũng sưu tập đủ các loại thơ văn chữ Nôm. Như vậy, "Hàn luật" ở đây chỉ có nghĩa là làm bằng tiếng nước ta, tức Quốc âm chứ không hàm ý một "luật thơ" nào cả. Quan niệm này còn rộng hơn quan niệm của Ngô Thì Sĩ, Phạm Đình Hổ hay Quốc sử quán triều Nguyễn.

Bên cạnh đó, cũng có một vài tác giả tuy không trực tiếp nhắc đến khái niệm "Hàn luật" nhưng cũng có những diễn giải liên quan như Cao Bá Quát trong bài *Tựa Hoa tiên* [18, tr.150 -151]; Ngô Giáp Đậu trong bài *Lí hạng ca dao* [4, tờ 1b]; Vũ Công Thanh trong bài *Tựa Di tình thi tập* [19, tờ 1a] và *Tựa Nam âm sự loại* [18, tr.180] v.v...

Chừng ấy dẫn chứng đã đủ cho thấy một nhận thức chung của các tác giả từ đầu thế kỉ XVIII trở đi (cho đến tận đầu thế kỉ XX) về cái gọi là "Hàn luật" như trên đã thuật giải. Từ đời này sang đời khác, từ thế kỉ này sang thế kỉ khác, "chúng khẩu đồng thanh".

Trên đây là việc lược khảo diễn trình hiện diện và cách hiểu khái niệm "Hàn luật" qua các phát ngôn, trước thuật hiện còn của người trung đại hậu kì (thế kỉ XVIII-XIX). Khảo sát trên còn cho thấy một khoảng trống là sự vắng bóng khái niệm "Hàn luật" ở các thế kỉ trước đó. Có hay không khái niệm "Hàn luật" trước đó? Và nếu có thì nó có nghĩa gì? Phải chăng vì có sự đứt quãng nào đó khiến cho người đời sau (từ thế kỉ XVIII) trở đi đã không hiểu rồi từ đó dẫn đến "hiểu sai" khái niệm này? Nói khác đi, thực chất, "Hàn luật" là gì, liệu có một "luật thơ họ Hàn" hay không và "họ Hàn" ở đây là ai? Những vấn đề đó chúng ta sẽ bàn đến trong một dịp khác, khi mà điều kiện về tư liệu cũng như cách tiếp cận cho phép./.

N.T.T

Chú thích

(1) Xét sách *Quốc sử toản yếu* (*Nam sử toản yếu*) của Nguyễn Huy Oánh, khắc in vào khoảng giữa thế kỉ XVIII, khi viết về Hàn Thuyên và việc đuổi cá sấu cũng chép y như *Toàn thư:* "Bấy giờ có cá sấu đến sông Lô. Vua lệnh cho Nguyễn Thuyên làm văn, vứt xuống sông, cá sấu tự bỏ đi. Vua cho việc ấy giống như Hàn Dũ xưa, nên ban cho họ Hàn; Thuyên lại giỏi về thơ phú quốc ngữ. Thơ phú nước ta làm bằng quốc ngữ nhiều thực bắt đầu từ đây.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb.KHXH, H.2000.

2. *Thơ văn Lí - Trần*, tập 1, Nxb. KHXH, H.1977.

3. Nguyễn Xuân Diện: "Một bài thơ Nôm của Nguyễn Khản mới phát hiện", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4, 1993.

4. Ngô Giáp Đậu: *[Đại Nam quốc tuý] Lí hạng ca dao*, Thư viện Quốc gia Hà Nội, kí hiệu: R.1907.

5. Gia Hoa Lã sinh: *Học cổ thi tập*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: A.2444.

6. Đỗ Văn Hỷ: *Người xưa bàn về văn chương*, tập 1, Nxb. KHXH, H.1993.

7. Ngô Sĩ Liên, Phạm Công Trứ,...: *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 4 (nguyên bản chữ Hán), Nxb. KHXH, H.1994.

8. Phạm Luận: "Đoán định thế nào về thơ Hàn luật", *Tạp chí văn học*, số 7, tr.47- 1996.

9. Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức: *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại*, Nxb. KHXH, H.1971.

10. Nguyễn Tá Nhí (chủ biên): *Tổng tập Văn học Nôm Việt Nam* (Thơ Hàn luật), tập 2, Nxb. KHXH, H.2010.

11. Nguyễn Huy Oánh (san bổ): *Quốc sử toản yếu*, Lại Văn Hùng, Phạm Văn Ánh, Nguyễn Quang Thắng dịch, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2004.

12. Phan Diễm Phương: *Lục bát và song thất lục bát*, Nxb. KHXH, H.1998.

13. Quốc sử quán triều Nguyễn (1883): *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: A.1/1-9.

14. *Quốc triều văn tuyển* (XIX), khuyết danh, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: A.915/1 - 7.

15. Nguyễn Văn San (Hải Châu Tử) (?): *Quốc văn tùng kí*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: AB.383.

16. Ngô Thì Sĩ (1775): *Đại Việt sử kí tiền biên*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A.2/1-7.

17. Ngô Thì Sĩ (1775): *Việt sử tiêu án*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A.11.

18. Nguyễn Minh Tấn (chủ biên) (1981): *Từ trong di sản – những ý kiến về văn học từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XX ở nước ta*, Nxb. Tác phẩm mới, H.1981.

19. Vũ Công Thành (1916): *Di tình thi tập*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: VHv.243.

20. Lã Nhâm Thìn: *Thơ Nôm Đường luật*, Nxb. Giáo dục, H.1998.

21. Ngô Đức Thọ: "Bước đầu tìm hiểu quy tắc Hàn luật qua tập thơ *Ngự đề Thiên Hòa doanh bách vịnh*", *Tạp chí Văn học*, số 3 -1996.

22. Nguyễn Thanh Tùng: *Thử tìm hiểu quan niệm về thơ Nôm thời Lí Trần*, Kỉ yếu *Hội thảo khoa học NCS*, Trường ĐHSP Hà Nội, tháng 12, trang 256 – 265/ 2010.

MẠC THIÊN TÍCH - CHIÊU ANH CÁC TRONG LỊCH SỬ VĂN HỌC DÂN TỘC

TRẦN THANH THỦY[(*)]

Tóm tắt: Hà Tiên là một trong ba trung tâm văn học ở Đàng Trong thế kỷ XVII – XVIII. Nơi đây ghi đậm dấu ấn của lớp nhà nho Minh hương với vai trò khởi tạo và hoạt động chủ đạo của Mạc Thiên Tích cùng nhóm Chiêu Anh Các. Từ việc phân tích một số đặc điểm nội dung, nghệ thuật trong các sáng tác của nhóm Chiêu Anh Các và phương thức hoạt động của tổ chức này, bài viết một lần nữa khẳng định những sáng tác văn chương của Chiêu Anh Các là một bộ phận của văn chương Việt Nam. Cũng từ đây, trong gần một thế kỷ phát triển văn học kể từ Đào Duy Từ, văn chương bác học đã gây được ảnh hưởng rộng rãi trong sự lan tỏa xuyên suốt từ đầu mối Thuận Quảng cho đến tận đất Hà Tiên biên viễn.

Từ khóa: Mạc Thiên Tích, Chiêu Anh các, văn học dân tộc.

Abstracts: From the XVIIth to XVIIIth century, Ha Tien is one of the three literature centers in Annam. This is the place where Minh huong scholars were known as the founders of Chieu Anh Group (Chieu Anh Cac) with the leading of Mac Thien Tich. Analyzing the artistic features and contents of the works written by Chieu Anh Cac's members as well as the organization's ways of operation, the article again confirms that the literary works composed by Chieu Anh Cac is one important part of Vietnamese literature. From this, academic literature started having great impacts by spreading from Thuan Quang to the far border of Ha Tien for nearly one century since the time of Dao Duy Tu.

Keyword: Mac Thien Tich, Chieu Anh Cac, national literature

Văn học Đàng Trong, với sự xác lập lần lượt các trung tâm văn học Thuận Quảng, Hà Tiên, Gia Định, đã từng bước đi trọn cung đường mở rộng bản đồ văn học Việt về phía Nam. Nếu như Thuận Quảng, trung tâm văn học đầu tiên làm nên "ngã rẽ" cho văn học Đàng Trong, đánh dấu vai trò "mở đường", "dẫn lối" của Đào Duy Từ - gương mặt nhân sĩ "thiên di" từ Đàng Ngoài vào - người sẽ trực tiếp trung chuyển những giá trị và kinh nghiệm của văn chương Đàng Ngoài, khiến cho văn học Đàng Trong ngay từ buổi đầu hình thành đã gắn bó hữu cơ với truyền thống sáng tác của dân tộc, thì tiểu vùng văn học Hà Tiên, lại in đậm dấu ấn của Mạc Thiên Tích cùng nhóm Chiêu Anh Các.

(*) NCS. Khoa Văn học - Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội.

Có thể coi Chiêu Anh Các là chiếc cầu nối trong tiến trình đưa các tổ chức tao đàn từ cung đình bước ra cuộc sống sôi động ngoài xã hội. Cũng từ đây, trong gần một thế kỷ phát triển văn học kể từ Đào Duy Từ, văn chương bác học đã gây được ảnh hưởng rộng rãi trong sự lan tỏa xuyên suốt từ đầu mối Thuận Quảng đến Hà Tiên.

1. Mạc Thiên Tích và Chiêu Anh Các

Song hành với cuộc di dân Nam tiến của dân tộc Việt, từ thế kỷ XVII, xứ Đàng Trong còn đón nhận một luồng di dân Hoa Nam (Trung Quốc), đầu tiên là các di thần phản Thanh phục Minh tị nạn chính trị rồi kế đó là những di dân người Hoa di trú vì lý do kinh tế. Năm 1679, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch đem ba nghìn bộ chúng Hoa Nam tới Quảng Nam xin quy phụ và được cho vào cư trú ở Biên Hòa, Mỹ Tho. Năm 1708, nhóm Mạc Cửu định cư ở Hà Tiên xin quy phụ Hiển Tông Phước Châu, được trao chức Tổng binh, cho giữ trấn Hà Tiên. Chưa bàn đến những tác động tích cực nhiều mặt đối với quốc phòng, kinh tế, xã hội, văn hóa Đàng Trong, chỉ riêng việc xuất hiện nhóm người này đã góp phần bổ sung, quy tụ một lượng đáng kể những người có truyền thống Hán học sâu sắc cho đội ngũ tác giả - trí thức Đàng Trong. Họ có thể là người Hoa hoàn toàn như những người đến vào buổi đầu di cư: Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu...; hoặc "người lai" cha gốc Hoa, mẹ gốc Việt như Mạc Thiên Tích, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh... Cùng với thời gian cư ngụ, chung sống với người bản xứ, hòa đồng vào vốn văn hóa bản địa, tham gia học hành, thi cử theo chế độ của chính quyền Đàng Trong, họ đã trở thành những người Việt thuần túy từ trong nhận thức, trong quan điểm, và nhiều người về sau đã trở thành quan lại cao cấp, giữ chức vụ trọng yếu trong triều Nguyễn như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lâm Duy Hiệp, Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành...

Mạc Thiên Tích 鄚天賜 (1706 - 1780), lúc nhỏ tên là Thiên Tứ 天賜, tiểu danh là 宗 Tông, tự Sĩ Lân 士麟, con trưởng của Tổng binh Hà Tiên Mạc Cửu 鄚玖. Sau khi cha chết, Thiên Tích được tập ấm, giữ chức Đô đốc trấn thủ Hà Tiên. Ông không chỉ có công đầu trong việc khai sơn phá thạch, đuổi sấu, bắt thuồng luồng mà còn biến vùng đất cô tịch này thành nơi phồn hoa và trở thành một danh thắng với danh xưng được sử sách tôn vinh là "văn hiến quốc". Là một nhà chính trị đa tài, lại là một văn sĩ nổi tiếng, Mạc Thiên Tích đã mở Chiêu Anh Các 招英閣(1736), trước hết để đàm văn luận võ; sau nữa, còn lập văn miếu thờ Khổng Tử, dựng nhà nghĩa học, truyền thụ lễ nghĩa thi thư cho những thanh niên tuấn tú cùng học trò nghèo khó khắp vùng. Sự kiện này đã khởi đầu cho một thời kỳ sinh hoạt văn chương sôi động tại vùng biên viễn Hà Tiên.

Riêng trong lĩnh vực sáng tác văn chương, theo các tư liệu hiện còn cho thấy, Chiêu Anh Các đã có ít nhất 7 tác phẩm khắc in. Trong bài tựa sách 明渤遺魚重本 *Minh bột di ngư trùng bản* (khắc in năm 1821), Trịnh Hoài Đức kể ra: 河仙什景全集 *Hà Tiên thập cảnh toàn tập*, 明渤遺魚詩 *Minh Bột di ngư thi thảo*, 河仙詠物詩選 *Hà Tiên vịnh*

vật thi tuyển, 朱氏貞烈贈言 *Châu thị trinh liệt tặng ngôn*, 詩傳贈劉節夫 *Thi truyện tặng Lưu tiết phu*, 詩草格言謂集 *Thi thảo cách ngôn vị tập*[1]. Sách *Kiến văn tiểu lục*, ngoài *Hà Tiên thập vịnh* còn nhắc tới bản in *Thụ Đức hiên tứ cảnh*[2]. Trong đó 河仙什景全集 *Hà Tiên thập cảnh toàn tập* (tức 河仙什詠 *Hà Tiên thập vịnh* bằng chữ Hán), có 320 bài thơ Đường luật của 32 người[3]; *Thụ Đức hiên tứ cảnh* có 88 bài thơ Đường luật hồi văn thuận nghịch độc của 32 người; *Minh Bột di ngư* của Mạc Thiên Tích có 30 bài thơ và 01 bài phú[4]...

Một điểm đáng chú ý là trong số "tam thập lục kiệt"[5] của Tao đàn, chỉ có 6 vị là người Việt, còn 30 vị nữa "gốc Hoa" - có thể là người Hoa sinh ra tại nước Việt (có người ở Hà Tiên, có người từ Thuận Quảng, Gia Định), hoặc người Trung Hoa từ chính quốc sang (chủ yếu là hai tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến), vì hâm mộ thanh danh Chiêu Anh Các, cảm mến phong lưu tài vận đất Hà Tiên mà tìm đến.

Trong thực tế đã từng có những ý kiến phủ nhận vị trí của Tao đàn này trong lịch sử văn chương dân tộc, như: "Chúng ta ngày nay mặc dù ghi nhận sự hiện hữu của nhóm thi nhân này nhưng không thể xét về mặt tư tưởng hay ngôn từ như là đối tượng của việc nghiên cứu một trường phái của Việt Nam để tìm hiểu về một giai đoạn của lịch sử văn học Việt Nam", bởi "Tác giả hầu hết đều là người Trung Quốc và chưa sống ở Việt Nam, thơ văn lại gò bó trong việc họa vần, hạn đề nên không thể phản ánh được nếp sống, tâm tư của người Việt"[6]. Hay: "Mặc dù vậy, cũng không thể từ những hoạt động đó (ý chỉ việc mở mang, phát triển đất Hà Tiên, sáng tác thơ văn ngợi ca cảnh đẹp Hà Tiên - T.T.T chú) mà đi tới nhận định rằng Mạc Thiên Tứ đã có công lao to lớn trong việc phát triển văn hóa giáo dục, tạo nên phong thái văn chương trên đất Hà Tiên, coi ông ta như một nhà 'khai sáng', thậm chí còn cho rằng, dưới thời Mạc Thiên Tứ, do hoạt động sáng tác thi ca của Mạc Thiên Tứ cùng các bạn thơ của ông, một dòng văn học Hà Tiên rực rỡ đã hình thành", "cái gọi là phong trào sáng tác thi ca, giảng bình Nho học thực ra cũng chỉ thu hẹp trong nhóm Chiêu Anh Các khoảng mấy chục người trong đó phần lớn là những nho sĩ từ Quảng Đông, Phúc Kiến của Trung Quốc, mà chưa hề tỏa rộng ra toàn xã hội. Số trí thức Nho học chỉ có số ít như Trịnh Hoài Đức nhận xét: "(Trấn Hà Tiên) phong tục tập theo Trung Hoa, mà ít có hạng thân sĩ cho nên không thể nói rằng đã có một dòng văn học mang sắc thái riêng nở rộ trên đất Hà Tiên"[7].

Tuy nhiên, cùng với độ lùi thời gian, "nhãn quan" dành cho văn học Đàng Trong nói chung và văn chương Chiêu Anh Các nói riêng đã dần thay đổi, cho đến nay, hầu hết các nghiên cứu đều thống nhất coi "Chiêu Anh Các là hiện tượng của lịch sử văn chương Việt Nam", và "Mạc Thiên Tích đã đi vào lịch sử văn chương Việt Nam như một tác gia đích thực"[8]. Điển hình như Nguyễn Khắc Thuần từng nói, mặc dù có một thực tế khách quan là lực lượng người Việt trong Chiêu Anh Các không nhiều nhưng "Chiêu Anh Các là của Hà Tiên, của Đàng Trong, là thành tựu

chung của văn học dân tộc ở thế kỷ XVIII. Tư tưởng và tình cảm chi phối mọi sáng tác của Chiêu Anh Các không phải chịu ảnh hưởng, càng không phải có nguồn gốc từ văn học Trung Quốc"; hơn nữa, "hầu hết các tác giả người Trung Quốc có tên trong Chiêu Anh Các mà sử cũ đã nói tới, đều chưa hề đặt chân đến Hà Tiên. Họ chỉ tiếp xúc với những bài chủ xướng của Mạc Thiên Tích thông qua Trần Hoài Thủy để rồi từ trên đất Trung Quốc, họa thơ Mạc Thiên Tích với những rung cảm đặc biệt của mình. Sự thực này, tự nó đã nói lên ảnh hưởng rộng lớn của Chiêu Anh Các lúc bấy giờ, chứ không hề phản ánh những ảnh hưởng có tính chất chi phối của văn học Trung Quốc"(9).

Theo chúng tôi, ở đây đặt ra hai vấn đề. Từ những nội dung thể hiện trong các sáng tác của Mạc Thiên Tích và Chiêu Anh Các, chúng tôi tán thành ý kiến cho rằng Chiêu Anh Các là một bộ phận của văn chương Việt Nam. Nhưng việc "không có nguồn gốc từ văn học Trung Quốc" mà chúng tôi tán đồng ở trên và việc Chiêu Anh Các không chịu ảnh hưởng một chút nào "tính chất chi phối của văn học Trung Quốc" như lời Nguyễn Khắc Thuần nói, thì cần phải xem xét lại.

Có thể thấy, hầu hết những sáng tác của Mạc Thiên Tích và Chiêu Anh Các đều lấy cảm hứng từ đất và người Hà Tiên. Này là cảnh trăng soi Đông Hồ tiêu diêu tự tại, kia là Bình Sơn, Thạch Động kỳ mỹ; nọ là cò về trên đất Châu Nham, ấy là dòng Lư Khê lấp lánh ánh bạc... Các tác giả Chiêu Anh Các đã làm cho mười thắng cảnh Hà Tiên vốn còn xa lạ với tình cảm dân tộc vào thời ấy đi vào thơ văn, trở nên nổi tiếng cùng mọi cảnh đẹp quen thuộc khác của Tổ quốc. Trong thơ văn Chiêu Anh Các, không phải chỉ có cảnh sắc thiên nhiên làm rung động lòng người mà còn có cả những cảnh sinh hoạt cày cấy, đánh cá của dân cư vùng ven biển cực Nam đất nước. Điều đáng nói là Hà Tiên đâu phải chỉ có mười cảnh đẹp ấy. Nào Chùa Hang, hòn Phụ Tử, bãi Hàng Dương, núi Ngũ Hồ, núi Tô Châu... Cớ sao lại chỉ chọn mười cảnh ấy để đề vịnh? Ấy là bởi thi nhân đề cảnh nhưng là để ký tình. Những cặp cảnh đăng đối đó chưa chắc đã là đệ nhất danh thắng đất Hà Tiên, nhưng nó phù hợp với dụng ý của tác giả(10). Thiên nhiên không được phác bởi những nét vẽ tượng trưng, ước lệ trên một nền cảnh rộng (kiểu *Đại Đồng phong cảnh phú* của Nguyễn Hàng và *Tứ thời khúc vịnh* của Hoàng Sĩ Khải ở Đàng Ngoài, thế kỷ XVI) mà ấn tượng bởi những chi tiết cụ thể của hiện thực. Cảnh và người lồng vào nhau, hòa với nhau làm một. *Bình Sơn điệp thúy* 屏山疊翠 là một màu xanh bát ngát chồng chất lên nhau với bao nhiêu sắc độ, xanh tùng xanh liễu, xanh khói xanh mây nhưng lại hòa với tiếng ngư ra rả, tiếng địch mục đồng véo von thành một cảnh kỳ viên thiên trúc cho tấm lòng trút sạch bụi trần. *Tiêu tự thần chung* 蕭寺晨鐘 là một bức tranh về âm thanh nhưng lại nhắc nhở con người "phủi buồn" để "lập chí": "Đã ôm sự nước, lại bươi sự nhà". *Giang Thành dạ cổ* 江城夜鼓 là chuyện phòng thủ, chuyện "Cấp non đòi thuở, vén trời có khi". *Thạch Động thôn vân* 石洞呑雲 là "sâu thăm thẳm", "rộng

bang một dãy" như tấm lòng và chí hướng con người. *Châu Nham lạc lộ* 珠岩落鷺 là một bài thơ về màu trắng, bầy chim biết tìm nơi bay chốn nghỉ là dạy cho con người biết tiến thoái, biết đi mà cũng biết dừng trên đường đời cho tâm hồn được thong dong, thoải mái. Đông Hồ in mặt trăng (東湖印月 *Đông Hồ ấn nguyệt*) khác gì lòng người trong suốt, sáng rỡ và mênh mang. Nam Phố sóng im (*Nam Phố trừng ba* 南浦澄波) như lòng người phẳng lặng. Lộc Trĩ và Lư Khê là cuộc sống nông dân và ngư dân lao động trong cảnh thái bình "Ê hề sẵn có của trời dành", con người "duỗi co cúi ngửa" đều thấy "kiền khôn" không hẹp và đâu cũng đủ "giáo hóa" nên chẳng khác cảnh đào nguyên. Đọc *Hà Tiên thập vịnh* 河仙什詠, *Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh* 河仙什景曲詠, thấy cái thế đang mạnh của một cuộc sống băng băng tiến về phía trước; ở đó, "Đất nước và con người đi vào thơ với bao nét hiện thực tốt đẹp. Tươi vui, lạc quan, lành mạnh, tin tưởng, tự hào, cân đối hài hòa trong phong cách sống, rộng mở bao dung trong nghĩ suy, mạnh dạn táo bạo nhưng rất tài tình trong ngôn ngữ, trong tư duy và đặc biệt bao trùm là một tinh thần phóng khoáng với một sức sống mãnh liệt, đặc trưng cho con người và cuộc sống Đàng Trong đã hội tụ lại ở xứ Hà Tiên"[11]. Vì vậy, nếu nói rằng "Lan Đình nếu chẳng gặp ông Hữu Quân thì dòng suối trong, bụi trúc rậm cũng bị cỏ lấp trong núi hoang, chứ ai mà biết tới"[12], thì điều ấy cũng là đúng với những cảnh đẹp Hà Tiên. Trung Quốc có *Tiêu Tương bát cảnh*, thì đất Việt cũng có *Hà Tiên thập cảnh*, *Quảng Ngãi thập nhị cảnh*, *Gia Định tam thập cảnh*, rồi còn *Thăng Long tam thập cảnh*, *Thuận An bát cảnh*... Rõ ràng, các nhà thơ Chiêu Anh Các không chỉ phát hiện ra, mà đúng hơn là đã sáng tạo ra những cảnh đẹp Hà Tiên. Cảnh vốn tự nó đẹp, nhưng nhờ người mới được nổi danh.

Như đã nói, Mạc Thiên Tích vốn gốc Minh hương. Trong số tam thập lục kiệt tuy "người Hoa là chủ" nhưng cảm hứng sáng tác, hình tượng thi ca, hồn cốt khí phách, ai có thể nói không thuộc về văn chương Việt, không thuộc về đất và người Hà Tiên? Thậm chí như trường hợp *Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh*, dù có nhiều nghi vấn về việc Mạc Thiên Tích có phải là tác giả hay không nhưng các nhà nghiên cứu vẫn không thể phủ nhận rằng: "Những bài thơ Nôm ấy chỉ có thể xuất hiện trên cơ sở ảnh hưởng mạnh mẽ của Chiêu Anh Các và của cả cá nhân Mạc Thiên Tích". Theo họ, "Những bài thơ Nôm này tuy có niên đại muộn hơn chút ít nhưng cũng đều là sáng tác của thế kỷ XVIII, và thậm chí, vẫn có thể xếp vào danh mục các tác phẩm của Chiêu Anh Các. Nhưng, khác với hầu hết các tác giả đã họa thơ chữ Hán của Mạc Thiên Tích tác giả mười bài thơ Nôm này phải là người đã đến Hà Tiên, có điều kiện quan sát kỹ lưỡng phong cảnh của Hà Tiên và rất tâm đắc với cách sắp xếp mười cảnh đẹp ấy trong thơ chủ xướng của Mạc Thiên Tích"[13]. Rõ ràng, Hà Tiên khi ấy không chỉ là một "cảng khẩu quốc" phồn thịnh mà thực sự đã trở thành một trung tâm văn học sôi động, gọi mời thi nhân khắp chốn, "trở thành trời Trâu đất Lỗ, nổi dậy tiếng tăm"[14].

Tất cả những điều đó đã một lần nữa khẳng định, những sáng tác của Mạc Thiên Tích và Tao đàn Chiêu Anh Các là một bộ phận của văn chương Việt Nam. Tuy nhiên, như chúng tôi từng đề cập, đại đa số tác giả xướng họa tại Chiêu Anh Các là người Minh hương và người Hoa "chính quốc", vậy nên sáng tác của họ, không thể không lưu dấu những ảnh hưởng trực tiếp của thi phú Trung Hoa. Thực tế nghiên cứu tư liệu văn chương Chiêu Anh Các cho thấy, thể thức họa vận theo quy định trong *Bội văn vận phủ* 佩文韻府 chính là một điển hình cho sự ảnh hưởng của văn chương Trung Hoa. *Bội văn vận phủ* là bộ từ điển vần tiếng Hán về những lối nói bóng gió trong văn học và cách dùng vần điệu trong thi ca, được biên soạn dưới thời Khang Hy (1704 – 1711). Đối chiếu với quãng thời gian hoạt động của Chiêu Anh Các, không lâu sau khi bộ từ điển này ra đời, có thể khẳng định chắc chắn rằng, Chiêu Anh Các nói riêng và văn học Đàng Trong nói chung đã tiếp nhận trực tiếp gần như đồng thời những thành tựu này từ Trung Hoa, chứ không phải gián tiếp qua "cái nôi" thi ca Đàng Ngoài và không cần kiểm chứng theo độ lùi của thời gian. Có điều Chiêu Anh Các không tiếp nhận thụ động mà sáng tạo rất linh hoạt, dùng thơ Nôm họa vần thơ Hán, đặt cơ sở cho sự hình thành đặc điểm phức hợp thể loại - ngôn ngữ của văn học Đàng Trong, mặt khác cũng cho thấy xu thế Việt hóa về mặt văn hóa của người Hoa thế kỷ XVIII ở Đàng Trong[15].

1. Chiêu Anh Các: một tổ chức Tao đàn đặc biệt

Mặc dù sinh hoạt thơ văn theo hình thức các tao đàn, thi xã là một đặc điểm loại hình truyền thống trong đời sống văn chương phương Đông, nhưng trong lịch sử văn học Việt Nam, các tổ chức văn học tồn tại dưới các tên gọi tao đàn, thi xã thực sự không nhiều. Chiêu Anh Các là Tao đàn thứ hai ở nước ta, sau Tao đàn Nhị thập bát tú do Lê Thánh Tông làm "nguyên súy" (thành lập năm 1494), và là Tao đàn đầu tiên ở dải đất phương Nam mới khai phá, đóng vai trò "khơi lối, mở đường" cho sự ra đời của những Bình Dương thi xã (thế kỷ XVIII), Mặc Vân thi xã, Bạch Mai thi xã (thế kỷ XIX) sau này. Đứng trong các hội văn ấy, Chiêu Anh Các nổi lên với những nét riêng.

Trước hết là ở sự xuất hiện. Trong khi hầu hết các thi xã được thành lập, nếu không ở nơi cung khuyết, thì cũng xuất hiện quanh một vị nguyên soái tao đàn là quan to hoặc nổi tiếng về văn chương, đạo đức trong một môi trường văn vật hoặc rất đỗi phồn thịnh lâu đời, Hà Tiên không như thế. Hà Tiên là đất mới[16], tuy rằng kinh tế phồn thịnh - một cơ sở xã hội chung cho sự tồn tại của bất kỳ tao đàn nào, nhưng cái gọi là truyền thống sáng tác văn chương, mà lại là văn chương bác học, về căn bản chưa thể có. Vị chủ chốt mới ngoài hai mươi, vừa lên cầm quyền, giữ chức Đô đốc trấn Hà Tiên. Đô đốc một trấn nhưng trên núi Bình Sơn lại lập nền xã tắc sơn xuyên để tế trời đất y như tiểu vương ở một tiểu quốc. Tuổi trẻ của vùng đất, tuổi trẻ của

người đứng đầu, và tuổi trẻ của người làm thơ, tất cả đều sung sức, đều hăng say, cứ thế đi vào "hơi thở" của thi ca. Hà Tiên lại ở tận nơi tây thùy viễn tái, xa trung tâm văn hóa Đồng Nai, Gia Định và càng cách biệt với trung tâm văn học Thuận Quảng (về mặt địa lý), câu hỏi về việc có hay không sự tương tác văn hóa, sự tiếp nhận thành tựu thơ ca giữa Hà Tiên với các tác giả xứ Thuận Quảng (nhất là khi những điển hình cho khu vực này, như Đào Duy Từ lại ở miền Trung xa xôi, còn Nguyễn Hữu Hào thì ở phía Bắc Thuận Hóa, có lẽ gần với Đàng Ngoài hơn là Đàng Trong), vẫn còn bỏ ngỏ.

Điểm khác biệt nữa là ở phương thức hoạt động. Như chúng tôi đã trình bày, Chiêu Anh Các không chỉ là nơi thù tạc xướng họa mà còn lập văn miếu thờ Khổng Tử; dựng nhà nghĩa học, truyền thụ lễ nghĩa thi thư (một cách miễn phí) cho những thanh niên tuấn tú cùng học trò nghèo khó khắp vùng. Tuy coi Nho học là nền tảng căn bản nhưng họ Mạc chẳng những không bài xích Phật giáo và Đạo giáo mà còn "mở cửa" cho hai tôn giáo này tràn vào Hà Tiên. Tô Dần đạo sĩ và Hoàng Long hòa thượng đã đến Hà Tiên trong điều kiện ấy. Họ Mạc tự dựng chùa. Thậm chí, một trong mười cảnh đẹp Hà Tiên được xướng họa trong Tao đàn cũng là cảnh chùa (*Tiêu tự thần chung*). Chiêu Anh Các cũng là nơi để anh tài bốn phương tụ hội, đàm đạo về thời thế, về những vấn đề kinh luân thao lược, về chính trị, quân sự, kinh tế liên quan trực tiếp đến sự sống còn, hưng thịnh của đất nước Hà Tiên. Điều đó cho thấy, Chiêu Anh Các không chỉ là một bộ phận của văn học mà còn là một hiện tượng của văn hóa Đàng Trong, khác với Hội Tao đàn thời Lê Thánh Tông chỉ đơn thuần là một tổ chức tao đàn cung đình, mọi hoạt động xướng họa nhằm thù phụng vương triều, ca tụng thời thịnh trị, ca tụng nhà vua, "Giữa thì nói đạo làm vua, đạo làm tôi để khuyên người về việc nên làm, sau cùng mượn cảnh vật ngụ tình hoài để khích lệ tiết tháo trong sạch của các quan"[(17)]. Rõ ràng, so với Hội Tao đàn của Lê Thánh Tông, Chiêu Anh Các gần gũi với đời thường hơn. Tính tích cực này về sau lại được Bình Dương thi xã và Bạch Mai thi xã tiếp tục phát huy, đặc biệt với Bạch Mai thi xã thì hoạt động của tổ chức thơ văn đã tan vào giữa đời thường[(18)]. Có thể coi Chiêu Anh Các là chiếc cầu nối trong tiến trình đưa các tổ chức tao đàn từ cung đình bước ra cuộc sống thênh thang, sôi động ngoài xã hội. Chiêu Anh Các đã tiếp tục duy trì, phát huy, khẳng định hình thức sinh hoạt thơ văn độc đáo của dân tộc, của phương Đông, "là sợi dây của mối liên hệ xưa sau đối với các tổ chức tao đàn, thi xã, thúc đẩy nhanh và đánh dấu mốc quan trọng bước đường phát triển của văn chương Nam Bộ, văn chương Việt Nam"[(19)].

Mạc Thiên Tích không chỉ có uy tín lớn với danh sĩ đương thời ở địa phương mà còn có tiếng vang nơi ngoại quốc, vậy nên *Hà Tiên thập vịnh* mới "vượt biển" sang tận Trung Hoa xa xôi, gợi đề tài, gợi hứng cho các văn nhân trong làng thơ của Trần Tử Hoài cầm bút họa lại thơ Mạc Thiên Tích, làm cho tập thơ đa dạng, phong phú hơn và phạm vi ảnh

hưởng của Chiêu Anh Các cũng trở nên rộng rãi hơn. Đây cũng là Tao đàn duy nhất trong lịch sử hoạt động của các tao đàn thi xã ở Việt Nam có sự góp mặt của không chỉ Nho sĩ Việt, mà còn có Nho sĩ gốc Minh hương sống trên đất Việt và cả những người Hoa ngoài biên giới Việt Nam. Dư âm của tiếng thơ Chiêu Anh Các đã rung động mạnh mẽ hồn thơ Nguyễn Cư Trinh, khiến ông, dù ở cách khá xa cả về thời gian lẫn không gian, không có điều kiện tham dự những sinh hoạt của thi xã, và trong bối cảnh việc quân bộn bề, vậy mà vẫn họa đủ mười bài chủ xướng của Mạc Thiên Tích, gửi thư bày tỏ lòng tri ngộ: "Người ấy chưa đến năm mươi tuổi, sao mà có lúc là gió, lại sao mà có lúc là mưa, đó không phải do vị sai khiến là gì? Mảng nghe hiền hầu nhún nhường về việc phong đất chia cỏ, giữ lời hẹn mà đốt tờ khoán, tha lầm lỗi, trọng lời ừ, vâng mệnh vua như ở trong gang tấc... thế rồi mà chưa tự mãn, tức không ngừng xem đọc, một điều hay đến thì vui như lên đài xuân"[20]. Lê Quý Đôn - người đứng phía bên kia "chiến tuyến", đối lập về lập trường chính trị, vậy mà khi đọc các tác phẩm của Chiêu Anh Các cũng phải thốt lên rằng "không thể bảo rằng hải ngoại không có văn chương được"[21]. Trịnh Hoài Đức - một trong Gia Định tam gia - thì "cố tìm các sách ấy (tức các sáng tác của Chiêu Anh Các – T.T.T chú) mà không được gặp. Thường trằn trọc thâu đêm, trí mãi vẫn vơ lo nghĩ về việc sưu tầm sách mất", "Tôi vẫn khâm phục đạo làm người của Mạc công, mà cũng thương hại ngài ở chỗ thời mạng chẳng gặp. Tôi vẫn mong nêu cao danh tiết ngài, sừng sững đứng vững muôn năm tranh vinh cùng sông núi"[22], trùng san, khắc in tập *Minh bột di ngư*. Doãn Uẩn (1795 - 1848, người đất Sơn Nam cũ), trong thời gian làm Tuần phủ An Giang (bao gồm cả Hà Tiên) từng nhiều phen dẹp giặc Miên, trong một lần hành quân, "vừa rời khỏi yên ngựa, áo vẫn nồng khói đạn, lưng vẫn nặng trĩu gươm lệnh, chưa kịp nhấp chén rượu tẩy trần", "đã hạ lệnh cho tướng sĩ mau dâng lên *Hà Tiên thập cảnh* để của cố Mạc tướng công", và rồi "quên ăn quên ngủ đọc liền một mạch. Mắt có nhìn thấy cảnh vật đâu, nhưng qua thơ Mạc tướng công, cảnh vật cứ như hiển hiện trước mắt", trong lúc đang "say ngây ngất" thì giặc đến, bèn cùng tướng sĩ xông pha tên đạn, dẹp tan giặc cỏ; trong tiệc rượu khao quân, dùng bài thơ *Trống đêm ở Giang Thành* của Mạc Thiên Tích làm "thức nhắm", khiến "tướng sĩ ngồi im phăng phắc lắng nghe, quên cả rượu trước mắt và 'đồ nhắm' ở đâu đâu"[23]. Không chỉ có Lê Quý Đôn, Trịnh Hoài Đức sưu tầm văn chương Mạc Thiên Tích và Chiêu Anh Các mà còn có Phạm Nguyễn Du, Phan Huy Chú, Nguyễn Văn Siêu, và cả những giáo sĩ đến từ Tây phương, như Pi-e Poa-vrê, A. Ha-min-tơn, Gas-par-đông, thậm chí cả *Thanh văn hiến thông khảo* của Trung Hoa.. viết về Hà Tiên và Chiêu Anh Các. Tất cả những điều đó đã nói lên sức ảnh hưởng rộng rãi của Mạc Thiên Tích nói riêng và Chiêu Anh Các nói chung. Lý thú là, trong một vài điển hình yêu mến Chiêu Anh Các kể trên có cả những nhà nho Đàng Ngoài. Điều đó cho thấy, rất có thể, đã có một "sự thống nhất về phương diện văn học" giữa vùng đất

mới và phần còn lại của đất nước, ngay cả khi đất nước vẫn còn phân tranh (?).

Thay lời kết

Từ những phân tích trên, chúng tôi thấy cần phải một lần nữa khẳng định rằng, những sáng tác của Mạc Thiên Tích và Chiêu Anh Các là một bộ phận của văn chương Việt Nam. Tuy có tiếp nhận trong một chừng mực nhất định những ảnh hưởng của thi phú Trung Hoa, nhưng cảm hứng sáng tác, hình tượng thi ca, hồn cốt khí phách... đều mang "hồn" Việt, đều thuộc về người và đất Hà Tiên. Chính sự xuất hiện của Chiêu Anh Các cùng với tiếng vang của nó đã được đánh giá cao, đưa Hà Tiên trở thành trung tâm văn học có uy thế trong cách nhìn của cả nước – điều mà trước năm 1736 khó có thể dự tính được. Để làm được điều đó, không thể phủ nhận vai trò đứng đầu của Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích. Chiêu Anh Các, rõ ràng, là nguồn tư liệu cực kỳ quan trọng để nhìn nhận về một thời kỳ lịch sử văn hóa Hà Tiên, đánh dấu hành trình văn hóa của cha ông trên đường Nam tiến./.

T.T.T

Chú thích

(1) Ngạc Xuyên (1943), "*Minh Bột di ngư*, một quyển sách hai thi xã", *Đại Việt tạp chí* (3), tr. 9.

(2) Lê Quý Đôn (1977), *Lê Quý Đôn toàn tập, Tập II: Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú thích, Tái bản, Nxb. Khoa học xã hội, H, tr. 237.

(3) Chưa kể 10 bài họa lại của Nguyễn Cư Trinh vào năm 1757, được Lê Quý Đôn chép trong sách *Phủ biên tạp lục* và 10 bài của Dư Tích Thuần mang đầy khẩu khí "thiên triều" nên không được Mạc Thiên Tích cho in.

(4) Cao Tự Thanh (2007), "Văn học Đàng Trong", *Văn học Việt Nam thế kỷ X - XIX những vấn đề lý luận và lịch sử*, Trần Ngọc Vương chủ biên, Nxb. Giáo dục, H, tr. 302.

(5) Theo Đông Hồ, không thể căn cứ vào số lượng 31 người họa lại 10 bài vịnh Hà Tiên của người thủ xướng Mạc Thiên Tích mà nhầm lẫn Chiêu Anh Các có 31 người. Thực ra, còn 5 vị nữa có đăng tên trong danh sách Chiêu Anh Các mà không thấy thơ họa [Xem thêm: Đông Hồ (1970), *Văn học miền Nam, Văn học Hà Tiên, Chiêu Anh Các – Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh*, Xuất bản Quỳnh Lâm, Viện Văn nghệ - Hiên Biên khảo, tr. 58.

(6) Nguyễn Văn Sâm (1974), *Văn học Nam Hà (Văn học xứ Đàng Trong)*, tái bản lần thứ nhất, Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, tr. 266 - 267.

(7) Huỳnh Lứa (1987), "Công cuộc khai phá trấn Hà Tiên vào những thập kỷ cuối thế kỷ XVII và nửa đầu thế kỷ XVIII và vai trò của họ Mạc", *250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các (1736 – 1986)*, Sở Văn hóa và Thông tin Kiên Giang xuất bản, Kiên Giang, tr. 101 - 103.

(8) Bùi Mạnh Nhị (1987), "Chiêu Anh Các trong bối cảnh các tao đàn, thi xã của văn chương dân tộc", *250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các (1736 - 1986)*, Sđd, tr. 186.

(9) Nguyễn Khắc Thuần (1987), "Vài nhận định chung về Chiêu Anh Các", *250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các (1736 - 1986)*, Sđd, tr. 142.

(10) Theo Đông Hồ, Kim Dữ - Bình San là hai cảnh hải đảo sơn cương, giới thiệu địa thế vững vàng tựa Thái Sơn bàn

thạch; Tiêu Tự và Giang Thành là hai cảnh quy mô kiến trúc, một biểu thị cho đạo đức là chùa chiền và một biểu thị cho quân sự là đồn lũy; Thạch Động và Châu Nham là hai cảnh sơn nham thạch cốc, bí tàng phong phú thiên bảo vật hoa; Đông Hồ và Nam Phố là hai cảnh hồ hải khoáng hoạt tung hoành, tự nhiệm tiêu dao trong vân thủy yên hà; Lộc Trĩ và Lư Khê là hai cảnh sinh hoạt thôn trang nhà đủ người no, nhân dân an cư lạc nghiệp. [Xem thêm: Đông Hồ (1970), sđd, tr. 36].

(11) Phần dịch thơ *Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh* dẫn theo Đông Hồ (1907), sđd, tr.157 -297.

(12) Lê Trí Viễn (1987), "Mạc Thiên Tích trong văn mạch phương Nam", *250 Tao đàn Chiêu Anh Các (1736 - 1986)*, sđd, tr. 169.

(13) Lời bình của Liễu Tôn Nguyên đời Đường về tập thơ Lan Đình của Hữu Quân, tức Vương Hi Chi.

(14) Lê Văn Hảo (1987), "Chiêu Anh Các một hiện tượng đáng ý trong lịch sử văn hóa Việt Nam ở thế kỷ XVIII", *250 Tao đàn Chiêu Anh Các (1736 - 1986)*, sđd, tr. 145.

(15) "Tựa" sách *Minh bột di ngư* của Trịnh Hoài Đức [Dẫn theo: Hà Văn Thùy (1987), "Tao đàn Chiêu Anh Các qua những trang sách cổ", *250 Tao đàn Chiêu Anh Các (1736 - 1986)*, sđd, tr. 77].

(16) Đặc điểm phức hợp thể loại - ngôn ngữ này, có thể xem thêm những phân tích của Cao Tự Thanh về cách dụng vận trong *Kim Dự lan đào* của Mạc Thiên Tích và Nguyễn Cư Trinh, in trong chuyên luận "Văn học Đàng Trong", tlđd, tr. 343 - 344.

(17) Theo Nguyễn Khắc Thuần, vùng đất thuộc về lãnh thổ Hà Tiên khi ấy, tuy đã từng là điểm hội tụ độc đáo của một nền văn minh cổ (mà Óc Eo là nơi ghi dấu ấn sâu sắc nhất) vào những thế kỷ đầu Công nguyên, nhưng đã có một sự gián đoạn kéo dài suốt từ cuối thế kỷ thứ VII đến tận cuối thế kỷ thứ XVII. Phải đợi đến đầu thế kỷ XVIII, vùng đất này mới trở lại phồn thịnh. Cũng vào lúc đó, ý đồ của họ Mạc trong việc xây dựng một tiểu vương quốc đã xuất hiện khá rõ, song lại không thể biến thành hiện thực trọn vẹn bởi chưa hội tụ đủ những tiền đề vật chất căn bản. Và chính ở ngay cái "trung tâm chính trị của tiểu vương quốc hình thành chưa trọn vẹn này", Chiêu Anh Các đã ra đời, "có cái gì đó đột ngột và xa lạ ngay với môi trường của chính nó" [Xem thêm: Nguyễn Khắc Thuần (1987), tlđd, tr. 133].

(18) Tựa của Đào Cử [Dẫn theo: Bùi Mạnh Nhị (1987), tlđd, tr. 192].

(19) Xem thêm: Bảo Định Giang (1985), "Mấy nét về thi xã Bạch Mai", *Sài Gòn giải phóng*, ngày 8 - 9.

(20) Bùi Mạnh Nhị (1987), tlđd, tr. 192 - 193.

(21) Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Văn hóa - Thông tin, H, tr. 327 - 328.

(22) Lê Quý Đôn (2007), Sđd, tr. 344.

(23) "Tựa" sách *Minh bột di ngư* [Dẫn theo: Hà Văn Thùy (1987), tlđd, tr. 77 - 78].

(24) Doãn Uẩn, "Tuy Tĩnh tử tạp ngôn" [Dẫn theo: Hà Văn Thùy (1987), tlđd, tr. 78].

Tài liệu tham khảo

1. Lê Quý Đôn (1977), *Lê Quý Đôn toàn tập, Tập II: Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú thích, Tái bản, Nxb. KHXH, H.

2. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.

3. Đông Hồ (1970), *Văn học miền Nam, Văn học Hà Tiên, Chiêu Anh Các – Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh*, Xuất bản Quỳnh Lâm, Viện Văn nghệ - Hiên Biên khảo.

4. Nguyễn Đức Mậu (2010), "Chiêu Anh Các trong sự vận động của văn hóa, văn học Đàng Trong", *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật* (307).

5. Nguyễn Văn Sâm (1974), *Văn học Nam Hà (Văn học xứ Đàng Trong)*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn.

6. Cao Tự Thanh (2007), "Văn học Đàng Trong", *Văn học Việt Nam thế kỷ X - XIX những vấn đề lý luận và lịch sử*, Trần Ngọc Vương chủ biên, Nxb. Giáo dục.

7. Ngạc Xuyên (1943), "Minh Bột di ngư, một quyển sách hai thi xã", *Đại Việt tạp chí* (3).

8. *250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các (1736 – 1986)* (1987), Sở Văn hóa và Thông tin Kiên Giang xuất bản, Kiên Giang.

TIN TỨC

Bảo vệ luận án Tiến sĩ "Nghiên cứu hệ thống văn tuyển thời Nguyễn qua tư liệu Hán Nôm" của NCS Nguyễn Thị Hiền

Ngày 26 tháng 12 năm 2015, tại Học viện Khoa học xã hội, số 477, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, NCS. Nguyễn Thị Hiền đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ chuyên ngành Hán Nôm, Mã số: 62 22 01 04 với đề tài *Nghiên cứu hệ thống văn tuyển thời Nguyễn qua tư liệu Hán Nôm*.

Văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn nằm trong dòng chảy của văn học Việt Nam. Việc hệ thống hóa văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn mở ra hướng khảo cứu, khai thác toàn diện mảng sách văn tuyển Việt Nam thời trung đại. Tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, nghiên cứu văn tuyển đã được giới học thuật chú ý và quan tâm, từ đó hình thành ngành Văn tuyển học. Tại Việt Nam, việc nghiên cứu, thẩm định, khai thác hệ thống văn tuyển Hán Nôm không chỉ đưa ra một cái nhìn tổng quát nhất về thành tựu văn hiến, mà còn có ý nghĩa lí luận, thực tiễn trong đánh giá về học thuật ngữ văn học...

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả luận án đã lựa chọn vấn đề *Nghiên cứu hệ thống văn tuyển thời Nguyễn qua tư liệu Hán Nôm* làm đề tài Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Hán Nôm.

Luận án đưa ra giới thuyết về "văn tuyển" Hán Nôm thời Nguyễn; thống kê được 188 bộ sách văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Cục lưu trữ Quốc gia IV, Viện Văn học, Viện Sử học. Các đặc điểm của văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn được nghiên cứu, khảo sát ở nhiều khía cạnh. Luận án chia văn tuyển Hán Nôm thành 5 nhóm: văn tuyển lịch đại; văn tuyển khoa cử; văn tuyển ngự chế; văn tuyển dòng văn, văn phái; văn tuyển của từng tác gia thời Nguyễn. Sau khi khảo cứu một số bộ văn tuyển làm đại diện cho từng nhóm, luận án nghiên cứu các giá trị văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn về Văn tuyển học.

Luận án đã được 7/7 thành viên Hội đồng nhất trí thông qua.

P.V

VÀI NÉT VỀ CÔNG VIỆC TỔ CHỨC KHẮC VÁN IN KINH PHẬT Ở CHÙA LIÊN PHÁI HÀ NỘI

THÍCH MINH NGHIÊM(*)

Tóm tắt: Chùa Liên Phái ở phố Bạch Mai quận Hai Bà Trưng TP Hà Nội được xây dựng từ đời Lê Dụ Tông. Các sư tổ Như Trừng, Tính Tuyền trụ trì ở chùa rất quan tâm đến việc khắc ván in kinh Phật. Đến thời vị tổ đời thứ 6 là Hòa thượng Phúc Điền (1784-1863) thì chùa Liên Phái đã trở thành trung tâm khắc ván in kinh Phật bậc nhất ở đất Hà Thành. Năm 1861, nhà chùa tổ chức khắc in hàng chục bộ kinh Phật, trong đó có bộ *Kim cương kinh giải âm* do Hòa thượng Phúc Điền diễn âm. Hiện nay nhà chùa vẫn giữ nguyên vẹn 12 bộ ván in kinh Phật, với số lượng trên mười ngàn tấm ván khắc.

Từ khóa: Chùa Liên Phái, in kinh Phật, Hòa thượng Phúc Điền.

Abstract: Lien Phai Pagoda at Bach Mai street, Hai Ba Trung district, Hanoi was built during the time of the King Le Du Tong. The great patrons such as Nhu Trung, Tinh Truyen who used to be the heads of the Pagoda were very much interested in carving Buddhist scriptures on planks. By the 6th generation of the pagoda patron, i.e. during the time of the Most Venerable Phuc Dien (1784-1863), Lien Phai pagoda had become the most famous centre of Buddhist scripture carving in Hanoi. In 1861, the pagoda had a dozen of Buddhist scriptures carved, including the *Diamond Sutra* (*Kim cuong kinh giai âm)*, interpreted by the Most Venerable Phuc Dien. Currently, all these 12 carved scriptures and thousands of other planks are kept intact at the pagoda.

Keyword: Lien Phai Pagoda, Buddhist scripture caving, Most Venerable Phuc Dien.

Chùa Liên Phái ở phường Bạch Mai quận Hai Bà Trưng thành phố Hà Nội là một ngôi chùa cổ có lịch sử lâu đời. Theo sách 河城靈跡古錄 *Hà thành linh tích cổ lục,* ký hiệu A.497, hiện lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm: "蓮派寺還龍縣白梅坊 蓮派寺自黎保泰七年歲丙午救生和尚所創額曰蓮宗寺六傳至福田和尚嗣德十二年歲己未協辦大學士領河寧總督阮登楷大人參贊大臣黎順炤大人興工重修 [tờ 54a]/ Chùa Liên Phái thuộc phường Bạch Mai huyện Hoàn Long, được xây dựng năm Bảo Thái thứ 7 (1726) đời Lê Dụ Tông, do Hòa thượng Cứu Sinh khởi sáng, đặt tên là chùa Liên Tông. Truyền đến tổ đời thứ 6 là Hòa thượng Phúc Điền Cứu Sinh sáng nghiệp xây vào năm Kỉ Mùi niên hiệu Tự Đức thứ 12 (1859)

(*)NCS. Học viện KHXH Việt Nam

đã hiệp lực cùng Hiệp biện Học sĩ giữ chức Tổng đốc Hà Ninh là Nguyễn Đăng Giai đại nhân và Tham tán đại thần Lê Thuận Chiểu đại nhân hưng công tu tạo". Theo *Trịnh gia thế phả* của Trịnh Như Tấu viết bằng chữ Quốc ngữ lưu hành nội bộ do ông Trịnh Đình Hưng, Chủ tịch Ban liên lạc dòng họ Trịnh cung cấp thì, Tổ vốn là dòng dõi chúa Trịnh được ban đất phong ở làng Bạch Mai này, liền dâng hiến làm chùa và trở thành Tổ khai sơn ở đây, sau được vua Lê ban cho đạo hiệu là Thượng sĩ Cao Thiền hòa thượng. Hòa thượng Như Trừng rất quan tâm đến việc giáo dục tăng ni, nên ngài đã soạn thảo tác phẩm *Xuất gia sa di thập giới* viết bằng văn Nôm lục bát, gồm 220 câu để truyền dạy cho các môn đệ. Đồng thời Hòa thượng lại cho khắc ván in để truyền bá rộng rãi. Hiện ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ được một bản trùng khắc năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1796) đời Tây Sơn, kí hiệu AB.366. Trong bài diễn Nôm này, lời ca rất chau chuốt thấu tình đạt lý:

油埃𠳨誨利名
勒頭𠯪説称命貧僧
鐷鉢 蔑𦛌忝恒
𡨌𨑮戒意康康渚移

Dầu ai đon hỏi lợi danh,
Lắc đầu biếng thốt, xưng mình bần tăng.
Sắt son một tấm lòng hằng,
Giữ mười giới ấy, khăng khăng chớ dời.

[câu 205-208] (1)

Từ đó cho đến hết thế kỷ XVIII, chùa Liên Phái là trung tâm hoằng dương đạo Pháp ở huyện Thanh Trì, đặc biệt là việc khắc in kinh Phật cung cấp cho các Phật tử và khách thập phương. Đến khoảng giữa thế kỷ XIX, chùa bị xuống cấp, tường xiêu gỗ mục, cảnh chùa chẳng còn trang nghiêm cổ kính như xưa. Bấy giờ sư trụ trì là Hòa thượng Thanh Hinh, liền dẫn các môn đệ lên chùa Liên Trì Hải Hội ở thôn Cựu Lâu huyện Thọ Xương thỉnh cầu Hòa thượng Phúc Điền về trụ trì. Văn bia 重修蓮派寺離塵院記 *Trùng tu Liên Phái tự Ly Trần viện ký*, thác bản số N^{0}202 cho biết:

"第六傳普馨仁者遇於兵革之間或遇於暴疆侵奪加以年深蠹損雨憾風撞則風景於前至是乎變革蕭條景致書不盡言其由廢也亦可誌焉意者天運循環無往不復肆今甲寅之歲普馨自謂其身被采薪且不能尾其道盡將寺田寺器簿籍于蓮池海會大禪寺頂禮福田和尚一一供養我和尚念其興崇三寶振作棟樑板廢者復興光者復續當今之世舍我其誰於是興决烈之志開特達之懷盡傾衣鉢之貲付與弟子清明主之張之又使頭陀贊相其力六年規畫漸漸告成玆佛像莊嚴經書整肅前堂上殿祖院僧房煥然一新自非大力量大智妙安能如是其經營耶美矣(2)/ Đến thời Tổ đời thứ 6 là Hòa thượng Phổ Hinh thì có khi do nạn binh đao tàn phá, có khi do bọn cường hào xâm đoạt, thêm vào đó do trải qua thời gian lâu dài gỗ mọt tường đổ, mưa dập gió vùi khiến cho chùa chiền đổi thay, cảnh trí tiêu điều, nói không hết được, có thể coi là đổ nát hết cả. Ôi! Vận trời tuần hoàn, chẳng có cái gì đi mãi mà không trở lại. Đến năm Giáp Dần (1854) Sư tổ Phổ Hinh tự thấy mình là sư chùa ăn rễ rau, chẳng thể làm nổi việc lớn, bèn đem toàn bộ sổ ghi

ruộng chùa, đồ tế khí mang lên chùa Liên Trì Hải Hội dâng lên cho Hòa thượng Phúc Điền.

Bấy giờ Hòa thượng Phúc Điền đã hoan hỉ nhận lời về trụ trì chùa Liên Phái, nhờ đó mở Sơn môn được hưng chấn. Hòa thượng liền cắt cử Thiền sư Thanh Minh làm Hữu giám tự, Thiền sư Đầu Đà làm Tả giám tự trông coi việc trùng tu tôn tạo lại chốn tổ. Công việc tiến hành từ năm 1855, đến năm 1860 thì hoàn thành. Văn bia cho biết, sau sáu năm xây dựng, chùa Liên Phái đã khang trang rạng rỡ, tượng Phật trang nghiêm, kinh thư chỉnh tác. Các tòa tiền đường, nhà tổ, tăng phòng, thượng điện đều khang trang lộng lẫy, nếu chẳng phải là sư tổ có trí lực tuyệt diệu thì làm sao tốt đẹp được như vậy".

Phần tiểu sử Hòa thượng Phúc Điền, trong các sách *Đại Nam Thiền uyển kế đăng lục, Đạo giáo nguyên lưu, Đại Nam thực lục* cho biết: Hòa thượng Phúc Điền sinh năm 1784 tại làng Bạch Sam, huyện Sơn Minh phủ Ứng Hòa trấn Sơn Nam Thượng (nay thuộc xã Trường Thịnh huyện Ứng Hòa thành phố Hà Nội). Khi chưa xuất gia, ngài mang họ Vũ, gia đình nhiều đời sống bằng nghề nông tại đây. Do sinh ra vào buổi loạn lạc, lúc nhỏ đã mồ côi cha mẹ, nên Hòa thượng phải sống cảnh bần hàn. Năm lên 12 tuổi, Hòa thượng đã đến ở chùa Đại Bi xã Thịnh Liệt huyện Thanh Trì phủ Thường Tín, nay thuộc phường Giáp Nhị quận Hoàng Mai thành phố Hà Nội. Ở đây ngài đã ra công tu tập, tri thức ngày một tăng thêm, đạo hạnh ngày một nổi trội. Năm 20 tuổi, Hòa thượng đã được Sư tổ trao cho cụ túc giới và đặt cho pháp danh là An Thiền, ngụ ý của Sư tổ là khuyên răn đệ tử hãy an tâm ở cửa thiền. Ít lâu sau thì ngài được Sư tổ cho sang trông coi chùa Pháp Vân xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn trấn Kinh Bắc (nay là xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội).

Năm 1835, Hoàng đế Minh Mệnh ở kinh đô Phú Xuân biết đến danh tiếng của ngài, liền ban chiếu mời ngài vào kinh đô giảng pháp. Năm 50 tuổi ở kinh đô Phú Xuân người tiếp xúc với các Phật tử Đàng Trong đặc biệt là môn phái Tiểu Thừa, nên ngài đã có cách nhìn thoáng đạt hơn về Phật giáo. Tại đây Hòa thượng cũng đã được làm quen với các Phật tử là quan lại của triều đình, như Thượng thư Nguyễn Đăng Giai. Nhờ đó sau này trở về Bắc, ngài đã đi hóa duyên ở nhiều nơi, đều nhận được sự trợ duyên đắc lực của Thượng thư Nguyễn Đăng Giai.

Năm 1839, Thượng thư Nguyễn Đăng Giai được điều ra làm Tổng đốc Ninh Thái. Gia đình Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai ở Phú Xuân rất mến mộ đạo Phật, nên khi đến Bắc Ninh, ông đã cho xây dựng chùa Đại Giác ở xã Bồ Sơn huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Khi hoàn thành ngôi chùa, Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai liền xuống chùa Pháp Vân mời Hòa thượng Phúc Điền về trông coi Phật sự ở chùa Đại Giác. Tại đây Hòa thượng ngoài việc giảng đạo cho Phật tử tại gia và các môn đệ của mình, còn chú ý đến việc khắc ván in sách để hoằng dương đạo pháp. Nhiều vị sư tăng ở các chùa lớn quanh vùng đã tìm đến chùa Đại Giác để học pháp với Hòa thượng Phúc Điền.

Khi về làm Tổng đốc Hà Ninh, ông Nguyễn Đăng Giai cũng đứng ra hưng công xây dựng chùa Liên Trì Hải Hội, rồi đón Hòa thượng Phúc Điền về trụ trì. Sách *Đại Nam nhất thống chí* có đoạn ghi chép về ngôi chùa này: Chùa được xây dựng năm Bính Ngọ (1846) niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 đời Nguyễn, tại thôn Cựu Lâu huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội. Sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi chép về ngôi chùa này: "Chùa Liên Trì ở thôn Cựu Lâu là đất cũ của lầu Ngũ Long thời Lê. Đầu đời Thiệu Trị, Tổng đốc Hà Ninh là Nguyễn Đăng Giai dựng chùa rất rộng đẹp, tám mặt đào cừ trồng sen cho nên gọi là chùa Liên Trì"[3].

Chùa Liên Trì ở thành Hà Nội ở gần Hồ Hoàn Kiếm, là một thắng cảnh nổi tiếng. Các tòa tháp chùa soi bóng lung linh bên Hồ Gươm đã trở thành đề tài được nhiều văn nhân, thi sĩ quan tâm. Năm 1876, học giả Trương Vĩnh Ký trong tập sách *Một lần ra thăm Bắc Kỳ* ghi chép rất tường tận về chùa Liên Trì Hải Hội này. Sách cho biết chùa được xây dựng trên khu đất rộng chừng mười mẫu, chung quanh là hồ trồng sen, vì thế có tên là Liên Trì.

Hiện nay trên bờ Hồ Hoàn Kiếm còn lại một tòa tháp nhỏ, dân gian quen gọi là tháp Hòa Phong. Đối chiếu trong sách *Một lần ra thăm Bắc Kỳ* của học giả họ Trương thì thấy ngôi tháp Hòa Phong này là một trong năm ngôi tháp ở cửa chùa Liên Trì lúc bấy giờ.

Ngôi chùa mà Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai là người đứng ra hưng công xây dựng có qui mô rộng đến 235 gian, đặc biệt có một tòa nhà chuyên dùng để san khắc ván in kinh Phật. Sau khi xây xong chùa, Hòa thượng Phúc Điền cũng được mời về trụ trì. Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai còn cho mở ngôi chợ Tam Bảo ngay cạnh chùa để thu lấy lợi tức giúp cho nhà chùa lấy tiền đèn hương thờ Phật. Chợ Tam bảo ở chùa Liên Trì Hải Hội không chỉ thu thuế lấy tiền dùng vào việc đèn hương, mà còn giúp cho các thiện tín mười phương có thêm thông tin mà tìm đến lễ chùa. Thông qua việc đó, nhà chùa có điều kiện hướng hóa Phật tử, hoằng dương Phật pháp, trong đó có việc tổ chức khắc ván in kinh Phật. Năm 1852, Hòa thượng Phúc Điền được mời về trụ trì chùa Liên Phái.

Như vậy, sau khi hoàn tất việc xây dựng tôn tạo các tòa thờ Phật trong chùa Liên Phái, Hòa thượng Phúc Điền liền đứng ra tổ chức việc khắc ván in kinh Phật. Ngoài hai vị Tả giám tự và Hữu giám tự ra, Hòa thượng còn lựa chọn phân công chức sự cho các vị khác gồm:

- *Thư trạng*: vị sư được phân công trách nhiệm soạn thảo văn thư truyền báo thông tin cho tăng chúng, hoặc để trao đổi với các già lam khác. Khi in sách thì nhà sư làm *Thư trạng* được sung vào viết chữ.

- *Tạng chủ*: vị sư trông coi kinh sách và kho ván in kinh có nơi gọi là *Thư tạng*.

Hiện chưa tìm được tư liệu nào ghi việc Hòa thượng cử ai giữ chữ *Tạng chủ*, ai giữ chức *Thư trạng*, song dựa vào sách *Kim cương bát nhã ba la mật kinh* thì có thể đoán định, vị sư giữ chức danh *Thư trạng* là Thiền sư Thích Văn Đường và vị sư giữ chức danh *Thủ tạng* là Thiền sư Thích Thanh Minh. Hiện trong kho sách của Viện Nghiên cứu

Hán Nôm còn lưu giữ được một bản *Kim cương bát nhã ba la mật kinh* 金剛般若波羅蜜經 ký hiệu AB. 367. Sách in năm Tự Đức thứ 14 (1861) gồm 56 trang, khổ 18 × 26cm, ván in để tại chùa Liên Phái Hà Nội. Bộ ván in *Kinh kim cương* này hiện đang lưu giữ, gồm 28 tấm ván gỗ thị. Trải qua hơn một trăm năm, song ván in vẫn còn nguyên vẹn chữ khắc vẫn rất sắc nét. Đây là một bản dịch kinh *Kim cương* ra tiếng Việt ghi bằng chữ Nôm do Hòa thượng Phúc Điền tổ chức thực hiện. Mở đầu là bài *Tiểu dẫn* nói rõ lý do diễn dịch kinh *Kim cương*. Hòa thượng viết:

"Ôi, lũ trẻ thơ lúc mới đi học đem vấn đề "chi hồ giả dã" ra hỏi nghĩa lý, người thày giáo cũng dùng "chi hồ giả dã"để dạy bảo học trò. Lũ trẻ chậm chạp bước vào, còn ông thày thì thư thái bước ra. Trong vòng vào ra ấy, nghĩa lý đã thể hiện đầy đủ tất cả. Tuy nhiên người thày cần phải thấy cái buổi sơ cơ của người khác giống như buổi sơ cơ của chính mình, phải nhận ra cái sở đắc của người khác, cũng giống cái sở đắc của chính mình. Hãy nhìn lại tuổi ấu thơ của ta để nhận ra tuổi ấu thơ của người khác, hãy nhìn lại tuổi trưởng thành của ta để nhận ra cái trưởng thành của người khác. Nếu làm được như vậy rồi, thì làm gì còn truyện "phải trái được mất" để bàn nữa.

Bữa trước nhân kỳ an cư kết hạ, các đệ tử đến thỉnh cầu ta diễn giải ra chữ Nôm để tiện cho bọn sơ cơ học tập. Nhân đó lão tăng chẳng quản hiểu biết hẹp hòi nông cạn bèn đem một số bộ kinh ra diễn âm"[4].

Trong bài *Tiểu dẫn* này Hòa thượng cũng giới thiệu đầy đủ các tác phẩm do chính tay mình biên soạn hoặc diễn âm gồm:

1. Các tác phẩm diễn quốc âm

- *Kim Cương kinh* 金剛經, 1 quyển
- *Di Đà kinh* 彌陀經 , 1 quyển
- *Quy Sơn cảnh sách* 歸山警策, 2 quyển
- *Sa di sở* 沙彌疏, 2 quyển.
- *Thiền lâm bảo huấn* 禪林寶訓, 4 quyển
- *Trúc song* 竹窗, 3 quyển
- *Hộ pháp luận* 護法論, 1 quyển
- *Thái căn đàm* 菜根譚, 1 quyển
- *Tam giáo nhất nguyên*, 三教一源, 1 quyển
- *Hoa Nghiêm phương sách kinh* 華嚴方冊經, 82 quyển
- *Giải hoặc biên* 解惑編, 2 quyển
- *Chư kinh nhật tụng* 諸經日誦, 1 tập
- *Truyền đăng Phật tổ* 傳燈佛祖, 5 quyển
- *Phật tổ thống kỷ cổ bản phạn văn* 佛祖統紀古本梵文, 54 quyển.
- *Tiểu du già* 小瑜迦, 1 quyển

2. Các tác phẩm mới biên soạn

- *Tiên Nho hoằng luận* 先儒弘論, 1 chương
- *Tân soạn Thích giáo lương ngôn* 新撰釋教良言, 1 chương
- *Tam giáo quản khuy Thích Nho Đạo* 三教管窺釋儒道, 3 tập
- *Tại gia tu trì Đạo giáo nguyên lưu* 在家修持道教源流, 2 quyển
- *Trùng khắc Đại giới điệp* 重刻大戒牒, 1 tờ
- *Tân biên Ngũ giới Thập giới điệp* 新編五戒十戒牒, 1 tờ.

Phần tiểu truyện Hòa thượng Phúc Điền trong sách *Đại Nam thiền uyển kế đăng lục* cũng đã liệt kê đầy đủ số ván in kinh Phật do Hòa thượng tổ chức thực hiện, gồm:

- *Hoa nghiêm kinh*, 1 bộ 18 quyển
- *Tân tập chư kinh nhật tụng đồ*, 1 tập.
- *Tân tập Thiền gia kinh chú các khoản*, 1 quyển.

- *Tân tập Thiền gia Tì ni giới luật các khoản*, 1 tập.
- *Tân tập Tam giáo quản khuy Nho Thích Đạo*, 3 quyển.
- *Tân tập phóng sinh nghi*, 1 quyển.
- *Tân tập tiểu Du già*, 1 quyển.
- *Tân tập Tại gia tu trì Tam giáo nguyên lưu*, 3 quyển.
- *Đính tử Phật tổ thống kỷ tả vi phương sách*, 1 bộ.
- *Trùng khắc Thiền uyển tập anh*, 1 tập.
- *Trùng khắc cựu bản Phật tổ kế đăng*, 1 quyển.
- *San khắc diễn quốc âm Hộ pháp luận*, 1 quyển.
- *San khắc Trúc song quốc âm*, 3 quyển.
- *San khắc Thiền lâm bảo huấn quốc âm*, 4 quyển
- *San khắc Khóa hư lục quốc âm*, 1 quyển
- *San khắc Thái căn đàm quốc âm*, 1 quyển.
- *Các chư sự tích*, 1 quyển.

Hầu hết các tác phẩm trên hiện đang có mặt trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, cụ thể như dưới đây:

- *Đại Nam Thiền uyển kế đăng lục*, kí hiệu A.2767.
- *Tại gia tu trì Thích giáo nguyên lưu*, AB. 156.
- *Tam giáo quản khuy Nho Thích Đạo* (tức *Đạo giáo nguyên lưu*), A.1825 và A.2675.
- *Thái căn đàm*, AB. 513/a.
- *Hộ pháp luận giải âm*, AB. 381.
- *Thiền uyển tập anh*, A.3144.
- *Phật tổ thống kỷ*, AC.251.
- *Trúc song tùy bút lục*, AC.350.
- *Khóa hư lục quốc âm*, AB.268.
- *Tì ni giới luật các khoản*, A.2347.

Trong sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, các soạn giả ghi tên là *Thiền môn tu trì Tì ni nhật dụng* cho biết, sách gồm 278 trang, khổ 21x32, do nhà sư An Thiền biên soạn. Như trên đã giới thiệu, An Thiền là pháp danh của Hòa thượng Phúc Điền.

Tân tập phóng sinh nghi, còn có tên khác là *Phóng sinh giới sát văn*, kí hiệu A.1963.

Chư kinh nhật tụng, kí hiệu AC.313.

Tất cả các tác phẩm này đều được Hòa thượng cho khắc ván in để ở chùa Liên Phái làng Bạch Mai, giúp cho các Phật tử trong vùng có điều kiện đến xin in ấn để làm tư liệu cần thiết học tập nghiên cứu Phật pháp. Đây có thể xem là một đóng góp rất lớn của Hòa thượng Phúc Điền trong công việc hoằng dương đạo pháp, giúp cho Phật pháp ở đất Hà Thành ngày ấy hưng thịnh./.

T.M.N

Chú thích

(1) *Xuất gia sa di thập giới*, AB.366, tr18.

(2) *Trùng tu Liên Phái tự lý Trần viện kí*, N°202.

(3) *Đại Nam nhất thống chí*: Đào Trọng Điềm (phiên dịch) - Đào Duy Anh (hiệu đính). Nxb. KHXH, H.1970 -1971.

(4) Kim Cương kinh, Phúc Điền phiên Nôm, tr.4b.

Tài liệu tham khảo

1. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nguyễn Tài Thư chủ biên, Nxb. KHXH, H. 1988.

2. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Trần Văn Giáp, Nxb. KHXH, H. 1990.

3. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên, Nxb. KHXH, H. 1993.

4. *Đạo giáo nguyên lưu* 道教原流, A. 1825.

5. *Tại gia tu trì Tam giáo nguyên lưu* 在家修持三教源流, AB. 156

6. *Thiền uyển truyền đăng lục* 禪苑傳燈錄, VHv.9.

7. *Các tự kinh bản Ngọc Sơn thiện thư lược sao mục lục* 各寺經板玉山善書略抄目錄, A.1116.

TỪ BẢN KIỀU CỔ (1866) NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VĂN BẢN HỌC *TRUYỆN KIỀU* HIỆN NAY

NGUYỄN THỊ OANH[*]

Tóm tắt: *Truyện Kiều* có niên đại in cổ nhất hiện nay (1866) do ông Nguyễn Quảng Tuân sưu tầm và công bố vào năm 2004. Bài viết sẽ đi sâu phân tích một số trường hợp chữ Nôm, chữ húy... mà ông Nguyễn Quảng Tuân cho rằng bản *Kiều* cổ in sai, từ đó đưa ra kiến nghị cần vận dụng phương pháp của ngành văn bản học để khảo sát kỹ lưỡng từ nội dung ý nghĩa của từng câu thơ, đoạn thơ đến từng tự dạng của chữ Nôm, đặc biệt là các chữ Nôm mượn chữ Hán đọc chệch ở bản *Kiều* cổ. Hy vọng qua đó có thể làm sáng tỏ những nghi vấn từ trước tới nay về văn bản *Truyện Kiều*.

Từ khóa: Bản Kiều cổ, chữ Nôm, văn bản Truyện Kiều, chữ húy, chữ Hán đọc chệch.

Abstract: The oldest printed version of Kieu Tale (1866) was collected by Mr. Nguyen Quang Tuan and published in 2004. This article will provide a deep analysis on several cases of Nom scripts and forbidden words ... which were claimed by Mr. Nguyen Quang Tuan to be incorrectly printed in the old version of Kieu Tale, consequently proposing the importance to apply the methodology in literature to carefully study the contents and meaning of each sentence, each paragraph to each form of Nom characters, especially those borrowed from mispronounced Sino words in the old version of Kieu Tale. Such study may clarify the doubts so far about the documentation of Kieu Tale.

Key words: the old version of Kieu Tale, Nom characters, the document of Kieu Tale, forbidden words, mispronounced Sino words.

Truyện Kiều được tôn vinh là kiệt tác của nghệ thuật ngôn từ, từ lâu đã trở thành người bạn tinh thần, người tình tri kỷ không thể thiếu đối với người Việt Nam yêu văn học và tiếng Việt. Từ những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và cho đến hiện nay, việc phiên âm, chú thích, chú giải *Truyện Kiều* từ chữ Nôm sang chữ quốc ngữ càng khiến quốc dân say mê *Truyện Kiều* và nó đã trở thành niềm tự hào vĩnh cửu của dân tộc. Không chỉ chép tay, người yêu văn học nước nhà còn khắc ván in *Truyện Kiều* để phổ biến rộng rãi trong khắp cả nước. Hiện nay do chưa tìm được thủ cảo *Truyện Kiều* của Nguyễn Du nên sau một thời gian dài, nhiều thế hệ người Việt Nam trong quá khứ khi thưởng thức

[*] PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Truyện Kiều đã "hào hứng" tham gia sáng tạo, hiện tượng "tam sao thất bản" đã trở thành truyền thống và đó là nguyên nhân khiến *Truyện Kiều* có nhiều dị bản. Riêng Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu trữ 11 ký hiệu mang tên *Kim Vân Kiều lục* và *Kim Vân Kiều truyện* được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm. Gần đây có người sưu tầm được 14 văn bản *Truyện Kiều*[1], nhưng cũng có người sưu tầm được gần 60 dị bản *Truyện Kiều* (cả chép tay và bản in).

Việc nghiên cứu *Truyện Kiều* và văn bản *Truyện Kiều* đã đạt nhiều thành tựu to lớn, nó cho thấy sức hút mãnh liệt của tác phẩm đối với nhiều thế hệ người Việt Nam. Riêng đối với việc nghiên cứu văn bản học *Truyện Kiều* cũng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm chú ý, đầu tiên phải kể đến công trình nghiên cứu của Viện Văn học và các nhà nghiên cứu khác như Nguyễn Thạch Giang, Đào Duy Anh, Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Quảng Tuân, Đào Thái Tôn, Trần Đình Sử, Trần Nho Thìn - Nguyễn Tuấn Cường... cho đến các vị yêu *Kiều* ngoài ngành khoa học xã hội như Nguyễn Khắc Bảo[2]... Việc sưu tầm phát hiện các bản *Truyện Kiều* khác ngoài Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng thu hút các nhà nghiên cứu. Trong đó đáng chú ý là cuốn *Truyện Kiều* có niên đại in cổ nhất hiện nay do nhà nghiên cứu Kiều học Nguyễn Quảng Tuân sưu tầm và công bố vào năm 2004[3].

Sau khi cuốn sách ra đời, nhiều nhà nghiên cứu đã nồng nhiệt đón nhận, nhưng đáng tiếc bản này không trọn vẹn, thiếu mất 18 tờ với 864 câu khiến cho việc sử dụng để nghiên cứu có phần khó khăn. Sau một chuyến vào TP. Hồ Chí Minh năm 2013, chúng tôi có dịp tới thăm nhà Kiều học Nguyễn Quảng Tuân và được ông tặng lại cuốn *Truyện Kiều* - bản Nôm cổ nhất năm 1866[4]. Sau thời gian nghiên cứu bản 1866 có so sánh với hai bản *Truyện Kiều* là bản Liễu Văn đường in năm 1871 và bản Duy Minh thị in năm 1872[5] tác giả bài viết mạnh dạn đưa ra một số vấn đề như sau:

1. VỀ CÁCH HIỂU TRUYỆN KIỀU CỦA NGƯỜI NGÀY NAY

Gần đây, nhân nghe được một người bạn rất yêu *Kiều* giải thích từ "Gương nga" trong câu 173: "Gương nga vằng vặc đầy song, Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân"[6], là "bóng trăng". Một người không chuyên ngôn ngữ như tôi khi thấy bạn ấy giải thích như trên cũng phải giật mình: vì sao "Gương nga" lại là "bóng trăng". Bởi theo cách hiểu thông thường, "gương" ý chỉ sự "tròn", "nga" tức chị Hằng Nga, từ dùng chỉ mặt trăng. Vậy "Gương nga" phải là "mặt trăng" mà không phải "bóng trăng". Để xem cách hiểu của mình có đúng không, tôi đã tra *Từ điển Tiếng Việt*[7] và Từ điển cũng đã giải thích từ "Gương nga" tức "Mặt trăng"[8]. Có lẽ bạn ấy hiểu "gương nga" là "bóng trăng" bởi hai chữ "vằng vặc". Vằng vặc tức "rất sáng, không một bóng gợn"[9]. Ngoài ra còn chữ "đầy song" cũng giúp hiểu "Gương nga" là "bóng trăng". Để tìm xem bản Kiều 1866 ghi thế nào, tôi lần giở lại câu thơ đấy, thấy hai chữ "vằng vặc" được ghi bằng hai chữ Hán "vĩnh vĩnh" 永永, phiên là "vạnh vạnh"[10]: "Gương nga vạnh vạnh

từ song". Nếu "Gương nga vạnh vạnh", thì bất cứ ai cũng có thể hiểu "Gương nga" là "Mặt trăng" và hai chữ "vạnh vạnh" cho thấy đây là một đêm trăng tròn nhất, sáng nhất. Đó là đêm trăng rằm hay đêm trăng ngày 16. Không cần dùng hai chữ "vằng vặc" cũng đã khiến người đọc cảm nhận được vẻ đẹp rất sáng (vằng vặc), không một bóng gợn của đêm trăng rằm, tới mức như "Vàng gieo ngấn nước". Câu thơ trên từ bản cổ 1866 có thể nói đã mang đủ nghĩa lý, logic về mặt ngôn từ và mang đậm nghệ thuật mô tả. Câu này ngoài sự mô tả "thuộc tính của đối tượng" cũng còn thấy ẩn ý của Nguyễn Du muốn so sánh vẻ đẹp của Kiều. Nàng đang ở độ đẹp nhất như vầng trăng đêm rằm mà "hệ quy chiếu" không chỉ dừng ở mô tả "thiên nhiên" nữa.

2. VỀ NHỮNG CHỮ CHO LÀ KHẮC SAI CỦA BẢN 1866

Từ ví dụ trên, tôi trở lại bản *Kiều* 1866. Theo "Mấy nhận xét về bản Kiều Nôm cổ nhất khắc in năm 1866", tác giả cho rằng "Đây có thể coi là bản Kiều Nôm cổ nhất sưu tầm từ trước tới nay". Lời khẳng định của ông có thể xác nhận bởi hai lẽ: Thứ nhất: đây là bản in có niên đại cổ nhất (1866) so với Liễu Văn đường (1871) và Duy Minh thị (1872); Thứ hai: sách do gia đình ông Nguyễn Thế Quang ở xã Thanh Tường, huyện Thanh chương, tỉnh Nghệ An còn giữ được". Đối với người làm văn bản học Hán Nôm, không có gì quý giá hơn khi văn bản cổ đã được cố định hóa bằng bản in.

Tuy nhiên, qua "Mấy nhận xét về bản Kiều Nôm cổ nhất khắc in năm 1866" của ông Nguyễn Quảng Tuân, được biết, bản 1866 ngoài việc mất 68 tờ, tức 136 trang, thiếu hẳn 864 câu khiến người đọc không thể không tiếc nuối vì viên ngọc đã bị rạn vỡ ít nhiều trong quá trình lưu lạc, còn một điểm nữa cũng khiến người đọc thất vọng vì sự sai sót quá nhiều về chữ nghĩa. Sai sót là lẽ đương nhiên, nhưng thực sự bản Kiều 1866 có sai đến như vậy không là điều buộc người viết phải tìm hiểu.

Chúng ta trở lại "Các chữ Nôm bị khắc sai" trong bản *Kiều* 1866 để xem có phải bị khắc sai hay chúng ta chưa hiểu đúng.

Trước hết, để tìm ra các chữ Nôm khắc sai, tác giả Bản 1866 đã so sánh bản Kiều 1866 với các bản *Truyện Kiều* hiện còn. Ông không ghi rõ đó là những bản nào. Có lẽ do thời gian gấp cần phải công bố ngay nên có thể ông đã lấy các chữ Nôm trong Bản 1871và Bản 1872 để khảo dị và thay vào các chữ ông cho là sai ở Bản 1866. Giá như ông "uyển chuyển" bằng cách cho rằng có sự khác nhau về chữ Nôm giữa bản 1866 với hai bản trên và đưa các chữ mình cho là nhầm vào phần chú thích và chỉ nêu ra để bạn đọc tham khảo thì tốt hơn khi "quyết" nó là sai, nên gây ra hiểu lầm cho người đọc về chất lượng của bản cổ 1866. Vậy chúng ta thử xem các chữ Nôm có phải bị khắc sai như ý kiến của Nguyễn Quảng Tuân hay không?.

Trang 11b, câu 510:

Rằng trăm năm lỡ bỏ đi một ngày.

Chữ "Tiết" bị khắc sai là "rằng"[11].

Chúng tôi chưa biết ông lấy chữ "Tiết" ở bản nào, nhưng khi so sánh với Liễu Văn đường (1871) chữ "Tiết" ông cho bị khắc sai vẫn ghi là "Rằng"[12]. Đối chiếu với bản *Từ liệu Truyện Kiều*[13] đều ghi là "Tiết". Từ đó có thể suy đoán

ông đã dùng bản Duy Minh thị (1872) để khảo dị. Bản Duy Minh thị cũng được tác giả Bản 1866 phiên âm và khảo đính, xuất bản năm 2010[14].

Xét cả câu thơ: "Phải điều ăn xổi ở thì, Rằng trăm năm nỡ bỏ đi một ngày". Câu này, chữ "Rằng" theo thiển ý của chúng tôi không phải bị khắc nhầm từ chữ "tiết" mà chữ "Rằng" ở đây dùng thật "đắt". Hai câu trên, phải gắn với hoàn cảnh của cả đoạn thơ Thúy Kiều gặp Kim Trọng mới hiểu hết ý nghĩa của chúng. Đoạn thơ như sau: từ 497 - 510.

"Hoa hương càng tỏ thức hồng,
Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu.
Sóng tình dường đã xiêu xiêu,
Xem trong âu yếm có chiều lả lơi.
Thưa rằng: "Đừng lấy làm chơi",
Dẽ cho thưa hết một lời đã nao.
Vẻ chi một đóa đào yêu,
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.
Đã cho vào bậc bố kinh,
Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu.
Ra tuồng trên Bộc trong dâu,
Thì con người ấy ai cầu làm chi.
Phải"điều ăn xổi ở thì",
510.Rằng trăm năm nỡ bỏ đi một ngày".

Đoạn thơ trên mô tả cuộc gặp giữa Thúy Kiều và Kim Trọng. Lúc này, tình cảm giữa Kiều và Kim Trọng đã trở nên nồng thắm: "Hoa hương càng tỏ thức hồng, Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu". Khi tình cảm hai người đã dần trở nên say đắm: "Sóng tình dường đã xiêu xiêu", Kim Trọng đã có ý định "đi xa hơn" trong quan hệ tình cảm hai người: "Xem trong âu yếm có chiều lả lơi". Nàng đã kịp ngăn hành động của Kim Trọng, nói với chàng đừng coi đây là chuyện bông đùa: "Thưa rằng "Đừng lấy làm chơi", hãy để cho nàng giãi bày vài lời: "Dẽ cho thưa hết một lời đã nao". Lời đầu, nàng Kiều khiêm tốn nói về tuổi "đào yêu": "Vẻ chi một đóa đào yêu"[15], nếu đã có người muốn cầu hôn, muốn ngỏ lời thì sao ngăn được đây: "Vườn hồng[16] chi dám ngăn rào chim xanh". Nếu là người như nàng Mạnh Quang: "Đã cho vào bậc Bố kinh"[17] thì phải giữ gìn trinh tiết: "Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu". Còn nếu chỉ là những kẻ thích gặp gỡ tạm bợ ở đám ruộng dâu nơi trai gái hẹn hò bên dòng sông Bộc: "Ra tuồng trên Bộc[18] trong dâu", thì loại người đó đâu có cần: "Thì con người ấy ai cầu làm chi". Nàng cũng thấy nếu không nghĩ kỹ thì cũng như như kẻ "ăn xổi ở thì": "Phải "điều ăn xổi ở thì"[19] thì "duyên trăm năm" nỡ nào lại phải bỏ vì một ngày [nếu cho phép ái ân] do không suy nghĩ chín chắn: "Rằng trăm năm nỡ bỏ đi một ngày". "Rằng" là lời nói của dân gian được nàng Kiều trích lại. "Trăm năm nỡ bỏ đi một ngày" tức là việc "trăm năm" (duyên chồng vợ trọn cả đời) nếu vì một lúc suy nghĩ không chín chắn, bao nhiêu công lao tu dưỡng bấy lâu sẽ mất hết. Câu này cũng giống với câu ngạn ngữ: "Kiếm củi ba năm thiêu một giờ". Cho nên không phải chữ "Rằng" khắc sai từ chữ "Tiết" mà chữ "Tiết" có lẽ đã bị sửa sai do muốn dùng với nghĩa "tiết hạnh",

"trinh tiết" nhưng thực tế đi với hai chữ "trăm năm" nó lại không hợp nữa.

Trang 11b, câu 516:

Mà lòng ngâm nghe đã trình một phen.

Chữ "rẻ rúng" đã bị khắc sai thành chữ *ngâm nghe*, chữ *dành* đã bị khắc sai là *trình* và chữ *bên* đã bị khắc sai là *phen*[20].

Trước hết cần phải hiểu cấu tạo của chữ Nôm cho đến nay mọi người vẫn phiên là "nghe". Chữ "nghe" có nghĩa phù "nhĩ" 耳 (tai - tai nghe) và âm phù "nghi" 宜 (thích hợp). Nhưng trong cấu tạo của chữ Nôm, cũng có trường hợp "những chữ thay đổi hình thể chữ Hán[21] "trên cơ sở viết tắt, bớt chấm, bớt nét hoặc gia thêm một ký hiệu phụ (dấu cá, dấu nháy, chữ khẩu...) để tạo thêm được một chữ mới". Ví dụ chữ "dạm" được tạo bởi nghĩa phù "trùng" 虫 (côn trùng) + âm phù "đạm" 淡(bỏ bộ chấm thủy); chữ "luộc" gồm nghĩa phù bộ "hỏa" 火 với âm phù "lục" 禄 (bỏ bộ thị); chữ "khê" gồm nghĩa phù "mễ" 米+ chữ "khê" 溪 (khe ngòi) (bỏ bộ chấm thủy)... Vì thế chữ Nôm được đọc là "nghe" nói trên cũng có thể đọc là "nghĩ" với cấu tạo: bộ "nhĩ" 耳(tai nghe) + âm phù "nghị" 誼 (hữu nghị) bỏ bộ ngôn 言. Câu 516 trên ở hai chữ "ngâm nghe" theo luật bằng trắc không hợp, hai chữ này phải đọc theo vần trắc, chữ "ngâm" đọc là "ngẫm" và chữ "nghe" phải đọc là "ngợi". Ngẫm ngợi là chỉ việc suy nghĩ, còn "ngâm nghe" trong tiếng Việt không có nghĩa gì cả.

Vấn đề tiếp theo ở chữ Hán "trình", chữ "trình" 呈 có nhiều cách đọc trong đó có cách đọc là "chường" (chán chường); "dành" với nghĩa "Để riêng ra cho việc gì, cho ai[22]; "rành" (với nghĩa là đã rõ, rõ rành)[23].

Theo chúng tôi, chữ "trình" ở đây nên đọc là "rành" (có nghĩa đã rõ); "phen" với nghĩa là "lần". "Một phen" có nghĩa là "một lần". Xin phiên hai chữ trên vào cả đoạn thơ như sau:

511. "Ngẫm duyên kỳ ngộ xưa nay,
Lứa đôi ai lại đẹp tày Thôi Trương.
Mây mưa đánh đổ đá vàng,
Quá chiều nên đã chán chường yến anh;
Trong khi tựa cánh trên cành,
Mà lòng ngẫm ngợi đã "rành" một phen;
Mái tây để lạnh hương nguyền,
Cho duyên đằm thắm ra duyên bẽ bàng.

Đoạn thơ trên vẫn là lời giãi bày của nàng Kiều với Kim Trọng.

Kiều kể về cuộc tình đẹp đẽ của nàng Thôi Oanh Oanh và chàng Trương sinh[24]. Trương Sinh sau khi dùng lời đường mật để dỗ dành nàng Thôi Oanh Oanh, đã được nàng cho thỏa dục tình "mây mưa": "Mây mưa đánh đổ đá vàng", cho dù ban đầu nàng cương quyết, muốn kiên gan như "đá vàng", giữ trọn trinh tiết của người con gái. Sau thời gian bên nhau say đắm, Trương Sinh đã tỏ ra chán nàng: "Quá chiều nên đã chán chường yến oanh". Nghĩ về việc này, Kiều cho rằng: "Ngay cả khi hai người ở bên nhau: "Trong khi tựa cánh trên cành", thì trong lòng một lần cũng đã rành (biết rõ) một lần về chuyện nàng Thôi Oanh Oanh một phen (một lần) đã bị Trương Sinh chán chường phụ bạc: "Mà lòng ngẫm ngợi đã rành một phen". Kiều còn nhắc lại lời thề xưa của hai người ở mái Tây đã bị Trương Quân Thụy

quên mất: "Mái tây để lạnh hương nguyền", khiến cho duyên tình đằm thắm giữa hai người trở nên phai nhạt: "Cho duyên đằm thắm ra duyên bẽ bàng".

Câu: "Mà lòng ngẫm ngợi đã rành một phen", theo chúng tôi là suy nghĩ của nàng Kiều. Nếu đặt câu này trong cả đoạn thơ thì sẽ dễ lý giải về hai chữ "ngẫm ngợi" và chữ "trình" đọc là "rành" sẽ hợp lý và logic hơn.

Trang 13a, câu 590:

Tiếng oan dậy bảo, án ngờ dựng mây

Chữ 坦 (đất) đã bị khắc sai là "bảo"保

"Bảo" theo *Đại Hán ngữ từ điển*, "Bảo là đơn vị biên chế hộ tịch thời xưa. Trong sách *Tư trị thông giám* có ghi: "Bách hộ vi lý, bách lý vi hương, tứ gia vi lân, tứ lân vi bảo", nghĩa là: Trăm hộ làm thành một "lý"; trăm lý làm thành một "hương", bốn nhà làm thành một "lân" và bốn "lân" làm thành một "bảo"[25]. Vậy "bảo" là đơn vị hành chính, một "bảo" gồm 16 gia đình. Chữ "bảo" không phải khắc sai từ chữ "đất". Bản 1871 cũng ghi là "bảo"[26].

Ở Việt Nam "bảo" với nghĩa là "thành được đắp bằng đất". Sách *Đại Nam thực lục* sử dụng dày đặc các từ "bảo" đi với địa danh, với nghĩa là "đồn" như "đồn bảo Hưng Phúc"; bảo với nghĩa là "vùng": "bảo Mỹ Tho"[27]... Ngoài ra, địa danh hành chính "bảo" còn lưu dấu vết trong một số tên xã, huyện thuộc các tỉnh miền Bắc Việt Nam như: xã Bảo Khám ở phủ Thuận An; Tên huyện Bảo Lộc của phủ Lạng Giang[28]... Trong danh sách các đơn vị hành chính xã, phường, huyện, tỉnh hiện nay vẫn còn thấy các tên như xã Bảo Đài, Bảo Sơn thuộc thị trấn Lục Nam, tỉnh Bắc Giang; xã Bảo Toàn của huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng và tên huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc của thành phố Cao Bằng [29].

Trang 26a, câu 1213:

Khi khóe yểu, lúc nét ngài

Chữ "hạnh" 杏 đã bị khắc sai là 杳 (yểu, diểu)

Trước hết, bản Liễu Văn đường 1871 cũng khắc chữ "hạnh" thành "yểu, diểu", thì có thể chúng ta chưa hiểu đúng chứ không phải cả hai bản khắc sai.

"Khóe yểu", không có nghĩa gì cả. Chữ này theo *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu còn đọc là "liểu"[30]. "Liểu" có thể đọc sang là "liễu". Cũng sẽ có người hỏi vì sao có chữ "liễu" 柳 lại phải mượn chữ "liểu" 杳 để đọc chệnh âm thành "liễu". Có lẽ là do thói quen dùng chữ Nôm chăng ? Bởi ở câu 638: "Nét buồn như cúc, mình gầy như mai", khi mô tả dáng vóc dáng mảnh dẻ, thanh nhã của nàng Kiều, cả hai bản 1866 và 1871 đều ghi chữ Hán "mai" 枚 (cái thẻ) mà không dùng chữ "mai" 梅 với nghĩa là cây mai. Nếu là "liễu", chỉ dáng vẻ của người con gái thì chữ Nôm vốn đọc là "khóe"[31] sẽ đọc là "khoe" sẽ hợp lý hơn. "Khoe" và "liễu" khi đọc bằng tiếng Nghệ Tĩnh sẽ là "khóe" và "liểu". Đúng như nhận xét của các nhà nghiên cứu đi trước cho rằng: "trong *Truyện Kiều*, cụ Nguyễn Du bảo lưu được gần như nguyên vẹn một số âm Nghệ Tĩnh điển hình"[32]. "Khi khóe (khoe) liểu (liễu), lúc nét ngài", nghĩa là khi tiếp khách,

phải khoe cả dáng vẻ thướt tha để khách ngắm từ xa đã thấy thích, đến "nét ngài" tức nét mặt lúc khách nhìn gần. Tất cả mọi cử chỉ, hành động đến nét mặt đều phải thể hiện sự hấp dẫn, sự lôi cuốn khách làng chơi như lời Tú bà dặn: "Nghề chơi cũng lắm công phu, Làng chơi ta phải biết cho đủ điều" (câu 1201).

Thực tế, *Truyện Kiều* đã cách xa chúng ta nhiều năm, việc lý giải câu chữ trong *Truyện Kiều* quả thật là việc làm không đơn giản. Cùng một từ nhưng có nhiều cách hiểu khác nhau. Nếu không nghiên cứu thật kỹ từng câu, từng chữ đến nội dung của cả đoạn thơ thì cũng sẽ dễ bị ngộ nhận. Từ một số ví dụ trên, chúng tôi nghĩ đã đến lúc cần vận dụng phương pháp của ngành văn bản học để khảo sát thật tỉ mỉ bản Kiều cổ nhất, từ nội dung ý nghĩa của từng câu thơ, đoạn thơ đến từng tự dạng của chữ Nôm, đặc biệt là các chữ Nôm mượn chữ Hán đọc chệch. Nếu làm như thế hy vọng có thể làm sáng tỏ những nghi vấn từ trước tới nay về vấn đề văn bản *Truyện Kiều*. Đây cũng là cách làm mà GS. Hoàng Xuân Hãn, GS. Nguyễn Tài Cẩn; PGS.TS. Đào Thái Tôn... đã thực hiện. Chỉ tiếc rằng phương pháp đó đã không được thực hiện từ bản cổ 1866 do trong tay không có bản này (trường hợp GS. Hoàng Xuân Hãn, GS. Nguyễn Tài Cẩn), hoặc có thể do bản 1866 thiếu nên dùng bản đủ 1871 làm bản nền (trường hợp PGS.TS. Đào Thái Tôn). Chúng tôi không nghĩ cách lý giải của mình hôm nay thực sự đã đúng với tinh thần mà Nguyễn Du muốn truyền tải, song từ một hướng nghiên cứu tìm về các bản Kiều cổ mà các nhà nghiên cứu Kiều bấy lâu đã làm, chúng tôi cũng mạnh dạn đưa ra một cách hiểu về những chỗ khó lý giải của bản Kiều cổ 1866, hy vọng có thể giúp gợi ra một cách hiểu mới về những chỗ còn tranh luận bấy lâu nay.

3. VỀ CHỮ HÚY TRONG BẢN 1866

Bản Kiều 1866 có chữ húy không? chúng ta tìm hiểu tiếp câu dưới đây có từ được coi là "khắc sai".

Trang 34b, câu 1618:

Làm cho đau đớn ê tòng cho coi

Chữ ... 提 (chề) bị khắc sai là 従 (tòng)

Hai chữ "ê tòng" trong bản 1866 chẳng có nghĩa gì cả. Phải chăng là khắc sai như đã chỉ ra. Thực ra, khi xem lại bản gốc chữ Nôm, chữ "tòng" (Minh họa 1) so với độ cao với các chữ Nôm khác là chữ không hoàn thiện, chỉ còn lại hình chữ giống với chữ "tòng" nằm ở vị trí phía trên. Chúng tôi ngờ đây là chữ húy. Quả thật "đề" vốn là chữ húy từ thời Lê Trung hưng cho đến tận niên hiệu Tây Sơn[33]. Như vậy hai chữ "ê tòng" không phải khắc sai, đó là hai chữ "ê chề". "Chề" viết chữ Hán "đề" kiêng húy bằng cách chỉ giữ lại 4 nét gẫy)[34]. Có lẽ ai đó đã cố tình xóa đi chữ ở dưới, nên khi in lại, thợ khắc không hiểu thấy hình dáng chữ như vậy thì cứ để nguyên, không sửa chữa. Đây là trường hợp duy nhất chữ "đề" có vấn đề. Không phải chữ "đề" nào cũng như vậy, ví dụ chữ "đề" ở câu 123: "Đè chừng ngọn gió lần theo" vẫn viết chữ "đề" 提 không kiêng húy. Thực ra, ở các trường hợp chữ Nôm mượn nghĩa chữ Hán, cũng xuất hiện chữ

viết tắt, tức chỉ giữ lại bộ thủ ở vị trí phía trên của chữ, như chữ "vi"爲 (làm), người ta chỉ viết 爫, nhưng do cỡ chữ không đúng các các chữ Nôm khác nên chúng tôi vẫn nghiêng về khả năng đó là chữ húy "đề" chỉ giữ lại 4 nét gẫy. Vào thời Tây Sơn, chữ húy "đề" vẫn xuất hiện. "Sang triều Nguyễn để phân biệt với các văn bản thời Lê thường kiêng húy chữ Đề (viết gia dạng), triều Nguyễn chuyển sang kiêng húy chữ "Điệu" viết bớt nét"[35]. Như vậy, lối viết gia dạng nét gãy, bớt hẳn chữ "đề" còn sót lại ở bản in 1866 có thể suy đoán bản in trước đó mà 1866 sử dụng để khắc lại có thể là bản in ở thời Tây Sơn hoặc được sao từ bản in thời Tây Sơn. Điều này cũng phù hợp với nhận định của các nhà nghiên cứu đi trước cho rằng *Truyện Kiều* đã được phác thảo vào thời Tây Sơn[36], thậm chí đã được in ở thời Tây Sơn khi Phạm Quý Thích (1760-1825) tiếp nhận và làm bài thơ để vịnh nổi tiếng "Giai nhân bất thị đáo Tiền Đường... được lưu trong hai bản của Liễu Văn đường 1866 và 1871[37]. Các nhà nghiên cứu đi trước còn cho rằng "Chúng tôi ngờ rằng Phạm Quý Thích viết bài thơ để vịnh *Truyện Kiều* ngay khi tác phẩm mới hoàn thành chứ không phải đợi đến đời Gia Long"[38]. Thời Gia Long việc kiêng húy rất nghiêm ngặt, nếu gặp chữ "Chủng" tên kiêng húy của vua Gia Long thì phải đổi sang chữ "Thực". Trường hợp chữ "Lan" và "Hoàn" tên mẹ của vua Gia Long cũng phải tránh đổi sang chữ khác.

Để xem tình hình kiêng húy trong bản 1866 thế nào, nhân danh sách các câu có chữ húy ở bản Duy Minh thị của tác giả Tư liệu *Truyện Kiều*[39], chúng tôi thử so sánh với bản *1866* và 1871, có thể kết luận như sau:

- Bản 1866 và bản 1871 không kiêng húy đổi GIỐNG/CHỦNG ra chữ khác như bản 1872.

Về chữ GIỐNG/CHỦNG bị đổi thành chữ khác. Bản Duy Minh thị có kiêng húy chữ GIỐNG/CHỦNG nhưng Bản 1866 và 1871 thì không kiêng húy. Câu 853: "Tuồng chi là chốn hôi tanh" chữ "chốn" viết chữ "Hán chuẩn" 准 đọc chệch là "chốn" để kiêng húy chữ "Giống/Chủng; Câu 2066: "Khen rằng khéo hệt của nhà Hoạn Nương", bản Duy Minh thị đổi sang viết chữ Hán "hiệt" 頡 đọc chệch là "hệt" để kiêng húy chữ "giống/chủng.

Trong khi đó bản 1866 và 1871 đều không đổi sang chữ khác. Câu 853: "Tuồng chi là giống hôi tanh". Chữ "giống" ở bản 1871 vẫn viết chữ Hán "Chủng" 種 (Minh họa 2); Chữ "giống" bản 1866 viết bộ "tài gẩy" 扌 + chữ "trọng" 重. Tuy thay đổi bộ thủ, theo dạng kiêng húy, song trường hợp này có thể theo thói quen viết đổi bộ ở thời Tự Đức của thợ khắc in mà thôi (Minh họa 3); Câu 2066: "Khen rằng khéo giống của nhà Hoạn Nương". Chữ "giống" cả hai bản vẫn viết chữ Hán "Chủng" bằng bộ "hòa" 禾 + chữ "trung" 中. Chữ này là chữ "chủng" viết giản thể (Minh họa 4).

Về chữ "thói" mà tác giả *Tư liệu Truyện Kiều* cho là chữ đổi ra thành chữ khác do kiêng "húy" GIỐNG/CHỦNG ở

các câu như: câu 243: "Cho hay là thói hữu tình"; câu 258: "Làm chi đem thói khuynh thành trêu ngươi", theo chúng tôi không phải là kiêng húy chữ "giống" mà đổi sang. "Thói" tức nếp quen lâu ngày. "Thói hữu tình" và "Thói khuynh thành" là cái nếp của những người đa tình", không phải kiêng Giống/Chủng mà chuyển đổi thành từ "thói".

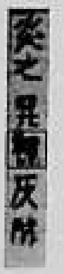
Minh họa 2

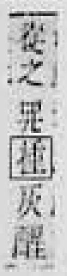
Minh họa 3

Minh họa 4

- Chữ "LAN" kiêng húy mẹ vua Gia Long, cũng là chữ nằm trong số chữ húy theo lệnh kiêng húy năm Tự Đức thứ 14 (1861), phải đổi thành "hương", nhưng bản 1866 và 1871 không đổi sang chữ "hương". Trong khi đó tất cả các chữ "làn", "lan" gạch dưới đây ở bản 1872 đều chuyển sang thành "hương" (Minh họa 5).

Ví dụ: Câu 25: "Làn thu thủy tháp [40] xuân sơn"(Minh họa 6); câu 162: "Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai"; câu 1310: "Thang lan rủ bức trướng hồng tầm hoa"; Câu 2118: "Phải cung rày đã sợ làn máy cung".

Riêng câu 261: "Một dòng cỏ mọc xanh rì", tác giả *Tư liệu Truyện Kiều* cho rằng chữ "dòng" là kiêng húy "làn" mà đổi thành. Thực ra ở cả ba bản 1866 , 1971 và 1872 đều viết là "dòng" (Minh họa 7) nên chúng tôi không cho đây là chữ húy "làn" đổi sang thành "dòng". Cả hai câu thơ 260-261 như sau:

"Một dòng cỏ mọc xanh rì,

Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu".

Chữ "dòng" ở đây là chỉ dòng nước trong vắt (dòng sông nhỏ), với hai bờ cỏ mọc xanh rì. Con sông còn đấy mà người đã không thấy đâu nữa: "Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu". Hai câu thơ này không phải chữ "làn" do kiêng húy chữ "lan" mà đổi thành chữ "dòng" được.

Minh họa 5

Minh họa 6

Minh họa 7

Chữ "Hoàn" cũng là chữ kiêng húy mẹ vua Gia Long. Tác giả *Tư liệu Truyện Kiều* cho rằng chữ "châu" trong câu: "Được lời như cởi tấm lòng, Giở kim châu với khăn hồng trao tay", là kiêng húy chữ "hoàn" mà đổi thành chữ "châu". Thực ra "kim châu" là "vàng ngọc"[41]. Cả đoạn thơ từ câu 289: Cách tường phải buổi êm trời, Dưới đào sai có bóng người thướt tha", cho đến câu 360: "Một lời gắn bó tất giao, Mái sau dường có xôn xao tiếng người" là đoạn nói Kiều đến chỗ Kim Trọng, sau đó hai người trao gửi cho nhau vật làm tin, hẹn sau này gặp lại. Kim Trọng trao cho nàng đôi xuyến vàng và chiếc khăn hồng. Còn nàng Kiều trao cho chàng cành thoa lúc trước để trên cành đào. "Rằng: Trăm năm cũng từ đây, Của tin gọi một chút

này làm ghi". Sẵn tay bả quạt hoa quỳ, Với cành thoa ấy tức thì đổi trao".

Như vậy "kim châu" chứ không phải "kim hoàn" do kiêng chữ "hoàn" mà đổi thành "châu".

Ngoài ra chữ "hương" cũng là chữ phải đổi do kiêng húy "Lan". Bản Duy Minh thị đã sửa chữ "lan" trong câu: "Làn thu thủy nét xuân sơn" thành "Hương thu thủy nét xuân sơn", hay câu: 162: "Xuân hương thu cúc mặn mà cả hai", nhưng không thể cứng nhắc cho rằng tất cả các trường hợp chữ "hương" ở bản Duy Minh thị là đổi do kiêng húy.

Trước hết chữ "hương" có nghĩa là "mỹ diệu (tuyệt đẹp), phần lớn dùng để chỉ các việc liên quan đến phụ nữ"[42]. *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh cũng giải thích: "Con gái đẹp là hoa, nên hương cũng chỉ cô gái đẹp. Td (Thí dụ): Buôn phấn bán hương, 814 (câu 814) tức là buôn sắc đẹp. Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương! (câu) 818, 1065, 1413, 2638, 2997, 3145"[43]. Vì vậy các câu sau đây trong bản Duy Minh thị (cũng là chữ "hương" trong bản 1866 và 1871) không thể coi là kiêng húy đổi từ chữ "lan" chuyển sang chữ "hương".

Ví dụ câu 375: Nhà hương thanh vắng một mình ("hương" ở đây chỉ nhà nàng Kiều); Câu: 1471: "Huệ hương sực nức một nhà" (chữ "hương" chỉ mùi thơm của hoa huệ); Câu: "Nhà hương cao cuốn bức là" (chữ "hương" ở đây chỉ nhà ở).

Riêng câu 1988: "So vào với thiếp hương đình nào thua". Riêng chữ "hương" ở đây cả ba bản 1866, 1871 và Duy Minh thị 1872 đều ghi là "hương", vì thế chúng tôi cho rằng không phải từ "lan" kiêng húy sửa thành "hương" bởi tất cả chữ "lan" trong bản 1866 và 1871 đều không kiêng húy. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đều cho "lan đình" mới có nghĩa vì liên quan đến điển cố từ một tập thơ do Vương Hy Chi đời Tần viết ở Lan đình, đời sau truyền làm chữ tốt, chữ kiểu mẫu. Cũng có thể đây là thói quen của người biên tập hoặc thợ in thời Tự Đức mà chữ "hương" đã bị sửa từ chữ "lan".

Như vậy, ngoài chữ húy "đề" thời Tây Sơn còn sót lại theo lối gia dạng nét gẫy ở bản Liễu Văn đường 1866 (1871) khắc thành chữ "tòng"; bản Duy Minh thị không kiêng húy chữ này) thì hầu như các chữ "giống/chủng", chữ "lan", kiêng húy ở bản Duy Minh thị không được kiêng húy ở bản 1866 và 1871. Ngoài ra các chữ "Thời" (Nổi danh tài sắc một thì - câu 64); "Đôi" (Một đôi nghiêng nước nghiêng thành); "Viên" (Vườn (chữ Hán "viên") hồng chi dám ngăn rào chim xanh - câu 504); "Thư" (Chàng về thư viện, nàng dời lầu trang - câu 362); " Dung" (Nàng rằng lẫm liệt dung quang - câu 409)... theo lệnh kiêng húy năm Tự Đức thứ 14 (1861)[44] cũng không xuất hiện. Có khả năng: Bản 1866 và 1871 có thể xuất phát từ một bản *Truyện Kiều* in thời Tây Sơn, vì theo thống kê của Ngô Đức Thọ, "hầu hết các thư tịch bi ký thời Tây Sơn đều không có chữ kiêng húy"[45][46]. Khả năng này cũng được các nhà nghiên cứu đi trước đưa ra. Tuy nhiên, bản 1866 là bản "tân san" (in mới) nên bản thảo có lẽ là bản chép tay từ bản in không kiêng húy. Nếu bản chép tay viết theo lối "đá thảo" hoặc

"tháu dầm" thường thấy ở văn bản chép tay thời Hậu Lê, hoặc Tây Sơn thì sẽ có nhiều chữ không dễ chân hóa, và đó cũng có thể là một trong nguyên nhân dẫn đến sai sót về một số chữ Nôm khác không chuẩn như tác giả bản 1866 đã nêu ra. Vấn đề này chúng tôi sẽ bàn tới ở dịp khác.

Riêng bản Liễu Văn đường 1871 tuy xuất phát từ một bản Kiều cổ nhưng còn giữ được bao nhiêu phần trăm của bản cổ, công việc đó cũng đã được tác giả bản 1866 thực hiện. Kết quả có 34 trường hợp sai dị giữa hai bản 1866 và 1871, trong khi đó khi so Liễu Văn đường với bản Kiều Oánh Mậu, sai dị lên tới 970 trường hợp. Điều này đã chứng minh được nhận định chính xác của tác giả 1871 về sự ổn định của hệ bản Kiều ở Thăng Long: "Đây là điều rất đáng tin cậy của hệ bản Thăng Long do Liễu Văn đường làm đại diện"[47].

Từ việc khảo sát chữ húy ở bản Kiều 1866 cổ nhất từ trước tới nay, chúng tôi cho rằng đã đến lúc cần phải nghiên cứu, thống kê, so sánh tỉ mỉ bản 1866 và 1871 để tìm ra điểm chung và khác biệt giữa hai bản này. Cũng phải nói thêm rằng, theo thống kê từ 9 dị bản của *Truyện Kiều* từ bản Duy Minh thị 1872 đến bản Kiều Oánh Mậu của tác giả *Tư liệu Truyện Kiều*, "đã có đến khoảng 2 ngàn chỗ khác nhau về từ ngữ" (con số chính xác là 1962 chỗ)[48], vì thế dị bản chung giữa các bản chỉ còn hơn 60%, non nửa nội dung *Truyện Kiều* đã bị sửa chữa không còn của Nguyễn Du nữa. Nhất là khi các bản Kiều Quốc ngữ ra đời "Đã có những giờ giảng dạy về tiếng Việt, văn Việt ở nhà trường, thì vai trò của *Truyện Kiều* cũng có sự đổi khác. Nó không còn chỉ là một truyện thơ in ra để đọc cho vui nữa, mà nó đã trở thành một tác phẩm in ra để phục vụ thầy trò nhà trường"[49]. Thậm chí, trong các bản ra đời muộn về sau này có bản đã đạt tới mức hoàn hảo, "trở thành tác phẩm của toàn dân", được đưa vào giảng dạy trong nhà trường, được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng như bản *Truyện Kiều* của Kiều Oánh Mậu và bản Kiều quốc ngữ của Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim , lại thêm vào đó là các bản chú giải tỉ mỷ của các học giả uyên thâm trước đây như *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh thì việc tìm ra những chỗ khác từ bản 1866 e rằng cũng không dễ được chấp nhận. Ví dụ như trường hợp "dậy bảo" sẽ không dễ hiểu và hay bằng từ "dậy đất" vốn đã được đưa vào *Từ điển Truyện Kiều*. Cũng còn bởi nhiều người đã quen với cách hiểu vốn đã định hình theo giảng dạy ở trong nhà trường thì việc phiên mới các chữ đã được các thế hệ biên tập đời sau nhuận sắc cũng không dễ để mọi người đón nhận như trường hợp "Gương nga vạnh vạnh từ song" (bản 1866) với trường hợp "Gương nga vằng vặc đầy song" *Từ điển Truyện Kiều*.

Mặc dù vậy, công việc của người làm nghiên cứu văn bản học là phải làm rõ vấn đề của văn bản cổ. Bản *Truyện Kiều* cổ sau khi được nghiên cứu, phiên âm, chú giải và công bố có thể sẽ không hay như các bản *Truyện Kiều* mọi người vẫn đang sử dụng hiện nay, nhưng người xưa đã có ý thức giữ gìn để chúng ta có được bản *Truyện Kiều* cổ nhất, cũng có thể gần gũi nhất với nguyên tác của Nguyễn Du thì không thể để một bản như bản 1866 và 1871 bị đánh nhòa cùng với các bản *Truyện Kiều* khác. Chúng tôi tin rằng với phương pháp văn bản học kết hợp nghiên cứu chữ Nôm và

nghiên cứu liên ngành, bản *Truyện Kiều* cổ nhất hiện nay sẽ được mọi người đón nhận. Thực tế cho đến nay, vấn đề văn bản học các tác phẩm văn học cổ điển vẫn là điều khiến nhiều nhà nghiên cứu trăn trở. Không riêng *Truyện Kiều*, các tác phẩm văn học cổ, đặc biệt là thơ văn thời Lý- Trần - Hồ - Lê do chưa thống nhất được phương pháp văn bản học trong việc lựa chọn bản nền để công bố nên dẫn đến tình trạng bản cổ vẫn nằm im trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm, còn bản chúng ta đang sử dụng để nghiên cứu, giảng dạy, bình luận và ngợi ca vẫn chỉ là bản lắp ghép của người thời nay mà thôi. Vì thế cần phải dịch, chú giải, xuất bản nguyên vẹn các văn bản cổ và phải coi nó là đối tượng để nghiên cứu thật kỹ lưỡng để không còn phải tiếc vì quá nhiều "hạt châu" còn bỏ sót[50]./.

N.T.O

Chú thích và tài liệu tham khảo

1. *Di sản văn chương Đại thi hào Nguyễn Du 250 năm nhìn lại*. Viện Văn học. Nxb.KHXH, 2015, tr.606-607.

2. Xem thêm: Lê Xuân Lít: *Hai trăm năm nghiên cứu - bàn luận Truyện Kiều*. Cuốn sách này tập hợp và tuyển chọn 208 bài viết của 158 tác giả về *Truyện Kiều* trong gần 200 năm qua.

Trần Đình Sử: *Năm thành tựu chủ yếu về nghiên cứu Truyện Kiều trong gần 40 năm qua*. Tài liệu mạng.

3. Nguyễn Du - *Truyện Kiều - Bản Nôm cổ nhất 1866 mới phát hiện*. Nguyễn Quảng Tuân (Phiên âm- khảo dị, chú giải). In lần thứ ba. Có sửa chữa thật kỹ với bản Nôm cổ. Nxb. Thời đại, 2013.

4. Nhân đây tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới nhà Kiều học Nguyễn Quảng Tuân.

5. Bài viết này sử dụng bản *Truyện Kiều Nôm* trong: *Nguyễn Du và Truyện Kiều - Bản Nôm cổ nhất 1866* của Nguyễn Quảng Tuân. Nxb.Thời đại. 2013 (gọi tắt là Bản 1866); *Nghiên cứu văn bản Truyện Kiều*. Nxb. KHXH. 2006 (có kèm bản Nôm Liễu Văn đường 1871) của ông Đào Thái Tôn (gọi tắt là Bản 1871); Bản: *Truyện Kiều - bản Nôm Duy Minh thị* . Nxb. KHXH. 2010 của Nguyễn Quảng Tuân (gọi là tắt là Bản 1872) và bản *Tư liệu Truyện Kiều từ Duy Minh thị đến bản Kiều Oánh Mậu* của Nguyễn Tài Cẩn. Nxb. Văn học, H. 2004 (gọi tắt là *Tư liệu Truyện Kiều*) để thay cho tên gọi của các tác giả.

6. Theo người bạn, câu thơ trên lấy từ *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh. Nxb. KHXH, H. 1987, tr.526.

7. *Từ điển Tiếng Việt*. Hoàng Phê chủ biên. Nxb. Đà Nẵng. 1995.

8. *Từ điển Tiếng Việt*. Sđd, tr.398.

9. *Từ điển Tiếng Việt*. Sđd, tr.1064.

10. "Vạnh vạnh" cũng như "vành vạnh", "gợi tả dáng vẻ tròn đều và đầy đặn". *Từ điển Tiếng Việt*. Sđd, tr.1060. Theo một số nhà nghiên cứu Nôm cho biết, văn bản có từ Nôm láy viết lặp bằng một mã chữ, ví dụ như trường hợp "vĩnh vĩnh" (vạnh vạnh) như đã nêu trên sẽ cổ hơn bản Nôm đã viết bằng hai mã chữ Nôm khác nhau.

11. *Nguyễn Du - Truyện Kiều - Bản Nôm cổ nhất 1866*. Nguyễn Quảng Tuân (Phiên âm, khảo dị, chú giải". Nxb. Thời đại, tr. 12.

12. Nguyễn Tài Cẩn: *Tư liệu Truyện Kiều - Từ bản Duy Minh Thị đến bản Kiều Oánh Mậu*. Nxb. Văn học, H. 2004.

13. Đào Thái Tôn: *Nghiên cứu văn bản Truyện Kiều*. Nxb. KHXH, tr.220.

14. *Truyện Kiều - Bản Nôm Duy Minh thị*. Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo đính. Nxb. KHXH, H.2010.

15. Cả hai bản 1866 và 1871 đều ghi là "đào yêu". "Bản Duy Minh thị ghi là "yêu đào". *Đào yêu*: chỉ "việc lấy chồng, do bài thơ *Đào chi yêu yêu*, nghĩa là cây đào mơn mởn trong *Kinh Thi* nói về người con gái lấy được chồng đẹp đôi. *Từ điển truyện Kiều*. Sđd, tr.154. Mặc dù không thật hợp vận với chữ thứ 6 "rào" ở câu thơ sau: "Vườn hồng ai dám ngăn rào chim xanh", nhưng chúng tôi cho rằng chữ "đào yêu" là điển cố văn học nên để nguyên như hai bản Liễu Văn đường 1866 và 1871, cho dù vần và nhạc ở bản Duy Minh thị hay hơn.

16. *Vườn hồng*: ý chỉ nhà của người con gái. Do câu ca dao: "Ai làm cho bướm lả hoa, Cho chim xanh nỡ bay qua vườn hồng" (*Từ điển Truyện Kiều*, tr.509); Liên quan đến "Vườn hồng" còn có câu ca dao: "Bây giờ Mận mới hỏi Đào; Vườn hồng đã có ai vào hay chưa. Mận hỏi thì Đào xin thưa, Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

17. *Bố kinh*: "Do chữ Kinh thừa Bố quần" là "cái thoa bằng gai, cái quần bằng vải", ví người vợ hiền, vì nàng Mạnh Quang, đời Hậu Hán tuy nhà giàu vẫn chỉ dùng đồ ấy. *Từ điển Truyện Kiều*. Sđd, tr.58.

18. *Bộc*: Tên con sông ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, thuộc địa phận nước Trịnh thời Xuân Thu, chỗ trai gái hay hẹn hò nhau. Đào Duy Anh: *Từ điển Truyện Kiều*. Sđd, tr.58.

19. Ăn xổi ở thì: tức chỉ tính tạm bợ trước mắt không suy nghĩ đến chuyện lâu dài. *Từ điển Tiếng Việt*. Sđd, tr.14 .

20. *Nguyễn Du - Truyện Kiều - Bản nôm cổ nhất 1866*. Nguyễn Quảng Tuân (Phiên âm, khảo dị, chú giải". Nxb. Thời đại, tr. 12.

21. Lê Văn Quán: *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Nxb. KHXH, H. 1981, tr.91.

22. Nguyễn Quang Hồng: *Tự điển chữ Nôm chú giải*. Nxb. KHXH, H.2014, tr.330 và 401 .

23. "Rành" có nghĩa là: Biết rõ, thạo, sành". *Từ điển Tiếng Việt*. Sđd, tr.792 .

24. "Thôi Oanh Oanh và Trương Sinh (tức Trương Quân Thụy) là nhân vật chính của *Hội chân ký* của Nguyên Chẩn đời Đường". "Thôi Oanh Oanh và Trương Sinh cùng tránh loạn ngụ ở chùa Phổ Cứu đất Bồ Đông, tư thông với nhau. Sau này Trương Sinh bỏ Oanh Oanh mượn cớ là tài đức mình kém, nhưng thực tế là chán Oanh Oanh" (*Từ điển Truyện Kiều*. Sđd, tr.463).

25. *Hán ngữ Đại từ điển*. Hội Hán ngữ Đại từ điển. 1986, tr.587.

26. Tác giả của *Tư liệu Truyện Kiều* cũng hiểu không đúng về trường hợp này. Sđd, Tr.43.

27. Xem thêm *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh. Nxb. KHXH, H. 2000, tr.42. *Đại Nam thực lục*. Nxb. Giáo dục. Tập 1, các tr.280, 293, 306.

28. *Đại Nam thực lục*. Nxb. Giáo dục. Tập 1, các tr.728, 501.

29.Tài liệu mạng: https:// vi.wikipedia.org/ wiki/Danh_sách_đơn_vị_hành_chính_cấp_xã_(Việt Nam).

30. Thiều Chửu: *Hán Việt tự điển*. Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2005, tr.257.

31. *Tự điển chữ Nôm* Viện Nghiên cứu Hán Nôm do Nguyễn Quang Hồng chủ biên. Nxb. Giáo dục (tr.538) và *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng (Sđd) đều không có tự dạng của chữ Nôm này.

32. Đào Thái Tôn: *Nghiên cứu văn bản Truyện Kiều*. Sđd, tr.50.

33. Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*. Nxb. Văn hóa. 1997, tr. 102-106.

34. Bản Duy Minh thị, chữ "đề" viết là "đề" 提 không theo lối kiêng húy. Xem *Truyện Kiều - bản Duy Minh thị*. Sđd, tr.217.

35. Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*. Sđd., tr. 106.

36. Tác giả *Tư liệu Truyện Kiều* cho rằng: "Các bậc đàn anh GS. Hoàng Xuân hãn, GS. Đào Duy Anh; GS. Trương Chính đã gợi ý rằng *Truyện Kiều* được phác thảo thời Tây Sơn". Sđd, tr.17.

37. Bản VNb.60 (hiện lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm) là bản được *Thư mục đề yếu* giới thiệu là bản được vua Minh Mạng ngự lãm và có bài từ của Phạm Quý Thích, nhưng thông tin này rất khó tin cậy bởi sách mất mấy trang đầu ghi dòng lạc khoản nên không biết được in năm nào. Hơn nữa thông tin trên được ghi ở tờ chép tay ghép thêm vào nên càng khó xác định có phải VNb.60 vốn thuộc hệ bản của Liễu Văn đường hay không. Chúng tôi sẽ trình bày vấn đề này ở dịp khác.

38. Đào Thái Tôn: *Nghiên cứu văn bản Truyện Kiều*. Sđd, tr.91.

39. Nguyễn Tài Cẩn: *Tư liệu Truyện Kiều từ bản Duy Minh thị đến bản Kiều Oánh Mậu*. Sđd, tr.41.

40. Chúng tôi đọc theo bản 1866 .

41. *Hán ngữ đại từ điển*. Sđd, tr.6996.

42. *Hán ngữ đại từ điển*. Sđd, tr.7295.

43. Đào Duy Anh: *Từ điển Truyện Kiều* . Sđd, tr.228-229.

44. Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*. Sđd, tr.109.

45. Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*. Sđd, tr.156.

46. Một số nhà nghiên cứu dựa vào ghi chép ở *Đại Nam chính biên liệt truyện* ghi rằng: "Từ khi đi sứ Thanh về có *Bắc hành thi tập* và *Truyện Thúy Kiều* ra đời" để cho rằng Nguyễn Du sáng tác sau năm 1814. Tuy nhiên *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* được in vào năm Thành Thái thứ nhất 1889 và *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* được in vào năm 1909 nên khả năng các vị biên soạn lúc bấy giờ chỉ dựa vào các bản *Truyện Kiều* lưu hành ở triều Nguyễn để cho rằng *Truyện Kiều* được sáng tác từ khi Nguyễn Du đi sứ trở về. Trong cuốn *Quốc sử di biên* của Thám hoa Phan Thúc Trực (1808-1852) chúng tôi cũng đã nêu trường hợp *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* cũng không ghi đầy đủ các tác phẩm của họ Phan, đặc biệt là các sách do gia đình lưu giữ. Xem thêm: *Quốc sử di biên*. Nxb. KHXH, H.2010.

47. Đào Thái Tôn:*Nghiên cứu văn bản Truyện Kiều*. Sđd, tr.47.

48. Nguyễn Tài Cẩn: *Tư liệu Truyện Kiều từ bản Duy Minh thị đến bản Kiều Oánh Mậu*. Sđd, tr.18.

49. Nguyễn Tài Cẩn: *Tư liệu Truyện Kiều từ bản Duy Minh thị đến bản Kiều Oánh Mậu*. Sđd, tr.14.

50. Nhân đây chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới PGS.TS. Trần Thị Băng Thanh và một số đồng nghiệp ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã góp nhiều ý kiến quý báu cho bài viết này.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới anh Phan Thúc Hào, hậu duệ của Thám hoa Phan Thúc Trực (1808-1852), đã gửi tặng bản pho to bản Kiều 1866 của Bảo tàng Nguyễn Du tại xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

漢喃雜誌

越南河内市埬移區鄧進東街183號
電話: 84-4 35375780 - 傳眞: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
執行總編輯:阮有味 博士
副總編輯:王氏紅 博士
2016年1期(總第134期)

目錄

陳春玉蘭 : 關於單音和雙音的兩個術語……………………… 3
阮有味 : 山平總的學田行總碑文:研究我國學田具有價值的一個資料…………………………………………… 18
武氏蘭英 : 秋比題名記:具有價值的資料……………………… 25
鄭玉映 : 簡談李-陳時期的語錄禪宗的結……………………… 36
阮青松 : 略考越南中代時期詩學中的"輸律"之歷史和内涵概念…………………………………………… 44
陳清水 : 鄭天賜-招英閣在民族文學史上……………………… 53
釋明嚴 : 關於河内蓮派寺準備雕刻佛經刻板的工作……………… 64

書評 - 討論

阮氏鶯 : 從1866年的翹版本討論目前研究"傳翹"的情況…… 70

信息

記者 : 阮氏賢博士生的語文學科漢喃專業博士論文答辯 63

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ:

Tạp chí Hán Nôm, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 12, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ Exactly 17 – 18.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…

- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.

- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác…

8- Từ ngày 1/1/2016, bài gửi đến *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị tác giả có tóm tắt **tiếng Việt** và **tiếng Anh** (khoảng 200 từ), từ khoá (khoảng 3-5 từ).

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. ***Trịnh gia thế phả***: Nguyễn Tuấn Cường, Dương Văn Hoàn (dịch). Nxb. Đại học Quốc gia, H.2016, 333 tr.

2. Nguyễn Minh Tường: ***Tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ Việt Nam (từ năm 939 đến năm 1884)***. Nxb. KHXH, H.2015, 918 tr.

3. Khổng Xuân Thu: ***Trương Vĩnh Ký (1837 – 1898).*** Nxb. KHXH, H.2016, 208 tr.

4. Đặng Duy Phúc: ***Giản yếu sử Việt Nam***. Nxb. Hà Nội, H.2015, 704 tr.

5. **Tục hay, lệ lạ Thăng Long – Hà Nội**: Đỗ Thị Hảo (chủ biên). Nxb. Thông tin và truyền thông, H.2016, 640 tr.

6. Nguyễn Văn Trung: ***Hồ sơ về lục châu học tìm hiểu con người ở vùng đất mới***. Nxb. Trẻ, H.2015, 650 tr.

7. Nguyễn Thừa Hỷ: ***Một góc nhìn lịch sử, văn hóa và con người Việt Nam***. Nxb. Thông tin và truyền thông, H.2016, 486 tr.

8. ***Hoành phi câu đối Việt Nam***: Nguyễn Bích Hằng (sưu tầm). Nxb. Hồng Đức – Công ty sách Panda, 2016, 380 tr.

9. Nguyễn Xuân Thọ: ***Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 – 1897).*** Nxb. Hồng Đức, 2016, 600 tr.

10. Nguyễn Kim Thản: ***Lời ăn và tiếng nói của người Hà Nội***. Nxb. Văn học, H.2016, 190 tr.

11. ***Tang thương ngẫu lục***: Trúc Khê (dịch). Nxb. KHXH, H. 2016, 230 tr.

12. ***Những vị vua trẻ trong sử việt***: Nhiều tác giả. Nxb. Kim Đồng, H. 2016, 185 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2016.